



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ NHỮNG ĐỀ MỤC NGHIÊN CỨU NĂM 1962
- ★ CHÍNH SÁCH NÓ DỊCH CỦA ĐẾ QUỐC MỸ
VÀ SỰ PHÁ SẢN CỦA NÓ Ở CHÂU MỸ
LA-TIN
- ★ LƯU-VĨNH-PHÚC TƯƠNG CỜ ĐEN VÀ CÁC
HÀNH ĐỘNG CỦA ÔNG Ở VIỆT-NAM

34

THÁNG 1-1962

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 34

THÁNG 1 - 1962

MỤC LỤC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ — Những đề mục nghiên cứu năm 1962	1
DƯƠNG-MINH — Những vấn đề lịch sử được nghiên cứu và thảo luận trong năm 1961	3
TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ — Bình luận một số nhân vật lịch sử	6
VĂN-TÂN — Lưu-vĩnh-Phúc tướng Cờ đen và các hành động của ông ở Việt-nam	7
VÕ-VĂN-NHUNG — Chính sách nô dịch của đế quốc Mỹ và sự phá sản của nó ở châu Mỹ la-tin	16
HÀU-NGOẠI-LƯ — Làm công tác nghiên cứu khoa học theo một yêu cầu nghiêm túc	24
BÙI-HỮU-KHÁNH — Một vài ý kiến về vấn đề phản phong trong phong trào Xô-viết Nghệ — Tĩnh	29
I. S. LINCON — Triết lý sử học tư sản trên bước đường cùng	36
HOÀNG-HUNG — Thử tìm hiểu niên đại những chiếc gương đồng thau Thiệu-dương, Thanh-hóa	45
LÊ-THƯỚC — Công chúa Ngọc - Hàn chết năm nào ?	53
★ ★ ★ TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI	
— Công tác của Ủy ban Nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ của Ủy ban Khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô	58
— Mục lục tác giả, dịch giả	60

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200
Đặt mua tại các Ty, Phòng Bưu điện và các đại lý.

Chúc mừng năm mới

TẠ P SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NHỮNG ĐỀ MỤC NGHIÊN CỨU năm 1962



HƯNG ta bước vào năm 1962, năm thứ hai của kế hoạch 5 năm.

Đối với công tác nghiên cứu khoa học thì một năm không phải là dài, nhưng với tinh thần khẩn trương,

với ý thức đem khoa học phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, công tác nghiên cứu sử học trong thời gian vừa qua cũng đã đạt được một số kết quả khả quan. Bản tổng kết về công tác năm 1961 trong số tập san này cũng đã nói rõ một phần. Điều cần nêu ra ở đây là nhìn vào những kết quả bước đầu của công tác nghiên cứu sử học năm vừa qua, chúng ta thấy một hiện tượng tốt đẹp là số cộng tác viên của Viện Sử học ngày càng tăng, những người tham gia nghiên cứu sử học ngày càng nhiều ở đủ các tầng lớp, và trên tập san *Nghiên cứu lịch sử*, cơ quan nghiên cứu lý luận của Viện Sử học, ngày càng xuất hiện nhiều cây bút mới có triển vọng. Chính đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu tạo nên những thành quả công tác năm 1961.

Công tác sử học, cũng như các công tác khác, ngày càng thực sự trở thành một sự nghiệp của tập thể, của quần chúng. Đó cũng là một đảm bảo chắc chắn cho tiến độ phát triển rất tốt đẹp của nó. Cho nên, cũng như năm 1961, bước sang năm 1962 chúng tôi thấy có nhiệm vụ phải công bố trước bạn đọc chương trình nghiên cứu của Viện Sử học, để có sự cộng tác thực hiện của đông đảo giới sử học.

Vấn đề trung tâm của công tác sử học năm 1962 là xúc tiến hoàn thành thông sử *Sơ thảo lịch sử Việt-nam* gồm nhiều tập. Bộ thông sử này do một tập thể gồm có một số cán bộ của Viện Sử học và trường Đại học Tổng hợp biên soạn. Đây là công tác trọng tâm của kế hoạch 5 năm về sử học. Hiện nay đã tiến hành xong bước đầu: hoàn thành bản dự thảo. Trong năm nay sẽ tiến vào bước thứ hai là tổ chức lấy ý kiến và thảo luận về một số vấn đề trong cuốn sách này, đi tới bổ sung sửa chữa cho tốt, bảo đảm cuối năm 1962 có thể chỉnh lý xong toàn bộ đề xuất bản. Ở bước thứ hai này, sự tham gia ý kiến của các nhà sử học, một số ngành chuyên môn, một số cơ quan chuyên môn, các cán bộ giáo dục và bạn đọc, sẽ có ý nghĩa rất quan trọng làm cho chất lượng của sách được nâng cao hơn, nội dung tốt hơn. Năm 1962 sau khi gửi bản thảo đi lấy ý kiến, Viện Sử học sẽ tổ chức một số buổi tọa đàm về tập dự thảo này.

Ngoài bộ thông sử trên đây, năm 1962 cũng sẽ bắt đầu xây dựng một số chuyên sử quan trọng nhất. Trước hết là bộ *Lịch sử kháng chiến*. Bộ sử này bắt đầu tiến hành xây dựng từ năm 1959. Hết năm 1961 mới xong phần đầu của công việc: sưu tầm tài liệu, bước đầu nghiên cứu. Mức đề ra cho năm 1962 là tiếp tục nghiên cứu và tiến tới sơ thảo xong đề cương của tập sách. Đề cương này cũng sẽ được tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong giới am hiểu về vấn đề này để bước sang năm 1963, có thể bắt tay vào việc viết từng phần của tập sách. Bộ chuyên sử thứ hai, cũng

rất quan trọng là bộ *Lịch sử ngoại giao* của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa cũng bắt đầu xây dựng trong năm này. Viện Sử học và bộ phận nghiên cứu lịch sử của Bộ Ngoại giao sẽ cùng cộng tác nghiên cứu và biên soạn cuốn sử ngoại giao này. Mục đề ra cho năm 1962 là sơ thảo xong đề cương của tập sách và mức phần đầu là dự thảo xong được một phần của cuốn sách.

Về lịch sử trung thế kỷ, thì năm 1962 cũng sẽ tiến hành một chuyên đề quan trọng viết thành sách: quyền lịch sử phong trào nông dân Việt-nam từ đầu cho đến thế kỷ XIX. Tầm quan trọng của chuyên đề này thì mọi người đều đã biết. Từ trước đến nay chỉ mới có những tác phẩm nghiên cứu về phong trào nông dân thế kỷ thứ XVIII, nhất là phong trào nông dân Tây-sơn. Bây giờ tài liệu đã có nhiều, cần phải mở rộng phạm vi nghiên cứu hơn trước về các phong trào trước và sau thế kỷ XVIII. Quyền lịch sử phong trào nông dân Việt-nam này có thể được viết thành nhiều tập.

Về lịch sử thế giới, năm 1962 sẽ hoàn thành việc biên soạn và xuất bản cuốn lịch sử Lào và tiếp tục tiến hành nghiên cứu lịch sử Khor-me.

Trở lên trên là những vấn đề sẽ được viết thành chuyên sử. Bây giờ chúng tôi xin chuyển sang những vấn đề có tính chất chuyên đề, mà mức nghiên cứu sẽ là viết thành luận văn đăng trên tập san *Nghiên cứu lịch sử*.

Một là vấn đề Xô-viết Nghệ-Tĩnh, một vấn đề đã được đặt ra và tiến hành nghiên cứu từ năm 1961. Đã có một số luận văn viết về vấn đề này đăng trên tập san *Nghiên cứu lịch sử*. Sang năm 1962 vấn đề Xô-viết Nghệ-Tĩnh cũng sẽ được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn. Cùng với Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, Viện Sử học sẽ góp phần tích cực vào việc nghiên cứu vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu trong lịch sử cận hiện đại này.

Về lịch sử cổ đại, hai vấn đề sau đây sẽ được đi sâu nghiên cứu trong năm 1962: vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam và vấn đề văn hóa đồ đồng. Về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, trong năm 1961 đã được đồng đạo giới nghiên cứu sử học tham gia thảo luận nhưng cho đến nay vẫn chưa đi đến thống nhất. Với tài liệu mới, và với trình độ nghiên cứu được nâng cao hơn trước, năm 1962 vấn đề này sẽ được đề xuất và đi sâu thêm. Kết quả nghiên cứu có thể viết thành luận văn hay thành sách.

Về văn hóa đồ đồng năm 1962 cũng sẽ được đi sâu nghiên cứu. Phương hướng nghiên cứu hiện nay là một mặt thì sẽ đi vào tổng quát toàn bộ vấn đề (có thể sẽ viết thành sách), một mặt khác đi sâu vào một số vấn đề như nguồn gốc văn hóa đồ đồng, trống đồng Đông-sơn, nghệ thuật thời đại đồng thau, kỹ thuật thời đại đồng thau, kết quả nghiên cứu sẽ được công bố trên tập san *Nghiên cứu lịch sử*.

Về dân tộc học, hiện nay chủ yếu vẫn còn đang ở giai đoạn sưu tầm tài liệu. Sang năm 1962 công tác này cũng vẫn sẽ tiếp tục. Vấn đề đặt ra cho dân tộc học hiện nay là sưu tầm, chỉnh lý và miêu thuật tài liệu về từng vấn đề cho tốt. Làm tốt cũng là một đóng góp đáng kể vào việc xây dựng dân tộc học và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành những công trình nghiên cứu lớn về dân tộc học sau này.

Việc nghiên cứu và đánh giá về các nhân vật lịch sử, năm 1962 cũng sẽ được tiếp tục. Sau Hồ-quý-Lý và Nguyễn-trường-Tộ đề ra năm 1961, năm nay sẽ tổ chức nghiên cứu và thảo luận về mấy nhân vật quan trọng trong lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam, cùng là những nhân vật nhiều mặt phức tạp cần nghiên cứu đánh giá cho chính xác: đó là Lưu-vĩnh-Phúc, Phan-thanh-Giản, Trương-vĩnh-Kỷ và Phan-chu-Trinh. Yêu cầu đề ra là chúng ta tiến tới đánh giá dứt khoát về tư tưởng và hoạt động của các nhân vật này.

Chúng tôi đã trình bày tổng quát những đề mục nghiên cứu lớn của năm 1962. Bất kể là thông sử hay chuyên đề, chúng tôi đều thấy rất cần có sự đồng góp nghiên cứu của đồng đạo các giới sử học và bạn đọc. Những vấn đề mà chúng tôi nêu lên ở trên đây là của Viện Sử học, nhưng thực hiện nghiên cứu các vấn đề đó đều có sự cộng tác chặt chẽ của hai trường Đại học và một số đơn vị khác nữa. Sự cộng tác của đồng đạo giới sử học là rất cần thiết để làm cho chất lượng nghiên cứu nâng cao hơn, kết quả nghiên cứu phong phú hơn.

Cho nên chúng tôi mong rằng trong năm 1962 tinh thần tập thể trong công tác nghiên cứu sẽ được tăng cường thêm một bước, không khí tranh luận khoa học cũng sẽ nồng hậu hơn năm 1961.

Đó là bảo đảm cho sự hoàn thành tốt chương trình nghiên cứu năm 1962 của chúng ta.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ ĐƯỢC NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN TRONG NĂM 1961

DƯƠNG - MINH



TRONG bài diễn văn khai mạc Hội nghị tổng kết công tác bảy năm của Viện Sử học ngày 7 tháng Giêng năm 1961, đồng chí Trần-huy - Liệu đã nêu rõ: Công tác nghiên cứu lịch sử trong thời gian bảy năm trước năm 1961 đang trên đà phát triển, và đã thu được một số thành tích.

Công tác nghiên cứu lịch sử năm 1961 là sự kế tục phát triển công tác nghiên cứu lịch sử của những năm trước năm 1961.

Như mọi người đều biết, cuối năm 1960, chúng ta đã phát hiện ra những đồ đá thuộc sơ kỳ thời kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ, bên hữu ngạn sông Chu, cách thị xã Thanh-hóa gần 8km về phía Tây bắc. Đây là một phát hiện quan trọng, nó chứng minh giả thuyết cho rằng Việt-nam cũng như các nước trong bán đảo Ấn-độ-Chi-na đều nằm trong khu vực được vinh dự chứng kiến hiện tượng phát sinh của loài người. Cách đây chừng 20 hay 30 vạn năm, người vượn — người Xi-nan-tô-rốp ở Việt-nam — đã xuất hiện ở núi Đọ. Công cụ của người nguyên thủy thuộc sơ kỳ thời kỳ đồ đá cũ đã tìm thấy, nhưng xương hóa thạch của người nguyên thủy thuộc sơ kỳ đồ đá cũ vẫn chưa tìm thấy. Nhưng chúng ta tin rằng trong tương lai, khảo cổ học Việt-nam sẽ giải quyết được vấn đề này.

Theo các nhà khảo cổ Pháp, văn hóa Hòa-bình là văn hóa hậu kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam, nhưng ngày nay các công trình nghiên cứu khảo cổ và lịch sử đã chứng minh rằng văn hóa Hòa-bình thật ra chỉ là văn hóa của thời kỳ đồ đá giữa mà thôi. Một vấn đề tự nhiên được đặt ra: Thế thì trước thời kỳ văn hóa Hòa-bình — văn hóa đồ đá

giữa — đất Việt-nam có trải qua một thời kỳ phát triển nào khác không? Nói rõ hơn, lịch sử đất nước Việt-nam có trải qua thời kỳ đồ đá cũ hay không?

Việc phát hiện ở núi Đọ tháng Một năm 1960 đã trả lời các câu hỏi nói trên: Lịch sử các lớp người sống trên đất Việt-nam đã trải qua một thời kỳ phát triển là thời kỳ đồ đá cũ, và thời kỳ lịch sử này đã dài đến mấy chục vạn năm trời. Dĩ nhiên là chúng ta mới tìm thấy văn hóa sơ kỳ thời kỳ đồ đá cũ, chúng ta còn phải tìm cho ra hậu kỳ đồ đá cũ nữa, nhưng dù sao văn hóa thời kỳ đồ đá cũ đã bắt đầu xuất hiện ở Việt-nam.

Để đánh dấu tính cách quan trọng của phát hiện núi Đọ, chuyên gia đồ đá cũ Liên-xô, giáo sư Bô-rít-scốp-ski đã viết bài « Một số vấn đề nghiên cứu thời đại đồ đá ở Việt-nam » đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 24 tháng Ba năm 1961. Cũng ở số tập san này, đồng chí Văn-Tàn có bài « Ý nghĩa việc phát hiện ra những đồ đá cũ ở núi Đọ » nhấn mạnh đến tính chất lịch sử của phát hiện nói trên. Cuối cùng bản báo cáo *Dấu vết xưa của người nguyên thủy trên đất Việt-nam* (1) do ông Trần-quốc-Vượng dự thảo, được các ông Nguyễn-đồng-Chi, Lê-văn-Lan, Hoàng-Hưng, Trần-đức-Giễn, Phạm-văn-Kính, Nguyễn-ngọc-Đỉnh, Trịnh-Nhu, Hà-văn-Tấn, tham gia ý kiến, đã công bố hồi tháng Tám năm 1961. Dựa vào phát hiện ở núi Đọ, ông Đào-duy-Anh với bài « Nhận những phát hiện mới về khảo cổ học của ta » (tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 32) đã

(1) *Dấu vết xưa của người nguyên thủy trên đất Việt-nam*, ngoài việc báo cáo việc phát hiện ra những đồ đá thuộc sơ kỳ thời kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ, còn báo cáo việc khai quật địa điểm đồ đá Đông-khối.

nêu vấn đề *Những người thời đại đồ đá và những người thời đại đồ đồng ở Việt-nam từ đâu mà đến và đã biến đi đâu hay là chính họ đã trở thành dân tộc Việt-nam ngày nay*, rồi bàn thêm và chứng minh thêm về nguồn gốc dân tộc Việt-nam.

Năm 1960, như mọi người đều biết, là năm đã nảy ra cuộc tranh luận về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Viện Sử học đã dành cả một số tập san (số 16) để đăng những bài tham luận về cuộc tranh luận nói trên. Sang năm 1961, trên tập san *Nghiên cứu lịch sử*, công tác nghiên cứu sâu thêm về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam vẫn được tiếp tục. Ông Đào-tử-Khai trong bài «Vài ý kiến trao đổi về một số điểm trong bài «Xã hội Việt-nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không»» (tập san số 24), bài «Vài ý kiến về chiếc thạp Đào-thịnh và văn hóa đồng thau» (số 27 và 29), ông Nguyễn-đồng-Chi trong «Vấn đề hình thành chế độ phong kiến Việt-nam xét về mặt thượng tầng kiến trúc» (số 30 và số 31), ông Lê-văn-Lan trong «Văn hóa Đông-sơn» (số 30 và số 31), ông Văn-Tân trong «Xung quanh vấn đề xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc» v... đã ít nhiều chứng minh được thêm sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam.

Vấn đề hình thành giai cấp tư sản Việt-nam đã được nghiên cứu từ lâu, năm 1961 vẫn được tiếp tục nghiên cứu thêm. Trong quyển *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt-nam*, ông Đào-trọng-Truyện cho rằng tư bản thương mại Việt-nam đã ra đời dưới thời đại phong kiến, cụ thể là đã ra đời hồi thế kỷ XVIII. Dưới đầu đề «Góp ý kiến với ông Đào-trọng-Truyện về mầm mống tư bản chủ nghĩa dưới thời phong kiến Việt-nam» (tập san số 30), ông Nguyễn-Việt bác nhận định của ông Truyện, và chứng minh rằng, dưới thời phong kiến Việt-nam, mầm mống tư bản chủ nghĩa chưa đủ điều kiện để hình thành. Trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 23, số 24 và số 25, ông Nguyễn-công-Bình đưa ra nhiều tài liệu, nhiều ý kiến để chứng minh rằng bên cạnh giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam có một giai cấp là giai cấp tư sản mại bản Việt-nam làm tay sai cho đế quốc Pháp: «Ở nước ta, bộ phận tư sản mại bản chẳng những là một giai cấp cùng giai cấp tư sản dân tộc thuộc về giai cấp tư sản Việt-nam nói chung mà nó cũng là giai cấp ra đời đồng thời với giai cấp tư sản dân

tộc ở thời kỳ sau đại chiến lần thứ nhất». Phản bác ý kiến của ông Nguyễn-công-Bình, ông Đặng-việt-Thanh viết bài «Trở lại bàn về giai cấp tư sản mại bản nước ta trong thời Pháp thuộc» (tập san số 32) đã chứng minh rằng «về phương diện thực tiễn cũng như về phương diện lý luận, chúng ta đã thấy tư sản mại bản chưa bao giờ hình thành trọn vẹn (thành một giai cấp riêng biệt) ở Việt-nam, ở thời kỳ sau đại chiến thứ nhất cũng như trong suốt thời Pháp thuộc trước Cách mạng tháng Tám». Công tác nghiên cứu vấn đề hình thành giai cấp tư sản Việt-nam, cũng như vấn đề có hay không có giai cấp tư sản mại bản Việt-nam trong thời Pháp thuộc đến đây xem chừng chưa phải là chấm dứt. Chúng ta có đủ lý do để nghĩ rằng năm 1962, vấn đề trên còn được đưa ra để nghiên cứu thêm và thảo luận sâu thêm.

Năm 1961 đã nổi lên cuộc thảo luận vấn đề Xô-viết Nghệ-Tĩnh. Xô-viết Nghệ-Tĩnh lại thành ra một vấn đề thảo luận? Phải, Xô-viết Nghệ-Tĩnh đã thành ra một vấn đề và cơ quan nêu vấn đề là Ban lịch sử Đảng và Viện Sử học. Xô-viết Nghệ-Tĩnh là một sự kiện lịch sử quan trọng trong quá trình đấu tranh cách mạng do Đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo. Nhưng chính quyền lập ra ở Nghệ-Tĩnh năm 1930 có phải là chính quyền xô-viết hay không? Đảng Cộng sản Đông-dương năm 1930 đã đề ra chủ trương đoạt thủ chính quyền hay chưa? Chính quyền lúc ấy thành lập trong trường hợp như thế nào? Sau khi chính quyền đã thành lập, Trung ương Đảng có chủ trương, chính sách gì không? Vấn đề công điền, tư điền, chính quyền giải quyết ra sao? Đây là những vấn đề cấp nều ra và thảo luận. Người tuốt kiếm nhậy ra chiến trường sử học đầu tiên là ông Trung-Chính với một loạt bài như «Một vài ý kiến về tính chất hiện thực của Xô-viết Nghệ-Tĩnh» (tập san số 30), «Tính chất tự phát của Xô-viết Nghệ-Tĩnh» (tập san số 31), «Tính chất độc đảo của Xô-viết Nghệ-Tĩnh» (tập san số 32). Bà bài kể trên đều nặng về tài liệu mà chưa giải quyết vấn đề về lý luận. Trong tương lai, vấn đề Xô-viết Nghệ-Tĩnh rất có khả năng thu hút được sự tham gia thảo luận của nhiều bạn khác.

Năm 1961, cuộc thảo luận sôi nổi và được nhiều người tham gia nhất là cuộc thảo luận về vai trò một số nhân vật trong

lịch sử Việt-nam. Như chúng ta đều biết, trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 20, ông Trương-hữu-Quỳnh có bài «Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ-quý-Lý», trong đó ông cho «những chính sách cải cách» của Hồ-quý-Lý «không có lợi cho nhân dân», Hồ-quý-Lý «đã tự mình tách ra khỏi sự ủng hộ của nhân dân» «cho nên Hồ-quý-Lý đã thất bại thảm hại». Lúc ông Trương-hữu-Quỳnh viết bài trên là lúc Viện Sử học chủ trương mở cuộc thảo luận về vai trò của một số nhân vật lịch sử như Hồ-quý-Lý, Nguyễn-trường-Tộ, Phan-thành-Giân, Trương-vĩnh-Kỷ, Phan-chu-Trinh, Lưu-vĩnh Phúc (1). Hẳn chúng ta đều biết rằng bằng công tác biên soạn thông sử Việt-nam, chúng ta không thể không có thái độ đối với các nhân vật lịch sử nói trên. Muốn có một thái độ đúng đắn với những nhân vật lịch sử nói trên, trước hết cần phải có một cuộc thảo luận rộng rãi về vai trò của họ. Vì vậy, sau khi bài «Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ-quý-Lý» đã đăng trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 20, thì ông Dương-Minh viết ngay bài «Đánh giá vai trò Hồ-quý-Lý thế nào cho đúng?» (tập san số 22), bác ý kiến của ông Trương-hữu-Quỳnh, và cho rằng mặc dầu những cải cách của Hồ-quý-Lý là không triệt để, nhưng những cải cách ấy vẫn có tính chất tiến bộ, «Hồ-quý-Lý là nhân vật tiến bộ trong lịch sử Việt-nam, Hồ-quý-Lý có những chính sách tiến bộ, nhưng Hồ-quý-Lý lại không có khả năng đoàn kết các lực lượng để thi hành các chính sách của ông cho nên cuối cùng ông hoàn toàn thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh».

Thế là mở ra cuộc thảo luận về vai trò của Hồ-quý-Lý trong lịch sử. Tham gia cuộc thảo luận, ngoài ông Trương-hữu-Quỳnh và ông Dương-Minh, còn có ông Trần-văn-Khang với bài «Về vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ-quý-Lý» (tập san số 27), ông Nguyễn-phân-Quang bài «Thêm vài ý kiến đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ-quý-Lý» (tập san số 28), ông Hồ-hữu-Phước bài «Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò Hồ-quý-Lý trong lịch sử» (tập san số 30), ông Nguyễn-gia-Phu bài «Một vài ý kiến về vấn đề Hồ-quý-Lý» (tập san số 31). Ngoài các đồng chí trên, còn một số đồng chí khác cũng gửi bài cho tập san *Nghiên cứu lịch sử* tham gia cuộc thảo luận về vấn đề cải cách của Hồ-quý-Lý, nhưng ý kiến các bài này đại khái cũng

là ý kiến các bài đã công bố, cho nên tòa soạn tập san thấy không cần phải đăng các bài ấy lên tập san *Nghiên cứu lịch sử* của chúng ta.

Khi vấn đề cải cách của Hồ-quý-Lý được đưa ra thảo luận, thì vấn đề những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ cũng được đem ra phân tích, nghiên cứu, đề từ đấy mà đánh giá vai trò của Nguyễn-trường-Tộ trong lịch sử. Mở đầu cuộc thảo luận là bài «Nguyễn-trường-Tộ và những đề nghị cải cách của ông» (tập san số 23) của đồng chí Văn-Tàn. Đồng chí Văn-Tàn cho Nguyễn-trường-Tộ «là một nhân sĩ phong kiến khai minh», «một nhân vật yêu nước, muốn cho nước giàu dân mạnh», nhưng «các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ là không tưởng, không thể thực hiện được», «vấn đề của thời đại Nguyễn-trường-Tộ — thời đại thực dân Pháp đã và đang xâm lấn nước ta — lại không phải là vấn đề cải cách, mà là vấn đề tập hợp lực lượng dân tộc để đánh giặc cứu nước. Đánh giặc cứu nước là nhiệm vụ cấp bách phải đặt lên trên các nhiệm vụ khác. Vẫn biết thi hành được cải cách, thì có khả năng tăng cường lực lượng chống ngoại xâm. Nhưng khi nạn mất nước đã trở thành cấp bách, thì vấn đề đặt ra lại không phải là thi hành cải cách, mà là đánh giặc, lật cả để đánh giặc». Ở bài «Vài ý kiến nhỏ bàn góp thêm về những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ cuối thế kỷ XIX» (tập san số 25), hai ông Đặng-huy-Vân và Chương-Thâu có những nhận định khác với nhận định của ông Văn-Tàn, mặc dầu hai ông cũng cho «Nguyễn-trường-Tộ là một sĩ phu yêu nước và tiến bộ» như ông Văn-Tàn. Tác giả bài trên đã nhấn mạnh rằng «chương trình cải cách của Nguyễn-trường-Tộ còn một số hạn chế và không khỏi có những điểm không tưởng, nhưng về căn bản, chương trình cải cách ấy thích hợp với yêu cầu phát triển nước ta lúc bấy giờ. Chương trình cải cách ấy tuy có tính chất tư sản nhưng còn ở mức độ thấp. Nó có thể thực hiện trong khuôn khổ của chế độ phong kiến và tình hình nước ta bấy giờ vẫn còn đủ điều kiện để thực hiện». Cũng như ông Văn-Tàn, ông Hoàng-Nam

(Xem tiếp trang 23)

(1) Xem bài «Đánh giá một số nhân vật lịch sử» đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 23.

BÌNH LUẬN

MỘT SỐ NHÂN VẬT LỊCH SỬ



Trong cuộc bình luận một số nhân vật lịch sử do tập san *Nghiên cứu lịch sử* đề ra, hôm nay, chúng ta bàn đến Lưu-vĩnh-Phúc, thủ lĩnh quân Cờ đen. Đối với một nhân vật như Lưu-vĩnh-Phúc cũng như

đánh giá công và tội của quân Cờ đen trên đất nước Việt-nam, chúng tôi thấy có nhiều điểm phức tạp, cần phải phân tích thật sâu sắc. thì nhận định mới được đúng. Về việc đánh giá Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen, hiện nay ý kiến của một số người, kể cả Việt-nam lẫn Trung-quốc, còn chưa nhất trí, biểu lộ ra trên những bài báo, quyển sách, bản kịch hay chuyện phim mà đề tài của nó là quân Cờ đen. Đề cập tới vấn đề này, chúng ta chẳng những phải có một quan niệm lịch sử xác đáng, mà còn phải đứng vững trên lập trường chính trị và tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt — Trung. Là một cơ quan nghiên cứu lịch sử, đối với một sự kiện quan trọng trong lịch sử cận đại Việt-nam như việc này, chúng tôi không thể vì ngại vấn đề phức tạp mà không bàn đề mong đi tới một nhận định nhất trí.

Vì vậy, trong khi mời các bạn tham gia cuộc thảo luận này, chúng tôi đề ra mấy ý kiến sau đây về quan niệm cũng như về phương châm:

1. Xác định mục tiêu, đối tượng cho cả đến động cơ của quân Cờ đen khi chiến đấu trên đất nước Việt-nam.

2. Phân tích thành phần và tính chất của quân Cờ đen theo quá trình diễn biến từ Trung-quốc sang Việt-nam.

3. Phân tích lập trường và đường lối chính trị của thủ lĩnh Lưu-vĩnh-Phúc đối với đế quốc, đối với bọn phong kiến Mãn Thanh và triều đình Huế.

4. Không phủ nhận chiến công oanh liệt của quân Cờ đen trên đất nước Việt-nam, nhưng cũng không bỏ qua những hành động của quân Cờ đen đã làm tổn thương đến tình cảm của nhân dân Việt-nam.

5. Tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt — Trung sẵn có từ lâu, nhưng tình hữu nghị ấy chỉ được đặt trên nền tảng chủ nghĩa vô sản quốc tế là từ khi xuất hiện đảng của giai cấp công nhân hai nước. Ngoài ra, những tài liệu dẫn chứng cho cuộc thảo luận cần có thẩm tra cẩn thận.

Chúng tôi tin rằng: được soi sáng bằng quan niệm duy vật biện chứng và tinh thần thực sự cầu thị, chúng ta sẽ đánh giá đúng được Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen, giải quyết được một vấn đề lịch sử phức tạp đề đi tới sự nhất trí nhận định chung những giữa các người nghiên cứu lịch sử, mà còn cả những người có quan tâm đến lịch sử giữa hai nước Việt — Trung.

Từ số tập san này, chúng tôi sẽ lần lượt đăng bài của các bạn gửi tới trong mục « ý kiến trao đổi » và sau đợt thảo luận này, chúng tôi sẽ có bài sơ kết.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



LUU-VĨNH-PHÚC TƯỞNG CỜ ĐEN

và các hành động của ông ở Việt-nam

VĂN-TÂN



RONG lịch sử cận đại Việt-nam, vai trò của Lưu-vĩnh-Phúc tướng Cờ đen cũng có thể gây ra một cuộc thảo luận gay go, và cũng có thể có nhiều ý kiến không giống nhau. Như chúng ta đều biết, trong khoảng thời gian từ năm 1868 đến năm 1885, Lưu-vĩnh-Phúc đã đánh thắng quân Pháp mấy trận ở Bắc-kỳ, nhưng trong thời gian ở Việt-nam, Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen đã có những hành động làm cho nhân dân Việt-nam phải đau khổ. Chính vì vậy mà giới sử học Việt-nam đối với Lưu-vĩnh-Phúc có những thái độ không nhất trí với nhau. Trước Cách mạng tháng Tám, do âm mưu chia rẽ của thực dân Pháp, rất nhiều người Việt-nam đơn thuần coi Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen là giặc. Năm 1940—1941, Nguyễn-văn-Bân đã viết một loạt những bài ký sự gọi là « Giặc Cờ đen » đăng trên *Báo mới*; năm 1941 những bài ký sự này được Trung Bắc thư xã in ra thành sách dưới cái đầu đề *Giặc Cờ đen*. Trong cuốn sách này, Nguyễn-văn-Bân đã viết: « Giặc Cờ đen tung hoành ở xứ Bắc ta bảy chục năm trước... Từ mạn Lao-kay, Cao-bằng xuống đến Hà-nội, Sơn-tây, chúng kéo quân đi qua đâu là dân phụ cận ở đấy phải cung ứng phục dịch khổ sở và bị cướp bóc, chém giết đủ đường. Quanh đây thì vùng Hoài-đức, Đan-phượng và Thanh-oai, dân sự khổ khổ hơn cả, vì là nơi cho chúng đồn trú mỗi khi ở mạn ngược kéo về. Chúng về nhiều lần, mà lần nào cũng đóng quân hàng mấy tháng chưa chịu đi cho. Mọi sự cản dưng đều bắt dân làng chung quanh cung cấp, mà cung cấp không đủ thì chúng đi cướp phá » (đã dẫn trang 36). Cũng trong *Giặc Cờ đen*, ở trang 39, Nguyễn-văn-Bân lại viết:

« Việc quân Cờ đen uống máu ăn thịt người quả là một việc có thật, mắt lão trông thấy rõ ràng như hai năm là mười. Ta thường nói: « quân ăn thịt người không tanh » tức là chỉ quân Cờ đen đấy.

« Thằng nào cũng thích uống rượu và chúng uống như ta uống nước lã vậy. Lão nhớ một lần chúng nó đóng ở Phủ Hoài, vào mấy làng xóm phụ cận, vớ được mười mấy hũ rượu đem về quý như bắt được vàng.

« Chiều lại, một bọn lấy rượu ấy ra uống khề khà với nhau đang giờ chén thì hết đồ nhắm. Chúng mới lủ lo với nhau những gì không biết, rồi thấy hai đứa liền vác phạng hồng học ra đi, chắc hẳn đi kiếm mồi về đưa cay cho mãn cuộc....

« Hai thằng vác phạng kia đi ra một quãng vừa gặp một người đánh dậm, tuy ăn mặc rách rưới, mắt mũi kèm nhèm nhưng mà da thịt coi nở nang, béo tốt. Chẳng nói chẳng rằng, hai đứa cùng giờ phạng thẳng tay chém người ấy ngã gục xuống đất chết liền, không kịp kêu lên một tiếng. Tức thời chúng mở bụng moi lấy buồng gan bằng cái ấm tích đem về, hổi tên đầu bếp mau mau ra xào mỡ đánh chén.

« Người đầu bếp ấy chính là lão đây ».

Sau Cách mạng tháng Tám, thái độ người Việt-nam đối với Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen đại khái có khác trước. Ông Trần-văn-Giàu là một trong những người Việt-nam đầu tiên đã viết về Lưu-vĩnh-Phúc với một cảm tình đặc biệt. Trong tác phẩm *Chống xâm lăng* xuất bản năm 1957, ông Trần-văn-Giàu đã ca tụng Lưu-vĩnh-Phúc như sau: « Nghĩa lương nam Tam Tuyên đề đốc Lưu-vĩnh-Phúc là người có công lớn trong lịch sử Việt-nam. Ở thời ấy, ông tiêu biểu cho mỗi

đồng minh chiến đấu của hai dân tộc Việt — Trung » (đã dẫn trang 192). Trong *Chống xâm lăng*, ông Trần-văn-Giàu lại dịch nguyên văn mấy đoạn về lịch sử Lưu-vĩnh-Phúc trích trong « Lưu-vĩnh-Phúc lịch sử chi thảo » của bộ *Trung — Pháp chiến tranh* (1). Sau ông Trần-văn-Giàu, ông Trần-văn-Giáp cũng là người ca tụng Lưu-vĩnh-Phúc rất nhiều. Trong *Lưu-vĩnh-Phúc tướng Cờ đen* xuất bản năm 1958, ông Trần-văn-Giáp cho Lưu-vĩnh-Phúc là « một nông dân khởi nghĩa quật cường kiên quyết », « lúc nào cũng thể hiện độ lượng khảng khái, hào hiệp, vô tư » (đã dẫn trang 10), « bản chất nông dân của ông đã bộc lộ trong các hoạt động : thương người, cứu người, chống áp bức, xâm lược, bảo vệ dân tộc, bảo vệ tổ quốc, không vì lợi ích cá nhân mà cầu kết với ngoài » (đã dẫn trang 75).

Như vậy là có hai thái độ đối với Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen : một thái độ do Nguyễn-văn-Bàn đại biểu thể hiện rõ rệt trong cuốn *Giặc Cờ đen* ; một thái độ có thiện cảm đặc biệt với Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen được trình bày cụ thể trong *Chống xâm lăng* của ông Trần-văn-Giàu, và trong *Lưu-vĩnh-Phúc tướng Cờ đen* của ông Trần-văn-Giáp. Đối với Lưu-vĩnh-Phúc, thái độ của Nguyễn-văn-Bàn chỉ có lợi cho thực dân Pháp và những kẻ muốn chia rẽ nhân dân hai nước Việt-nam và Trung-quốc, nó hoàn toàn phủ nhận vai trò của Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp hồi nửa sau thế kỷ XIX. Ngày nay trong giới sử học Việt-nam, có lẽ không có ai tán thành thái độ của Nguyễn-văn-Bàn : Thái độ cố ý mập mờ sất Lưu-vĩnh-Phúc một chiều, và cố ý quên chiến công của Lưu-vĩnh-Phúc trong các trận đánh Pháp ở Bắc-kỳ hồi nửa sau thế kỷ XIX.

Đối với chúng ta chỉ còn có thái độ của ông Trần-văn-Giàu và ông Trần-văn-Giáp là cần thảo luận mà thôi.

Chúng ta đều biết rằng Lưu-vĩnh-Phúc chiến đấu ở Trung-quốc và ở Việt-nam vào lúc chế độ phong kiến đang tối tăm, thối nát, giai cấp công nhân chưa xuất hiện trên vũ đài chính trị. Như vậy thì Lưu-vĩnh-Phúc có thể « tiêu biểu cho mối đồng minh chiến đấu của hai dân tộc Việt — Trung » được hay không ? « Mối đồng minh chiến đấu của hai dân tộc Việt — Trung » chỉ có thể có khi giai cấp công nhân đã nhẩy ra vũ đài chính trị, hay cũng có thể có ngay ở dưới chế độ phong kiến tối tăm thối nát, khi nông dân

đã cầm vũ khí đứng lên, cụ thể trong trường hợp ông Trần-văn-Giàu, khi nông dân khởi nghĩa đã bại trận phải chạy ra nước ngoài ? Chúng ta nhận rằng Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen là từ nông dân khởi nghĩa mà ra. Nhưng sau khi bị quân Mãn-Thanh đánh bại sang Việt-nam, thì Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen có còn « độ lượng, khảng khái, hào hiệp vô tư », có còn giữ được « bản chất nông dân » nữa hay không ? Lúc Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen kéo vào Việt-nam là lúc nước Việt-nam, do chính sách xâm lược của thực dân Pháp, đang sống trong tình trạng rối nát như canh bẹ, như vậy thì Lưu-vĩnh-Phúc có còn lúc nào cũng « thương người, cứu người, chống áp bức, xâm lược » hay không ?

Đó là những câu hỏi chúng ta phải đặt ra khi nghiên cứu về Lưu-vĩnh-Phúc. Trả lời được rõ ràng các câu hỏi ấy tức là chúng ta đã thu được một số cơ sở vững chắc để đánh giá đúng đắn vai trò của Lưu-vĩnh-Phúc trong lịch sử cận đại Việt-nam.

Lưu-vĩnh-Phúc, như « Lưu-vĩnh-Phúc lịch sử chi thảo » do chính bản thân Lưu nói ra cho Hoàng-hải-An viết, xuất thân từ tầng lớp nông dân nghèo. Cha mẹ ông cũng như bản thân ông bị bọn địa chủ phong kiến ở Quảng-tây áp bức bóc lột rất dã man. Khi cha mẹ Lưu mất, thì Lưu biến thành một đứa trẻ mồ côi đói rét, bơ vơ không chỗ nương tựa. Trước khi tham gia khởi nghĩa, trong sinh hoạt, Lưu đã nhiễm nhiều thói xấu của du dân : Lưu đã lưu manh hóa trong một chừng mực nhất định. Sau khi quân nông dân khởi nghĩa của Ngô-lãng-Vân bị phá, và Ngô-lãng-Vân bị giết (1863), thì quân của Lưu-vĩnh-Phúc đã lưu manh hóa khá nhiều. Hiện tượng này chính Lưu-vĩnh-Phúc đã nói ra trong « Lưu-vĩnh-Phúc lịch sử chi thảo » : « lính không ra lính, giặc không ra giặc ; dựa vào người mà kiếm ăn ngày hai bữa, ngoài thân ra không còn có gì nữa » (đã dẫn trang 178). Trong *Lưu-vĩnh-Phúc tướng cờ đen*, ông Trần-văn-Giáp, theo *Nhật ký* của Đường-cảnh-Tùng, cũng nhận rằng quân lính của Lưu-vĩnh-Phúc « phần nhiều toàn là những người mắc tội giết người bỏ nhà

(1) « Lưu-vĩnh-Phúc lịch sử chi thảo » bằng chữ Hán bắt đầu từ trang 169 đến trang 316 trong bộ *Trung — Pháp chiến tranh* do Tân tri thực xuất bản xã xuất bản.

trốn đi, nếu không, cũng toàn là những đồ
ngông nghênh phóng đảng» (đã dẫn trang 20).
Như vậy là trước khi sang Việt - nam,
quân Cờ đen của Lưu-vĩnh-Phúc đã mang
nhiều tính chất của du dân. Nghiên cứu
Đường phi lông lục và *Cổ phi lông lục* của
Trung-quốc, chúng ta lại càng thấy bật ra
tính chất du dân của quân Cờ đen của
Lưu-vĩnh-Phúc. Khi Lưu-vĩnh-Phúc hoạt
động chống nhà Mãn-Thanh, thì tỉnh Quảng-
tây quê hương của Lưu đang sống giờ
chết giờ về thiên tai, nhất là hạn hán. Đã
thế, nông dân Quảng-tây lại bị bọn địa chủ,
phong kiến bóc lột, áp bức rất nặng nề.
Bị đẩy vào con đường cùng, nông dân tự
tổ chức nhau lại dưới hình thức Thiên địa
hội, cụ thể là Tam hợp hội và Tam điểm
hội để giúp đỡ nhau tìm kế sống. Tam hợp
hội và Tam điểm hội thường có vũ khí,
và thường đấu tranh chống lại các tổ chức
của địa chủ phong kiến. Bọn phong kiến
Mãn-Thanh gọi các tổ chức Tam hợp hội,
Tam điểm hội vũ trang này là « Đường phi »,
« Cổ phi ». Do tình hình đói kém, ở Quảng-
tây trong thời gian năm 1848 — 1866 có đến
hơn một trăm tổ chức « Đường phi »,
có tổ chức « Đường phi » có hàng ngàn
người, có tổ chức « Đường phi » có đến
hàng vạn người. Quân Cờ đen của Lưu-
vĩnh-Phúc là một trong những tổ chức Tam
hợp hội, Tam điểm hội vũ trang như vậy.

Về Tam hợp hội và một số tổ chức của
nông dân phiêu tán khác, Chủ tịch Mao
Trạch - đông có nói như sau: « ... có
một số không nhỏ là vô sản du dân, họ
là những nông dân đã mất hết ruộng đất và
những người thợ thủ công mất công ăn
việc làm. Họ là những người sống bấp
bênh nhất trong loài người. Ở các nơi, họ
đều có tổ chức bí mật như Tam hợp hội
ở Mãn-Việt, Kha lão hội ở Hồ-nam, Hồ-bắc,
Quý-châu, Từ-xuyên, Đại đạo hội ở An-huy,
Hà-nam, Sơn-đông.... Những hội ấy đều là
những đoàn thể giúp đỡ lẫn nhau để
đấu tranh chính trị và kinh tế của du
dân.... Hạng người này rất có thể đấu
tranh dũng cảm, nhưng họ có tính chất
phá hoại, nếu lãnh đạo họ đúng phép, thì
họ có thể trở thành một lực lượng cách
mạng » (*Mao Trạch-đông tuyển tập*, tập I,
trang 20-21).

Ở đây, chúng ta chỉ nói riêng trường hợp
Tam hợp hội là tổ chức trong đó có quân
Cờ đen của Lưu-vĩnh-Phúc. Rõ ràng là

Tam hợp hội có thể đấu tranh dũng cảm,
nhưng cũng rõ ràng là có tính chất phá
hoại như Chủ tịch Mao Trạch-đông đã nói.
Tam hợp hội chỉ trở thành một lực lượng
cách mạng, nếu họ được lãnh đạo đúng phép.
Nhưng ai dám bảo Lưu-vĩnh-Phúc có khả
năng lãnh đạo đúng phép quân Cờ đen của
ông, khi chính bản thân ông cũng mang
nặng tính chất du dân?

Một điều nữa chúng ta cần đề ý là
quân Cờ đen của Lưu - vĩnh - Phúc cũng
như các tổ chức Tam hợp hội, Tam điểm
hội vũ trang khác không phải là quân
của cách mạng Thái - bình Thiên - quốc.
Đây là một sự thật lịch sử, phải tôn
trọng thì mới tránh được những kết luận
sai lầm. Thiên địa hội (gồm Tam hợp hội,
Tam điểm hội) là hình thức đầu tiên để
tập hợp lực lượng của quân Cờ đen Lưu-
vĩnh-Phúc cũng như một số quân nông dân
khởi nghĩa khác. Nhưng Thiên địa hội
không phải là Bái Thượng đế hội của Thái-
bình Thiên-quốc do Hồng-tú-Toàn lãnh đạo.
Khi quân Thái - bình Thiên - quốc chiếm
được Nam-kinh, và khi quân Thái-bình
Thiên-quốc do Thạch-đạt-Khai chỉ huy kéo
về Quế-lâm, thì ảnh hưởng của cách mạng
Thái-bình Thiên-quốc đã vang dội mạnh
mẽ vào quân của Ngô-lãng-Vân và quân
của Ngô-á-Trùng (trong có quân Cờ đen
của Lưu-vĩnh-Phúc), nhưng quân Thái-bình
Thiên-quốc và quân của Ngô-á-Trùng cũng
như quân của Ngô-lãng-Vân vẫn là hai
đội quân riêng biệt.

Bái Thượng đế hội của Hồng-tú-Toàn là
một tổ chức chính trị khoác áo tôn giáo
để tuyên truyền, vận động cách mạng. Do
đó Bái Thượng đế hội có cương lĩnh hẳn
hoi. Cương lĩnh này có thể tóm tắt trong
mấy khẩu hiệu sau đây: « Có ruộng cùng
cày, có cơm cùng ăn, có áo cùng mặc, có
tiền cùng tiêu, không chỗ nào là không như
nhau, không ai là không no ấm ». Trước
Thượng đế, theo Bái Thượng đế hội,
mọi người đều là anh em, đều bình đẳng.
Vì có cương lĩnh cách mạng cho nên
quân Cách mạng Thái - bình Thiên - quốc
được tổ chức theo một kỷ luật khá nghiêm
Còn Thiên địa hội (Tam hợp hội, Tam điểm
hội) thì không có cương lĩnh cách mạng,
và chỉ là tổ chức bí mật của nông dân,
mang nhiều tính chất mê tín dị đoan. Thiên
địa hội kèm Bái thượng đế hội nhiều
về mặt ý thức chính trị và mặt kỷ luật, là
vì trong Thiên địa hội có rất nhiều du dân.
Nhiều cánh quân của Thiên địa hội có lực

lượng khá lớn như cánh quân của Ngô-lăng-Vân chẳng hạn, họ rất phục quân Thái-bình Thiên-quốc, nhưng không theo nổi kỷ luật của quân Thái-bình Thiên-quốc. Vì vậy, về mặt tổ chức, quân Thái-bình Thiên-quốc và quân của Ngô-lăng-Vân (chủ tướng của Lưu-vĩnh-Phúc) cũng như các cánh quân khác của Thiên địa hội không có liên hệ gì với nhau.

Ông Trần-văn-Giàu và ông Trần-văn-Giáp quá đề cao Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen phải chăng vì hai ông cho rằng Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen là từ quân Thái-bình Thiên-quốc của Hồng-tú-Toàn mà ra?

Sở dĩ chúng tôi dám đặt ra câu hỏi này là vì chúng tôi thấy trong *Chống xâm lăng* và trong *Lưu-vĩnh-Phúc tướng Cờ đen*, ông Trần-văn-Giàu và ông Trần-văn-Giáp đã dựa quá nhiều vào « Lưu-vĩnh-Phúc lịch sử chi thảo » trong bộ *Trung-Pháp chiến tranh*.

Chúng tôi không tin nhiều vào « Lưu-vĩnh-Phúc lịch sử chi thảo ». Nhưng trước đây một năm, chính bản thân người viết bài này cũng cho rằng Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen đều từ tàn quân của Cách mạng Thái-bình Thiên-quốc mà ra. Các sách của Việt-nam trong đó có *Chống xâm lăng* của ông Trần-văn-Giàu, và *Lưu-vĩnh-Phúc tướng Cờ đen* của ông Trần-văn-Giáp, từ trước đến giờ đều cho quân Cờ đen cũng như quân Cờ vàng và quân Cờ trắng (của Bàn-văn-Nhị) đều từ quân Thái-bình Thiên-quốc mà ra cả. Vừa đây, chúng tôi nhận được tài liệu của bạn Nguyễn-văn-Hồng từ Bắc-kinh gửi về. Bạn Nguyễn-văn-Hồng đã căn cứ vào nhiều tài liệu như *Phong trào phản Thanh trước và sau Thái-bình Thiên-quốc* của Tạ-hưng-Nghiêu chẳng hạn, để chứng minh rằng quân Cờ đen của Lưu-vĩnh-Phúc không phải là một cánh quân của Thái-bình Thiên-quốc, mà là một đội quân nông dân khởi nghĩa độc lập đối với quân Thái-bình Thiên-quốc về mặt tổ chức.

Chúng tôi lại trở lại tài liệu « Lưu-vĩnh-Phúc lịch sử chi thảo » trong bộ *Trung-Pháp chiến tranh*. « Lưu-vĩnh-Phúc lịch sử chi thảo » là tài liệu do chính bản thân Lưu-vĩnh-Phúc đọc cho Hoàng-hải-An chép (1). Trong tài liệu này, một mặt Lưu-vĩnh-Phúc tự đề cao mình, một mặt khác Lưu-vĩnh-Phúc lại làm cho người đọc tưởng lầm rằng Lưu và quân Cờ đen là do quân Thái-bình Thiên-quốc mà ra. Sự thật thì quân Cờ đen chỉ phục quân Thái-bình Thiên-quốc, nhưng

không phải là quân Thái-bình Thiên-quốc. Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen oán ghét chế độ Mãn-Thanh, nhưng vì bản chất họ ít nhiều là bản chất du dân, cho nên khi hoạt động ở Quảng-tây, họ có nhiều hành động phá hoại. Sau khi quân của Ngô-lăng-Vân bị phá, có lúc chính Lưu-vĩnh-Phúc đã đi theo tên tướng phản động của cường hào địa chủ ở Thượng-tứ (thuộc Quảng-tây) mà đại biểu là bọn Vương-sĩ-Lâm và Hoàng-tư-Nùng, và chính Lưu-vĩnh-Phúc đã đi cướp phá nhiều nơi. Năm 1867, quân của Ngô-Côn (Ngô-á-Trung) bị quân Mãn-Thanh tấn công dữ dội ở Quảng-tây. Quân của Ngô-Côn trong có quân Cờ đen của Lưu-vĩnh-Phúc bị dồn đến miền biên giới Việt-Trung và bị thiếu lương. Chính Ngô-Côn đã phải cho Lưu-vĩnh-Phúc đi Ba-đầu để kiếm lương. Lưu chạy vậy ở Ba-đầu đến hơn mười ngày mà vẫn không sao kiếm được lương để nuôi quân. Bĩ kế, Ngô-Côn và quân lính đành phải chạy sang đất Việt-nam. Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen cũng theo Ngô-Côn sang Việt-nam. Đất Bắc-kỳ lúc này đang rối ren vì cuộc xâm lược của thực dân Pháp và vì các đám giặc do thực dân Pháp vũ trang và xúi giục. Do đó, quân của Ngô-Côn, cũng như quân Cờ đen của Lưu-vĩnh-Phúc lại có điều kiện để phát triển thêm tính chất lưu manh vốn đã có nhiều ở trong người họ.

Sau khi vào Việt-nam, Lưu-vĩnh-Phúc cùng hơn hai trăm quân Cờ đen từ biệt Ngô-Côn kéo vào miền Lục-yên-châu. Lục-yên-châu là miền tương đối giàu có đang bị quân Bạch-miêu chiếm cứ. Lưu đã dùng mưu tấn công quân Bạch-miêu và giết được tướng là Bàn-văn-Nghĩa. Do việc đánh bại được quân Bạch-miêu, Lưu-vĩnh-Phúc được triều đình Huế phong cho tước thất phẩm thiên hộ. Sau khi phá được bọn Hà-quân-Xương ở Bảo-thắng (Lao-cai) và giúp đề đốc Mãn-Thanh là Phùng-tử-Tài, và tướng của Triều đình Huế là Hoàng-kế-Viêm phá được quân Cờ vàng (2) của Hoàng-sùng-Anh, Lưu-vĩnh-Phúc được Tự-Đức phong cho chức Bảo-thắng

(1) « Lưu-vĩnh-Phúc lịch sử chi thảo » có nhiều sai lầm về tài liệu mà ở đây không tiện nói.

(2) Quân Cờ vàng của Hoàng-sùng-Anh cũng là một cánh quân của Ngô-Côn, Sau khi vào Việt-nam quân Cờ vàng đánh phá cướp bóc các nơi và liên lạc với quân Pháp.

phòng ngự sứ. Thế là do việc làm của ông. Lưu-vĩnh-Phúc đã đi với Triều đình nhà Nguyễn, Triều đình nhà Nguyễn đang ở vào cái thế cần phải lợi dụng Lưu-vĩnh-Phúc để đánh dẹp thổ phỉ lúc này có rất nhiều ở miền thượng du xứ Bắc-kỳ. Đúng ra, Triều đình Huế đã bỏ mặc cho Lưu-vĩnh-Phúc chiếm cứ miền Lao-cai, Yên-bái, thu hết thuế ở các nơi này, và tự do cướp bóc nhân dân mà không thể ngăn cản được. Triều đình nhà Nguyễn dùng Lưu-vĩnh-Phúc mà vẫn không ưa gì Lưu-vĩnh-Phúc. Nói khác đi, Triều đình nhà Nguyễn dùng Lưu-vĩnh-Phúc chẳng qua chỉ là dùng thuốc độc để trị thuốc độc mà thôi. Về phía Lưu-vĩnh-Phúc ông cũng ở vào cái thế phải dựa vào Triều đình nhà Nguyễn, trước hết để tiêu diệt thù địch của ông là quân Cờ vàng của Hoàng-sùng-Anh, sau nữa để củng cố và phát triển lực lượng. Khi Phờ-răng-xi Gác-ni-ê mang 170 quân sĩ đánh chiếm Hà-nội, thì Lưu-vĩnh-Phúc ở Hưng-hóa. Lưu được Hoàng-kế-Viêm gọi về Sơn-tây để đánh quân Pháp, và Lưu đã thắng quân Pháp một trận ở Cầu-giấy. Trận thắng này đã có ảnh hưởng rõ rệt vào tinh thần quân và dân Việt-nam làm cho quân và dân Việt-nam phấn khởi và tin tưởng ở tương lai. Trận thắng ở Cầu-giấy, năm 1873 làm cho thực dân Pháp phải tạm bỏ kế hoạch đánh chiếm Bắc-kỳ. Năm 1874, sở dĩ Phi-lát (Philastre) phải ký tờ giao ước trả lại cho Triều đình Huế bốn tỉnh Hà-nội, Hải-dương, Nam-định, Ninh-bình, một phần cũng vì quân của Phờ-răng-xi Gác-ni-ê và cả bản thân Gác-ni-ê bị quân Cờ đen tiêu diệt ở Cầu-giấy. Năm 1882, thực dân Pháp lại tiến hành xâm chiếm Bắc-kỳ lần thứ hai. Kể được trao nhiệm vụ đánh chiếm Bắc-kỳ lần này là đại tá Hăng-ri Ri-vi-e. Ngày 18 tháng Năm 1882, khi mang quân tiến về phía Sơn-tây để đánh quân Cờ đen, Hăng-ri Ri-vi-e bị giết chết. Trận bại này là trận bại lớn nhất của quân Pháp từ khi chúng gây chuyện đánh Bắc-kỳ. Vì có công thắng quân Pháp lần thứ hai, Lưu-vĩnh-Phúc được Tự-Đức phong cho chức đề đốc, hàm chánh nhị phẩm tước Nghĩa lương nam. Theo «Lưu-vĩnh-Phúc lịch sử chi thảo» và theo một số tài liệu khác, thì tháng Tám 1883, Lưu-vĩnh-Phúc còn đánh quân Pháp ở Cầu-phùng trên đường Hà-nội — Sơn-tây, và đầu năm 1885 Lưu lại đánh quân Pháp một trận nữa ở Tuyên-quang và Hòa-mộc. Chúng tôi chưa có đủ tài liệu để chứng minh rằng hai trận đánh Pháp cuối cùng này là có thật hay

không. Chúng tôi chỉ biết rằng khi Triều đình Huế ký hòa ước sĩ nhục 1884 dâng đất nước Việt-nam cho thực dân Pháp, thì Lưu-vĩnh-Phúc theo lệnh của Triều đình Mãn-Thanh mang quân Cờ đen trở về Trung-quốc. Năm 1886 Lưu được Triều đình Mãn-Thanh cử làm tổng binh Nam-áo. Năm 1887, Lưu được cải bổ làm tổng binh Kê-thạch. Năm 1894, quân Nhật gây chuyện ở Triều-tiên và tiến hành chính sách xâm lược Đài-loan, Lưu được cử làm bang biện quân vụ ở Đài-loan. Trong thời gian ở Đài-loan, Lưu tỏ ra là một người có tinh thần chống Nhật. Đài-loan bị Nhật chiếm cứ, Lưu vượt biển chạy về Quảng-châu. Sau một thời gian nghỉ ngơi ở Khâm-châu, Lưu-vĩnh-Phúc được tổng đốc Lương Quảng gọi ra và cử đi Nam-ninh chiêu mộ quân đội. Năm 1911, cuộc khởi nghĩa Vũ xương bùng nổ, vua Mãn-Thanh thoái vị, Lưu-vĩnh-Phúc được chính phủ Quảng-đông cử giữ chức tổng trưởng dân đoàn toàn tỉnh Quảng-đông. Sau khi trở về Trung-quốc, Lưu luôn luôn có cảm tình với các nhà ái quốc Việt-nam lưu vong ở Trung-quốc. Khi chạy sang Quảng-tây, Nguyễn-thiện-Thuật thường là khách của Lưu. Năm 1905, Phan-bội-Châu đã đến thăm Lưu-vĩnh-Phúc. Năm 1911, Phan-chu-Trinh cũng đến thăm Lưu-vĩnh-Phúc ở Quảng-đông. Năm 1912, Phan-bội-Châu đã triệu tập các nhà ái quốc Việt-nam ở khắp Bắc — Trung — Nam họp ở từ đường nhà Lưu-vĩnh-Phúc để bàn định kế hoạch vận động cách mạng ở Việt-nam.

Xét những hành động của Lưu-vĩnh-Phúc như đã kể ở trên, chúng ta thấy Lưu là người có tư tưởng chống đế quốc. Trong thời gian ở Việt-nam, Lưu đã có những cống hiến nhất định đối với cuộc kháng chiến chống Pháp ở Việt-nam. Sau khi về nước, Lưu vẫn có cảm tình với các nhà ái quốc Việt-nam. Những hành động ấy của Lưu được người Việt-nam ghi nhớ. Nhưng một mặt khác trong thời gian ở Việt-nam, Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen đã có những hành động biểu thị rằng họ không còn là «một nông dân khởi nghĩa điển hình của thời đại» như ông Trần-văn-Giáp đã viết. Do những hành động đó, Lưu-vĩnh-Phúc không thể «tiêu biểu cho mỗi tinh đồng minh chiến đấu của hai dân tộc Việt—Trung» như ông Trần-văn-Giáp đã viết. Tài liệu lịch sử Việt-nam đã chứng minh rõ ràng như thế. Đại nam thực lục chính biên chép rằng: «Đoàn quân của Lưu-vĩnh-Phúc khi kéo

xuống Bắc-ninh để hội tiểu, đường qua ba xã Tiên-canh, Ngọc-canh và Hòa-canh đều thuộc huyện Tam-dương, đòi vào đóng quân ngủ đỗ (ở ba xã). Do lòng ngờ vực và sợ hãi, dân ba xã ấy đóng chặt cổng làng, không cho vào. Bọn quân Cờ đen liền phá cổng làng xông vào, đốt nhà và giết hơn một nghìn hộ» (sách đã dẫn, kỷ thứ V, quyển 3, tờ 23 b—24a). Chúng ta có thể đặt giả thuyết rằng: Dân ba xã Tiên-canh, Ngọc-canh và Hòa-canh, vì không hiểu quân Cờ đen nên đã có hành động sai lầm là đóng cổng làng, không cho quân Cờ đen vào ngủ đỗ. Nhưng nếu Lưu-vĩnh-Phúc quả là «tiêu biểu cho mỗi đồng minh chiến đấu của hai dân tộc Việt—Trung», và quả là «một nông dân khởi nghĩa điển hình của thời đại», thì ông phải tìm cách giải thích cho dân ba xã nói trên hiểu mục đích chiến đấu của quân Cờ đen để dân ba xã phải mở cổng làng mời quân Cờ đen vào ngủ. Trong trường hợp dân ba xã vẫn không chịu mở cổng làng, cũng bất đắc dĩ lắm quân Cờ đen chỉ có thể cưỡng bách dân ba xã phải mở cổng làng cho họ ngủ đỗ mà thôi. Không có lý do nào cho phép họ đốt nhà của ba xã và giết một lúc đến hơn một nghìn hộ được. Chúng tôi nghĩ rằng trước khi đi qua ba xã Tiên-canh, Ngọc-canh và Hòa-canh, chắc quân Cờ đen của Lưu-vĩnh-Phúc đã có những hành động cướp của giết người ở nhiều nơi rồi, và những hiện tượng này chắc đã phổ biến lắm, cho nên khi họ qua ba xã, dân ba xã mới sợ sệt đến nỗi phải đóng cổng làng, không cho vào ngủ đỗ. Nếu Lưu-vĩnh-Phúc thật sự «tiêu biểu cho mỗi đồng minh chiến đấu của hai dân tộc Việt—Trung» thì dân ba xã tất phải mang hương án bàn đọc ra đón rước ông và quân Cờ đen vào làng, chứ đâu lại phải đóng cổng làng từ chối một ông tướng chiến đấu vì lợi ích của dân tộc mình bao giờ.

Đại nam thực lục chinh biên lại chép rằng: «Tháng Ba năm giáp thân, niên hiệu Kiến-phúc thứ 1 (1883), Hoàng-thủ-Trung lãnh binh của đoàn quân Lưu-vĩnh-Phúc đem 2000 quân từ Hưng-hóa kéo lên lĩnh thành Tuyên-quang (bấy giờ doanh biên (1) đã rút về địa giới nhà Thanh rồi). Bọn Thủ-Trung làm ngang bất tuân phủ Hoàng-tương-Hiệp an trí vào phủ Yên-bình cướp hết của cải chứa trong kho, thu hết sổ sách công văn đem đi. Thông phán Nguyễn-trung-Hội bị bắn chết. Từ tháng Sáu đến tháng Chạp năm ấy, có tháng một lần, có tháng hai lần, có tháng

bốn năm lần, Thủ-Trung thường đem đến sáu bảy nghìn hoặc hơn một vạn lính đồng đã tan rã đến quấy rối, cướp bóc lĩnh Tuyên-quang, gây nhiều cản trở cho đường thủy và đường bộ» (sách đã dẫn, kỷ thứ V, quyển 4, tờ 2b—3a) *Đại nam thực lục chinh biên* không phải chỉ ghi chép tội ác của quân Cờ đen, mà còn ghi cả chiến công của quân Cờ đen nữa. Vì vậy, tài liệu của *Đại nam thực lục chinh biên*, chúng ta có thể tin được một phần nào. Sau *Đại nam thực lục chinh biên*, còn có các phụ lão ở những địa phương mà quân Cờ đen đã đi qua, thí dụ như phụ lão ở các làng nằm ở hai bên đường Hà-nội—Sơn-tây từ làng Cót (Yên-quyết) đến Cầu-phùng là miền mà quân Cờ đen đã đóng vào năm 1873 và năm 1882 khi họ giao chiến với quân Pháp. Bản thân tác giả bài này hồi còn nhỏ cũng được bà mẹ kể cho nghe rất nhiều chuyện về Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen. Bà cụ cho biết: «Cứ nghe tiếng lợn kêu ở Ba Cây là dân làng ta lại sợ hết hồn hết vía đi rồi. Họ (quân Cờ đen) vác những thanh phạng lưỡi to bằng cái quạt nan, ai không nộp lợn, nộp tiền, họ chém bay đầu». Năm 1873 và năm 1882, dân các làng Cót, làng Vòng, làng Diên, làng Canh được vinh dự chứng kiến quân Cờ đen đánh quân Pháp hai lần, nhưng dân các làng trên cũng vô cùng khổ sở vì những sự quấy nhiễu của quân Cờ đen. Đi đến đâu, quân Cờ đen cũng tỏ ra là những kẻ vô kỷ luật, đi đến đâu họ cũng có thói quen cướp phá đến đấy. Họ đòi trâu bò, lợn gà, chỉ chậm nộp cho họ một tý cũng đủ chết với họ rồi. Nếu lại không chịu nộp cho họ đủ số bò trâu, gà, lợn mà họ đòi, thì cả làng mắc vạ, hàng chục người bị chém đầu, hàng chục nhà bị đốt phá. Họ coi việc giết người đốt nhà như những trò chơi. Vì vậy, quân Cờ đen kéo đi đến đâu là nhân dân ở đấy thường phải bỏ làng mạc trốn đi nơi khác. Quân Cờ đen cướp bóc một phần để nộp cho người cầm đầu họ, một phần để bỏ vào túi riêng. Họ đến đóng ở làng nào thì làng ấy trở trụi, không còn gì nữa. Bài «Ai-sơn-hành (2) của Kiều-mậu-Oánh đã miêu tả những hành động ăn cướp của quân Cờ đen như sau:

(1) Tức quân đội của Triều đình Mãn-Thanh từ Việt-nam trở về Trung-quốc.

(2) Bài «Ai-sơn-hành» do ông Hoa-Bằng người làng Cót (nơi quân Cờ đen đã từng đóng) cung cấp.

« Cờ đen cho chí Cờ vàng,
 Làm cho trăm họ khóc than đứng ngồi.
 Xưa sai ta, mượn lời báo hộ,
 Nay bỏ ta lại rộ ta già !
 Đã cướp của lại đốt nhà
 Vợ ta hiệp tróc, con ta tôi đòi !
 Chạy nị bản, ở thời nị trời,
 Cúi rạp đầu lạy cõi không tha.
 Mắm môi nị « tiểu hà ma »
 Tay đao vùng vẫy, thịt da không còn ! »

Đây là hành động của quân Cờ đen ở những miền gần Hà-nội. Bây giờ chúng ta đi rộng ra về các địa phương để xem hành động của quân Cờ đen ra sao, và cảm tình của nhân dân đối với quân Cờ đen ra sao. Ông Minh-Hiệu ở ty Văn hóa Thanh-hóa có chép cho chúng tôi một bài hát đúm về quân « Cờ đen » của đồng bào Mường. Trong bức thư gửi cho chúng tôi, ông Minh-Hiệu có nói : « Đây là bài hát đúm « Cờ đen ». Theo lời đồng chí Phạm-minh-Do, dân tộc Mường, hiện là thư ký huyện ủy Quan-hóa và là ủy viên ủy ban Hành chính huyện Quan-hóa, thì bài này đồng bào Mường đọc sống Mã từ Cầm-thủy đến Vạn-mại đều thuộc... Nghiền cứu bài này, tôi thấy có mấy điểm cần chú ý : quân Cờ đen là lực lượng nông dân Trung-quốc khởi nghĩa, chống áp bức của phong kiến Mãn-Thanh. Nhưng khi tan rã, một số tàn quân tràn sang Việt-nam, có thể đã xa lạc bản chất lúc đầu một phần. Bài hát đúm này cũng có thể không đánh giá được bản chất sự việc, nhưng qua hiện tượng được phản ánh, chúng ta thấy được tình hình lúc bấy giờ ở miền núi Thanh-hóa » (1). Và đây là một đoạn trong bài hát đúm « Cờ đen » mà ông Minh-Hiệu đã có nhã ý gửi cho chúng tôi :

« Đầu năm Quý Dậu tháng hai,
 Ngô đầu kéo xuống Vạn-mại quân quyền...
 Giặc đầu có độ ba ngàn,
 Có đàn chó xá (2), một đàn chó ngao.

Bình quân nó liền kéo xuống Vũ-lao,
 Mường-khoòng (3) :

Hăm một đùng đùng kéo ra,
 Sang dò bến Cả (4) vậy hòa đánh ngay.
 Đánh nhau vừa được hai ngày,
 Bại quân ta phải thu lại chạy về.
 Quân giặc nó cũng đã ghè
 Võ đồn La-hán nó thì xuống ngay.
 Điền-lư (5) nó xuống có nửa ngày
 Vào đồn lại bắt cả ngay lấy người.
 Lắm chó thiên hạ tả tơi
 Kê chạy lên đồi người nấp dưới khe

Ngoài rừng nó bắt đem về
 Kê thi chuộc bạc, người thi chuộc trâu (6)
 Làm cho dân chúng lo âu
 Trẻ già tan tác, người sầu biết bao.
 Quân kia là giặc Ngô lão (7)
 Sai quân đánh nó thế nào cho tan.
 Ai ngờ nó lại cả gan
 Nó liền kéo xuống Châu Xoan Mãng-môn (8)
 Nhà thời bắt vợ cùng con
 Nhà thi lấy của chả còn giống chi.

Tài liệu của ông Thế-Văn giáo viên trường Sư phạm tỉnh Thái-nguyên cung cấp cho chúng tôi cũng chứng minh thêm được những hành động giết người của quân Cờ đen : « Tôi sở dĩ viết bài này là để giới thiệu hang Thẩm vì nó có ít nhiều tài liệu lịch sử về nhân dân huyện Võ-nhai. Tôi được biết chắc chắn cụ Thơm năm nay đã ngoài 80 tuổi là người biết nhiều nhất về sự tích hang Thẩm, vì bố bà lúc còn trai tráng có ở trong hang và là người sống sót duy nhất. Hôm quân Cờ đen đến đánh thì bố bà đi săn ở xa, nên không việc gì

« Theo bà Thơm kể lại thì dưới thời Tự-Đức, quân Cờ đen tràn sang nước ta có kéo lên Thái-nguyên cướp phá huyện Võ-nhai. Nhân dân chống cự không được, phải rủ nhau vào hang Thẩm ẩn. Khi vào hang, nhân dân vận chuyển, tích trữ lương thực, vũ khí, súng đạn để chống lại quân Cờ đen. Tướng cánh quân Cờ đen ở Võ-nhai là Tài-Ngạn. Nhân dân gồm ba tổng, bảy xã ở liền trong hang Thẩm, sáu năm trời. Nhân dân mang theo vào hang đủ các thứ chăn, chiếu, bát đĩa, nồi đồng, xanh chảo, kiềng, chum, vại, trâu

(1) Thư của ông Minh-Hiệu đề ngày 13 tháng Chín 1959.

(2) Chó xá là giống chó của người Xá nuôi.

(3) Mường-khoòng là miền ở gần La-hán, huyện Bá-thước (Thanh-hóa).

(4) Bến Cả cũng là một miền thuộc huyện Bá-thước.

(5) Điền-lư cũng thuộc huyện Bá-thước.

(6) Đem bạc nén và trâu đi chuộc người bị bắt.

(7) Ngô đây là quân Cờ đen, còn lão chỉ là tiếng đệm, không có nghĩa gì.

(8) Mãng-môn thuộc huyện Bá-thước; còn châu Xoan có lẽ là Hối-xuân chăng? Những chủ thích về bài hát đúm đều của ông Minh-Hiệu.

bò, gà lợn.... Số trai tráng khỏe mạnh thường xuyên chống giữ có 700 người. Cửa hang Thẩm tuy nhỏ, nhưng bên trong rất rộng dùng để chứa thuốc diêm. Càng vào sâu, hang càng có nhiều chỗ rất rộng và phẳng. Chúng tôi hơn mười người mang mười bó đuốc dài và to, cũng chỉ dám đi vào sâu độ hơn một cây số thôi. Càng đi vào càng ghê rợn, có chỗ nước chảy từ trên cao xuống ầm ầm như một cái thác ngày đêm không ngừng, có chỗ có giếng sâu đến 80 mét hay 90 mét.

« Trong sáu năm trời chống giữ dòng dã, nhân dân Võ-nhai đã phải sống những ngày vô cùng gian khổ.

« Quân Cờ đen đánh mãi không được. Sau có một tên nghiện thuốc phiện, hết thuốc hút, chạy ra hang Tài-Ngạn và dẫn đường cho quân Cờ đen đánh vào hang. Bên trong cửa hang nơi chứa thuốc diêm, có một lỗ to thông lên đỉnh núi. Tài-Ngạn sai lính Cờ đen mang mỗi tên một bó đuốc leo lên đỉnh núi rồi ném xuống hang. Kho thuốc diêm bị cháy, gió bên ngoài lùa vào, khói lửa bốc lên làm cho nhân dân bị chết ngạt ở trong hang....

« Về sau nhân dân vào hang Thẩm lấy phân gởi bón ruộng, thì thấy nhiều xác chết quá. Viên tri châu Võ-nhai bắt nhân dân vào hang lấy ra được chừng hai trăm xác chết, còn thì toàn là xương. Năm 1942, nhân dân lại tìm thấy xác một người đàn ông và xác một người đàn bà.... Hiện nay chưa ai dám đi sâu vào nữa, nhưng chắc còn có nhiều xác chết và đồ dùng » (1).

Năm 1873 quân Cờ đen kéo về đóng ở làng Hạ-yên-quyết để đánh quân Pháp. Năm 1882, quân Cờ đen lại đóng ở làng Hạ-yên-quyết một lần nữa. Cả hai lần họ đã để lại cho nhân dân làng Hạ-yên-quyết những ấn tượng rất nặng nề. Kẻ thù của họ là quân Pháp ở ngay trước mặt họ, vậy mà họ cứ đốt phá, cướp bóc nhân dân làng Hạ-yên-quyết làm như nhân dân làng này là kẻ thù của họ. Hai lần họ đóng ở làng Hạ-yên-quyết là hai lần làng này bị cướp phá trụi trụi đến không còn một con gà.

Chúng tôi xin nhường lời cho ông Hoa-Bằng một người sinh trưởng ở làng Hạ-yên-quyết (làng Cót) nói về những hành động của quân Cờ đen ở Hạ-yên-quyết: « Cách đây 88 năm, những sự tàn phá cướp bóc do quân Cờ đen gây ra mà dân làng Cót đã phải đau khổ chịu đựng đến nay hãy còn in sâu vào trí nhớ nhiều người trong làng hoặc hãy còn được ghi lại dưới ngòi

bút ký sự của một số nhà văn người bản địa. Trong *An-sơn liêu sử* (viết bằng Hán văn), một tập hồi ký của cụ Cúc-Hương (1870 — 1938), người làng Cót, tác giả có ghi lại một vài nét như sau: « Tháng mười năm quý dậu, Tự-Đức thứ 26 (1873), giặc Pháp cướp thành Hà-nội. Triều đình Huế điều động hàng tướng Lưu-vĩnh-Phúc (người Trung-quốc) đem quân Cờ đen đến để khôi phục lại thành. Quân Cờ đen không có kỷ luật, đến đâu cũng tàn phá cướp bóc dân gian hết nhẫn như chui. Bấy giờ cả nhà tôi cũng phải chạy trốn, không còn kịp nghĩ đến việc gì khác ».

« Cũng trong *An-sơn liêu sử*, cụ Cúc-Hương lại viết về quân Cờ đen sau đó mười năm: « ... Mồng một tháng Tư năm quý mùi (1883), quân Cờ đen của Lưu-vĩnh-Phúc lại đến bắt người và cướp của như lần trước (1873). Cả nhà tôi lại phải chạy loạn, lánh vào làng Phú-đô hơn một tháng... »

« Qua truyền văn của các bậc cổ lão, tôi còn được biết thêm: Khi quân Cờ đen đánh ở phủ Hoài, họ lùng bắt các trẻ em quanh vùng để lấy tiền chuộc. Khi các em đã bị bắt vào tay họ, họ bắt ăn cháo nóng, nếu em nào biết húp quanh thì được thả ra, còn em nào ngớ ngẩn hoặc không quen ăn cháo, cứ húp một chỗ ở miệng bát, thì bị họ giam giữ để bắt cha mẹ đem tiền đến chuộc, vì họ cho là con nhà giàu (không phải ăn cháo trừ bữa). Người anh con nhà bác tôi bấy giờ mười ba tuổi, tuy nhà rất nghèo, cũng bị quân Cờ đen bắt cóc (1883), nhưng may sau trốn được thoát ».

Trong thời gian kéo sang Việt-nam, tàn quân của nông dân khởi nghĩa của Ngô-Côn đã chia ra làm mấy cánh đánh lẫn nhau. Quân Cờ vàng của Hoàng-sùng-Anh theo Pháp đánh lại Triều đình Huế, cướp bóc nhân dân. Quân Cờ đen của Lưu-vĩnh-Phúc, như đã nói ở trên, đầu tiên đánh quân Bạch-miêu. Họ đánh quân Bạch-miêu không phải vì nhân dân trừ hại mà chủ yếu là vì họ cần đoạt lấy địa bàn của quân Bạch-miêu để có thể xưng hùng, cát cứ một địa phương để được tự do cướp bóc nhân dân, và cũng để có dịp làm quen với Triều đình nhà Nguyễn. Với việc đánh bại quân Bạch-miêu, quân Cờ đen đã tặng Triều đình nhà Nguyễn một món quà khá lớn. Khi Triều đình nhà Nguyễn cử họ đi đánh Pháp, thì ý thức

(1) Thư và tài liệu của ông Thế-Vân gửi cho chúng tôi đề tháng Bảy năm 1961.

chống đế quốc ở họ lại có dịp bùng lên, họ đã dũng cảm đánh Pháp, gây cho Pháp nhiều tổn thất. Nhưng ngay trong thời gian đánh Pháp, họ vẫn không bỏ được thói đốt phá, cướp bóc của nhân dân. Họ hành động như những kẻ đánh thuê và thật ra Triều đình nhà Nguyễn đã thuê họ với cái giá đề mặ cho họ tự do cướp bóc của nhân dân. Trong những ngày cuối cùng của họ ở Trung-quốc, quân Cờ đen đã mất nhiều tính chất của nông dân khởi nghĩa, khi sang Việt-nam thì bản chất nông dân ở họ lại hầu như không còn nữa. Họ đã sống trên đầu trên cổ nông dân, và cướp bóc của nông dân. Sau khi Triều đình nhà Nguyễn đã đầu hàng thực dân Pháp, Lưu-vĩnh-Phúc cũng đầu hàng kẻ thù của ông là Triều đình Mãn-Thanh, và vâng lệnh triều đình Mãn-Thanh mang quân, Cờ đen trở về Trung-quốc để phục vụ Triều đình Mãn-Thanh trong việc đàn áp nhân dân Trung-quốc. Việc Lưu-vĩnh-Phúc nhận quan chức của Triều đình Mãn-Thanh biểu thị rằng tinh thần nông dân khởi nghĩa ở ông đã hui hắt quá lắm rồi, nếu không nói là không còn nữa. Khi Lưu-vĩnh-Phúc trở về Trung-quốc rồi, thì một số tướng lĩnh quân Cờ đen như bọn Lương-tam-Kỷ chẳng hạn vẫn ở lại Việt-nam. Bọn này từ chỗ chống Pháp quay trở lại làm tay sai đắc lực cho Pháp, Pháp đã dung dưỡng họ, cho họ chiếm lĩnh vùng chợ Chu. Tại đây họ đã quấy nhiễu nhân dân, đàn áp và giết hại những người đánh Pháp.

Nói như trên không có nghĩa là chúng ta phủ nhận cống hiến của Lưu-vĩnh-Phúc khi ông cầm đầu quân Cờ đen đánh Pháp ở Việt-nam. Chúng ta người Việt-nam, chúng ta khẳng định công lao của Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen trong cuộc chiến đấu chống Pháp ở Việt-nam vào năm 1873 và năm 1882. Chúng ta khẳng định cảm tình của Lưu-vĩnh-Phúc đối với các nhà ái quốc Việt-nam. Chúng ta cũng khẳng định tinh thần chống đế quốc của Lưu-vĩnh-Phúc. Nhưng một mặt khác, chúng ta không được phép quên rằng trong thời gian ở Việt-nam, Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen đã có nhiều hành động lưu manh như cướp của, đốt nhà, giết người ở nhiều làng mạc và thành thị Việt-nam. Trong quyền Lưu-vĩnh-Phúc tướng Cờ đen ông Trần-văn-Giáp cũng nhận như thế, khi ông viết : « Việc dân gian bị cướp phá, giết tróc tàn tệ hồi đó, mà các phụ lão còn kể lại, không phải không có. Chúng ta không

ai không hiểu việc đốt nhà, cướp của, phá phách hà hiếp là một vấn đề dĩ nhiên của bất cứ quân đội nào dưới thời phong kiến. Nhất là ở Việt-nam dưới thời Tự-Đức ». Ông Trần-văn-Giáp đã nói đúng sự thật của lịch sử. Nhưng nếu việc quân Cờ đen của Lưu-vĩnh-Phúc đốt nhà, cướp của, giết người đã thành một việc dĩ nhiên, thì Lưu-vĩnh-Phúc đâu còn là « một nông dân khởi nghĩa quật cường » biết « thương người cứu người », « lúc nào cũng thể hiện độ lượng khảng khái, hào hiệp vô tư » nữa ?

..

Tóm lại, khi nghiên cứu về Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen, chúng ta chớ có lầm quân Cờ đen với một cánh tàn quân nào đó của Thái-bình Thiên-quốc. Quân Cờ đen của Lưu-vĩnh-Phúc từ nông dân lưu vong và khởi nghĩa mà ra, họ khâm phục quân Thái-bình Thiên-quốc, nhưng họ không phải quân Thái-bình Thiên-quốc. Việc họ chống Triều đình Mãn-Thanh cũng như họ đánh Pháp rất dũng cảm, và việc họ cướp bóc, giết tróc nhân dân không có gì mâu thuẫn nhau, và cũng không có gì làm cho chúng ta phải ngạc nhiên, mà đều là những hiện tượng thường thấy trong những đoàn quân nông dân lưu vong, khởi nghĩa, nhất là vào lúc thoái trào.

Chỉ có quân đội do giai cấp công nhân lãnh đạo khi vì lợi ích của cách mạng phải ra chiến đấu ở nước ngoài như trường hợp quân chí nguyện Trung-quốc chiến đấu chống Mỹ ở Triều-tiên năm 1950—1953, mới có thể tiêu biểu cho mối đồng minh chiến đấu của hai hay nhiều dân tộc. Còn quân nông dân khởi nghĩa tự phát, nhất là quân nông dân khởi nghĩa bại trận phải chạy ra nước ngoài, mục tiêu đấu tranh đã mất, đối tượng đấu tranh đã thay đổi, họ càng không thể tiêu biểu cho một mối đồng minh chiến đấu nào.

Điều này hoàn toàn đúng với quân Cờ đen của Lưu-vĩnh-Phúc. Quân Cờ đen của Lưu-vĩnh-Phúc không những cướp bóc của nhân dân Việt-nam, mà thật ra họ cũng không ưa gì Triều đình nhà Nguyễn nữa. Việc Hoàng-thủ-Trung bắt tuần phủ nhà Nguyễn ở Tuyên-quang là Hoàng-trương-Hiệp và giết thông phán Nguyễn-trung-Hội là một thí dụ rõ ràng.

Tháng 11-1961

CHÍNH SÁCH NÔ DỊCH CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

và sự phá sản của nó ở châu Mỹ la-tin

VÕ - VĂN - NHUNG



TRONG những năm gần đây, cái mộng làm bá chủ thế giới của đế quốc Mỹ đã bị tan vỡ từng mảnh. Chưa bao giờ chính sách bóc lột tận xương tủy nhân dân các nước chậm tiến của bọn tư bản lũng đoạn Mỹ và chính sách hiếu chiến chống lại phong trào dân tộc, dân chủ và hòa bình của chúng bị vạch mặt chỉ trần và liên tiếp bị thất bại nặng nề như hiện nay.

Con bạch tuộc Mỹ lăm le túm lấy toàn thế giới đã bị những lực lượng tiến bộ ở Đại lục cũ tĩa vùi đến vùi khác. Rồi ngay đến châu Mỹ la-tin, trên một thế kỷ, bị xem là hậu phương, là đất cắm của nó, con quái vật ghê tởm này cũng đã bắt đầu tê liệt, sau khi cách mạng Cu-ba giáng một đòn địch đáng vào ngay mũi.

Sở dĩ đế quốc Mỹ hoành hành được trên vũ đài quốc tế trong một thời gian dài là vì nó luôn luôn có những mảnh khỏe lừa

bịp do các nhà cầm quyền Mỹ, từ Môn-ru đến Ai-xen-hao, Ken-nơ-đi moi óc nặn ra để phục vụ quyền lợi của chủ nghĩa tư bản, qua từng giai đoạn phát triển của nó, như chủ nghĩa Môn-ru, chủ nghĩa mở rộng cửa, chủ nghĩa biệt lập, quyền tự quyết của các dân tộc, chủ nghĩa Ai-xen-hao, Liên minh vì Tiến bộ, v. v. . . Song song với các chủ nghĩa « treo đầu dê bán thịt chó » ấy, đế quốc Mỹ còn thực hiện những thủ đoạn trắng trợn hơn như tung đô-la để mua chuộc bọn phản bội quyền lợi dân tộc (« chính sách ngoại giao bằng đô-la ») hoặc thô bạo hơn như « chính sách dùi cui to », gần đây phát triển thành « chính sách thực lực », « dựa vào thực lực ».

Tuy bị thất bại liên tiếp từ chủ nghĩa này đến chủ nghĩa khác, nhưng hiện nay, đế quốc Mỹ vẫn còn là « *đỉnh lũng chủ yếu của thế lực phản động quốc tế, là tên hiền binh quốc tế, là kẻ thù của nhân dân toàn thế giới* » (Tuyên bố của Hội nghị các Đảng Cộng sản và Công nhân ở Mát-scơ-va 1960).

I. ĐẾ QUỐC MỸ XÂM NHẬP CÁC NƯỚC CHÂU MỸ LA-TIN

Tên hiền binh quốc tế này bắt đầu tập sự trong những nước láng giềng của nó, dựa vào chủ nghĩa Môn-ru là lý thuyết thực dân đầu tiên của Mỹ. Chủ nghĩa này lợi dụng danh nghĩa của nước Mỹ — Hiệp chúng quốc châu Mỹ — là một nước thành lập sau một cuộc cách mạng dân chủ tư sản chống chủ nghĩa thực dân. Nó đã làm mẫu mực cho phong trào giải phóng dân tộc toàn châu Mỹ thoát khỏi ách thống trị của Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha. Lúc Mỹ đưa ra chủ nghĩa Môn-ru (1823) chính là lúc làn sóng cách mạng giải phóng dân tộc đang lên cao ở Nam Mỹ. Các nước Nam Mỹ vừa mới giành độc lập yên trí rằng chủ nghĩa này biểu hiện

thiện ý của một nước bạn đã cùng chung cảnh ngộ, nhằm bảo đảm độc lập của mình chống chủ nghĩa thực dân của các nước châu Âu. Nhưng về sau nền kinh tế Mỹ phát triển mạnh trên « một mảnh đất sạch sẽ » không có ách thống trị của phong kiến, không có nội chiến liên miên và chiến tranh xâm lược, trong điều kiện tự nhiên vô cùng thuận lợi, nên đã mau chóng trở thành kinh tế tư bản lũng đoạn; lúc ấy chủ nghĩa Môn-ru lộ rõ bộ mặt thật của nó. Nội dung chủ yếu của nó là : « *châu Mỹ của người châu Mỹ* » đã trở thành « *châu Mỹ của nước Mỹ* ».

Ngăn chặn không cho các cường quốc châu Âu « lấy lực địa châu Mỹ làm đối tượng của

chủ nghĩa thực dân», nước Mỹ tha hồ hoạt động để thôn tính các nước bên này Đại-tây-dương. Năm 1829, thực dân Mỹ mua lại bán đảo Phơ-lô-ri-đơ (Floride) thuộc Tây-ban-nha; năm 1833, chúng chiếm các đảo Phôn-cơ-lăng (Faulklands) thuộc Ác-giăng-tin. Hai năm sau, Tổng thống Pon-cơ (Polk) nhắc lại chủ nghĩa Môn-ru để nước Mỹ bắt đầu chiếm lấy xứ Têc-xát (Texas) của Méc-xích và về sau chiếm luôn Tân Méc-xích và Ca-li-phoóc-ni của Méc-xích, tức là trước sau gần một nửa lãnh thổ Méc-xích đã rơi vào tay thực dân Mỹ.

Từ cuối thế kỷ XIX, chúng tổ chức những Hội nghị Liên Mỹ gọi là để củng cố quan hệ hữu nghị giữa các nước thuộc lục địa châu Mỹ và đặt quan hệ kinh tế chặt chẽ hơn nữa giữa các nước ấy. Rồi bắt đầu «chính sách ngoại giao bằng đô-la» để lần lần nắm lấy mạch máu kinh tế của các nước châu Mỹ la-tin.

Cuối năm 1904, để bảo đảm quyền lợi kinh tế của Mỹ ở các nước này, Tổng thống Tê-ô-đơ-rơ Ru-đơ-ven (Theodore Roosevelt) bổ sung chủ nghĩa Môn-ru, biến nó thành công cụ can thiệp bằng quân sự vào nội bộ của các nước châu Mỹ và cả thế giới, tự gán cho Mỹ «quyền cảnh sát và trọng tài quốc tế». Sự bổ sung này hợp pháp hóa các hành động bành trướng trước đây như xâm chiếm Cu-ba từ 1898 đến 1902, âm mưu thành lập nước Cộng hòa độc lập Pa-na-ma (1903) để cướp đất của Cô-lôm-bi, giành quyền đào kênh Pa-na-ma nối liền hai đại dương và can thiệp quân sự đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở nhiều nước như Ác-giăng-tin (1890), Si-li (1891).

Từ đó về sau, chúng càng hung hăng như từ năm 1906 đến năm 1933 tức là trong vòng 27 năm, chúng chiếm đóng bốn lần ở Cu-ba, hai lần ở Hai-ti, một lần ở Méc-xích, một lần ở nước Cộng hòa Đô-mi-ních, một lần ở Ni-ca-ra-goa mà chúng chiếm cứ đến hai mươi năm.

Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai, nước Mỹ thành lập ở châu Mỹ la-tin những căn cứ quân sự, những sân bay với lý do là để phòng ngừa sự đổ bộ của quân đội Hít-le và Nhật. Nhưng sau chiến tranh, chúng chẳng những duy trì các căn cứ nói trên, mà còn xây dựng thêm nhiều căn cứ, nhiều đường chiến lược nối liền nhiều nước, cung cấp vũ khí và máy bay, xây dựng những hệ phóng tên lửa có hướng dẫn, đưa nhân viên và phái đoàn quân sự vào nhiều nước.

Chúng viện cớ là để ngăn ngừa «sự đe dọa quân sự của Liên-xô, của chủ nghĩa cộng sản quốc tế» đối với các nước tư bản. Nhưng thật ra, chúng làm như thế là không ngoài mục đích đe dọa nhân dân các nước khởi nghĩa chống chủ nghĩa tư bản nước ngoài và bộn tay sai của chúng, ngăn cản việc quốc hữu hóa các công ty lũng đoạn và việc phát triển kinh tế độc lập có lợi cho nhân dân. Chúng tổ chức những cuộc đảo chính quân sự, thành lập những chính phủ phản động ngoan ngoãn phục tùng đô-la, giết hại nhân dân vô cùng tàn nhẫn như ở Vê-nê-du-ê-la, Pê-ru, Cô-sta Ri-ca, San-va-đo năm 1948, ở Cô-lôm-bi năm 1949, ở Bô-li-vi năm 1951, ở Cu-ba năm 1952, ở Pa-ra-goay và Goa-tê-ma-la năm 1954. Ngoài ra, chúng còn lôi kéo các chính phủ lừng chừng phản bội lợi ích của nhân dân như Pê-rôn, A-răm-ba-ru, Phơ-rôn-đi-đi ở Ác-giăng-tin, Gon-đa-lét ở Xi-li, Bê-tan-cua ở Vê-nê-du-ê-la, Lơ-mút ở San-va-đo.

Dựa vào Hội nghị Liên Mỹ trước kia, chúng thành lập khối Hiệp ước phòng thủ Tây bán cầu (2-9-1947) bao gồm nước Mỹ, châu Mỹ la-tin, Ca-na-đa, Gơ-rô-en-lan, Nam cực và những vùng rộng lớn ở Bắc-băng-dương, Đại-tây-dương và Thái-bình-dương. Hiệp ước này quy định rằng mỗi một đe dọa tấn công quân sự vào một vùng trong phạm vi nói trên đều được xem là một sự xâm lăng tất cả các nước châu Mỹ và một sự xung đột với một nước châu Mỹ ngoài phạm vi này cũng là sự xâm lăng của các nước châu Mỹ. Hơn thế, những hành động có thể đe dọa an ninh trong Tây bán cầu cũng là sự xâm lăng các nước châu Mỹ. Với điều kiện này, nước Mỹ có thể xem mọi phong trào giải phóng dân tộc là một xung đột quân sự và có thể lợi dụng hiệp ước để đàn áp. Chính hiệp ước này đã làm kiểu mẫu cho những liên minh quân sự về sau như hiệp ước phong thủ Bắc Đại-tây-dương và hiệp ước Đông Nam Á.

Năm 1948, Hội nghị Liên Mỹ nói trên biến thành tổ chức các nước châu Mỹ với nhiều ban; trong đó có Hội đồng bảo vệ Liên Mỹ, thực ra, là một bộ phận của Tòa năm góc (Bộ Quốc phòng Mỹ).

Chúng còn âm mưu thành lập một hiệp ước Nam Đại-tây-dương để lôi kéo các nước châu Mỹ la-tin vào khối Bắc Đại-tây-dương, nhưng chưa thực hiện được âm mưu này vì sự phản kháng của nhân dân các nước ấy.

Chúng còn ký kết nhiều hiệp định quân sự tay đôi với nhiều nước như Bồ-rê-đin, Pê-ru, Xi-li, Cô-lôm-bi, Ê-qua-tô, U-ru-goay. Cộng hòa Đô-mi-ních, Hai-ti, Ni-ca-ra-goa, Ôn-đu-rát, Goa-tê-ma-la, bắt buộc các nước này chạy đua vũ trang, cung cấp cho Mỹ những nguyên vật liệu chiến lược. Chúng đã viện trợ cho các nước ấy đến 492,8 triệu đô-la từ năm 1950 đến 1960. Việc quân sự hóa này do các tổ chức lũng đoạn Mỹ và Tòa năm góc bắt buộc làm cho nhân dân châu Mỹ la-tin thêm điêu đứng, vì chi phí quân sự chiếm gần một nửa tổng số ngân sách và cứ một đô-la viện trợ quân sự Mỹ, các nước phải chi phí thêm 24—25 đô-la (1).

Cách mạng Cu-ba bùng nổ ngay ngưỡng cửa của Mỹ làm cho chúng lồng lộn điên cuồng. Cho nên Ai-xen-hao cũng như Ken-nơ-đi đã tìm mọi cách để bóp chết cách mạng Cu-ba, thủ tiêu chính phủ Ca-stơ-rô. Thất bại trong âm mưu bắt chẹt Cu-ba về kinh tế, nhưng không không dám trắng trợn đàn áp bằng quân sự trước sự quyết tâm bảo vệ những thành quả cách mạng của nhân dân Cu-ba, và trước sự phản kháng của dư luận thế giới, nhất là của Liên-xô và của các nước phe xã hội chủ nghĩa khác, đế quốc Mỹ chạy ngược chạy xuôi để hạn chế cách mạng Cu-ba trong đảo Cu-ba hoặc « cô lập Cu-ba trong lòng thế giới tự do ».

Chúng dựa vào tổ chức các nước châu Mỹ O.E.A (mà Huan A-rê-va-lô, nguyên tổng thống Goa-tê-ma-la và nhân dân Cu-ba bình dung một cách chua cay là tổ chức của

20 cá trích với 1 con cá mập) để làm sức ép đối với Cu-ba; chúng lại thò ra con ngáo ộp « Cộng sản quốc tế » để đe dọa các nước châu Mỹ la-tin, xúi giục họ cắt đứt quan hệ ngoại giao với Cu-ba, hăm hè cắt đứt viện trợ cho những nước trực tiếp hay gián tiếp bán vũ khí đạn dược hoặc dụng cụ chiến tranh cho chính phủ Ca-stơ-rô, giúp đỡ trực tiếp hay gián tiếp chính phủ này. Chúng thao diễn hải quân từ tháng 8-1960 đến tháng 11-1960 ngoài khơi ven biển châu Mỹ la-tin và đầu năm 1961, chúng lại thao diễn hải quân một lần nữa lúc nước Mỹ cắt đứt quan hệ ngoại giao với Cu-ba. Tháng 3-1961, Ken-nơ-đi bày ra Liên minh vì Tiến bộ « để cùng nhau đạt những mục tiêu to lớn và cao cả không gì bằng, để thỏa mãn những nhu cầu chủ yếu của nhân dân châu Mỹ về nhà ở, về lao động và đất đai, về sức khỏe và trường học ». Nhưng muốn vào Liên minh ấy, điều kiện trước tiên là cắt đứt quan hệ ngoại giao với Cu-ba. Do đó, tham gia Liên minh này chỉ có bảy chính phủ độc tài theo lối Ba-ti-sta ở Pa-ra-goay, Ni-ca-ra-goa, Goa-tê-ma-la, Cộng hòa Đô-mi-ních, Hai-ti, Pê-ru và San-va-đo.

Và đến ngày 17-4-1961, những lực lượng phản cách mạng do Mỹ nuôi dưỡng và cung cấp mọi trang bị quân sự, do cơ quan tình báo Mỹ chỉ huy và được Tổng thống Mỹ đồng tình, đã bị tiêu diệt trong 72 tiếng đồng hồ; nhân dân Cu-ba đã cho tên hiến binh quốc tế một trận sỉ nhục trước dinh lũy đang lung lay của nó.

II. NHỮNG THỦ ĐOẠN BÓC LỘT CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở CHÂU MỸ LA-TIN

Tất cả những âm mưu nói trên đều nhằm giữ vững địa vị của các tổ chức lũng đoạn Mỹ ở châu Mỹ la-tin, bảo đảm lợi nhuận lũng đoạn cao cho chúng, duy trì ở đây tình trạng lạc hậu để dễ nô dịch về mặt kinh tế và chính trị.

Trong những nguồn thu hút lợi nhuận, sớm nhất là xuất cảng tư bản bắt đầu, từ nửa sau thế kỷ XIX, lúc Mỹ được phát triển mạnh mẽ về mặt công nghiệp, rồi dần dần chúng chiếm lấy các vị trí mấu chốt của nền kinh tế, nhất là trong công nghiệp. Tổng số đầu tư ngày càng tăng lên, nhất là sau chiến tranh thứ hai, như năm 1908 chỉ có 750 triệu đô-la, nhưng đến năm 1950 đã lên gần gấp 7 lần; và năm 1959 gấp 15 lần (11 tỷ). Lợi nhuận đến hàng triệu, ít nhất là 50%, thông thường là từ 100% đến 400%.

Tính chung, mỗi đô-la đầu tư đem lại 3,17 đô-la từ năm 1946 đến năm 1954 (theo thống kê của Liên hợp quốc).

Hướng đầu tư thường thường nhằm vào những ngành mấu chốt, nhưng không thuận lợi cho độc lập kinh tế của các nước châu Mỹ la-tin. Do đó, chúng đầu tư 50% tư bản vào công nghiệp dầu hỏa và khai mỏ, 15% vào công nghiệp biến chế, và chỉ 0,3% vào công nghiệp sản xuất cơ khí. Các công ty dầu hỏa thuộc các-ten dầu hỏa quốc tế chia nhau lãnh thổ châu Mỹ la-tin như ở Pa-ra-goay 3 công ty Mỹ chiếm đến 13 triệu éc-ta.

(1) Theo tạp chí *Vision*, Nữu-ước ngày 3-7-1959 do tạp chí *La Vie internationale*, Mát-sco-va, số 4-1961 dẫn chứng.

Ở Pê-ru, Ê-qua-tô, chúng kiểm soát toàn bộ ngành khai thác dầu hỏa. Ở Vê-nê-đu-ê-la mỗi năm sản xuất 3 triệu ba-ren dầu hỏa (mỗi ba-ren bằng 159 lít) nhiều gấp 4 lần các nước châu Mỹ, nhưng tất cả đều thuộc về các tổ chức lũng đoạn Mỹ. Ở những nước mà chúng không kiểm soát được việc khai thác thì chúng tìm cách chèn ép, như ở U-ra-goay, tất cả dầu hỏa lọc được đều giao công ty Mỹ bán. Ác-giăng-tin có dầu hỏa mà phải mua của nước ngoài mỗi năm 250 triệu đô-la. Cô-lôm-bi phải bán dầu hỏa nguyên chất của mình 4 hào một thùng và mua lại sản phẩm chế biến bằng dầu hỏa 3 đồng một thùng.

Đối với các sản phẩm khác cũng đều có sự trao đổi không ngang giá như thế, tức là các nước châu Mỹ la-tin phải bán kẽm, chì, đường, chuối, ca-cao, bò, len, da... với giá rẻ mạt rồi mua những sản phẩm công nghiệp và máy móc với giá rất đắt. Nhân dân Vê-nê-đu-ê-la phải mua 1 lưỡi dao cạo bằng giá một tấn quặng sắt có lượng sắt cao khai thác trong nước (1). Mỹ mua của Bô-rê-din 32.000 tấn mo-na-xít là một nguyên vật liệu nguyên tử rất quý mỗi tấn chỉ 30 đô-la, rẻ hơn một bao cà-phê (60 cân giá 40 đô-la) (2). Do đó, các công ty lũng đoạn Mỹ thu được mỗi năm gần 2 tỷ đô-la lợi nhuận. Chúng dần dần loại các nước khác kinh doanh ở châu Mỹ la-tin, nhất là sau chiến tranh thứ hai. Như năm 1938 đầu tư Anh ở châu Mỹ là 774 triệu đồng Anh, nhưng đến năm 1951 chỉ còn 245 triệu. Các công ty Pháp, Đức, Bỉ cũng bị nuốt lần như thế.

Trong các công ty lũng đoạn Mỹ ở châu Mỹ la-tin, tiêu biểu nhất là Công ty hoa quả liên hợp. Nó thống trị nền kinh tế tám nước Trung Mỹ, chiếm nhiều đồn điền, kiểm soát toàn bộ sản xuất và xuất khẩu chuối ở đây. Nó nắm luôn độc quyền về sản xuất điện, về hàng hải, vận tải, bưu điện của Goa-tê-ma-la; nó kiểm soát công ty đường sắt quốc tế ở Trung Mỹ. Công ty này lãnh làm đường sắt thì Pu-ec-tô Ba-nốt đến Goa-tê-ma-la ký kết hợp đồng đến năm 2003 mới hoàn thành (tuy đã làm gần xong) và trong thời gian ấy được miễn các thứ thuế thị xã, thuế nhập khẩu các loại máy móc dụng cụ cần thiết. Mỗi năm chúng thu lợi nhuận 36 triệu đô-la gần 150% số vốn đầu tư. Năm 1954, khi quyền lợi của công ty bị chính phủ dân chủ Ác-ben-đơ (Goa-tê-ma-la) hạn chế bằng cách quốc hữu hóa một phần tài sản của công ty,

để quốc Mỹ bèn cung cấp mọi phương tiện cho Ác-ma-xơ từ Ôn-đu-rát tấn công vào Goa-tê-ma-la và thành lập chính phủ phản động. Công ty còn dùng nhiều âm mưu để quịt tiền thưởng của công nhân (Costa Rica) hoặc trốn thuế, như ở Goa-tê-ma-la, chúng chỉ đóng 800.000 đồng Goa-tê-ma-la (1 đồng Goa-tê-ma-la bằng 1 đô-la) trong tổng số thuế phải đóng là 10.800.000 đồng. Nhân dân Trung Mỹ ngày càng nghèo khổ, gọi công ty này là « con quỷ xanh », là « tai họa của các nước Trung Mỹ ».

Một điển hình trong những nước châu Mỹ bị nô dịch là Cu-ba trước đây. Để quốc Mỹ hoàn toàn nắm lấy các mạch máu kinh tế Cu-ba cho đến ngày bùng nổ cuộc cách mạng ảnh hưởng do Phi-đen Ca-stô-rô lãnh đạo. Chúng tạo ra ở đây một nền nông nghiệp độc canh rồi chúng tùy ý định giá cả đường là món sản phẩm chủ yếu. Chúng đầu tư càng ngày càng nhiều, từ 642 triệu đô-la năm 1950 đến 879 triệu năm 1958. Chính phủ độc tài Ba-ti-sta do chúng nuôi dưỡng rất dễ dãi với các công ty Mỹ: chúng được miễn phần lớn thuế về xí nghiệp mỏ, thuế nhập cảng về thiết bị công nghiệp, công cụ và nguyên vật liệu. Chúng kiểm soát 80% ngoại thương, hơn 90% hệ thống điện thoại và điện lực, một nửa đường sắt, 40% sản xuất mía, 25% tiền gửi ngân hàng. Toàn bộ hàng hải, tài chính và thị trường cũng ở trong tay Mỹ. Các đồn điền thuộc tư bản Mỹ lên đến 3 triệu a-co-rơ (trên 1 triệu éc-ta).

Bọn cầm quyền tay sai của Mỹ lại đưa nhau hút máu của nhân dân Cu-ba. Của riêng của Ba-ti-sta có đến 400 triệu đô-la. Hắn còn làm chủ nhiều đồn điền to, nhiều nhà máy, nhiều công ty hàng không, đài phát thanh, tàu vận tải và cả những lò bánh mì lẫn hiệu dược phẩm.

Bọn thủ hạ của hắn thừa dục thả câu, cũng làm giàu bằng cách ăn cắp của nhân dân. Nhân dân Cu-ba truyền nhau câu nói như sau: « Bất cứ một tên đầu sỏ nào trong chính phủ, trong một ngày với ngòi bút cũng có thể ăn cắp tiền công trị giá nhiều hơn tất cả số tiền mà bọn kẻ cướp có vũ

(1) Xem *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội* số 3 năm 1961, tr. 116.

(2) Xem *La Vie internationale*, Mát-sco-va, số 9 năm 1961 tr. 117.

trang toàn châu Mỹ la-tin có thể kiểm được trong suốt đời chúng» (1).

Ngoài việc bị bóc lột tận xương tủy, nhân dân Cu-ba còn phải chịu một chế độ độc tài tàn khốc nhất trong lịch sử Cu-ba cho đến khi cách mạng thành công (1-1-1959) mới ngóc đầu lên được. Chỉ trong vòng 2 năm trước khi chính phủ Ba-ti-sta bị sụp đổ, bọn chúng đã giết hại 2 vạn người dân Cu-ba yêu nước (1).

Với sự chèn ép và vơ vét đại quy mô của bọn tư bản lũng đoạn Bắc Mỹ, kinh tế các nước châu Mỹ la-tin ngày càng suy sụp.

Thu nhập của các nước dựa vào một vài sản phẩm chủ yếu như cà-phê, chuối, ở các nước Trung Mỹ; ở Cô-lôm-bi, Bơ-rê-din, mía ở Cu-ba, thịt ở Ác-giăng-tin... làm cho các nước phải nhập khẩu tư liệu sản xuất và cả tư liệu tiêu dùng với giá rất cao, do các tổ chức lũng đoạn nước ngoài tùy ý quy định. Ngoại thương phải phụ thuộc thị trường của Mỹ, mỗi cuộc biến động kinh tế của Mỹ ảnh hưởng sâu sắc đến kinh tế các nước châu Mỹ la-tin; như năm 1933, Bơ-rê-din phải phá hủy gần 22 triệu bao cà-phê (mỗi bao 60 kg).

Công-nghiệp không phát triển; một loạt xí nghiệp ở Ác-giăng-tin bị đóng cửa theo chủ trương thất lưng buộc bụng của Quỹ tiền tệ quốc tế (2). Số người thất nghiệp ngày càng tăng, như ở Vê-nê-du-ê-la, nơi mà đế quốc Mỹ đầu tư nhiều nhất ở châu Mỹ la-tin (vốn đầu tư 1/3 và lợi nhuận 1/2 trong 20 nước), dân số chỉ 6.709.000 người mà số người thất nghiệp đã tăng từ 15 vạn người năm 1959 đến 30 vạn năm 1961. Ở nước Cộng hòa Đô-mi-ních đế quốc Mỹ chiếm lấy 2/3 vốn đầu tư, tên độc tài Tô-ru-khi-dô có của riêng đến 800 triệu đô-la, nhưng số thất nghiệp là 10 vạn, tuy dân số chỉ có 2.994.000 người. Nhưng nhiều nhất là ở Cu-ba, dân số 6.743.000 mà có đến 70 vạn người thất nghiệp; ngoài ra còn có 50 vạn nông dân thất nghiệp mỗi năm 8 tháng; trong lúc đó của riêng của tên ác ôn Ba-ti-sta có đến hàng trăm triệu đô-la.

Nông nghiệp đình đốn. Năm 1959, Ác-giăng-tin rút hẹp diện tích trồng lúa mì ít hơn năm 1958 đến 1 triệu éc-ta; ở Bô-li-vi cũng thế. Diện tích trồng trọt chỉ được 10% ở Ê-qua-tô, 1,2% ở Pê-ru. Phương thức canh tác còn cổ sơ ở Cô-lôm-bi.

Tiền các nước sụt giá mãi như Ác-giăng-tin trước kia 1 đồng bằng 42 xu Mỹ nay chỉ còn 1 xu 1/4. Ở Bô-li-vi năm 1956 1 đô-la được 200 đồng Bô-li-vi, nay lên đến 12.000 đồng. Từ 7 năm nay, giá sinh hoạt đã lên đến 4 lần ở U-ru-goay, hơn 4 lần ở Bơ-rê-din, 6 lần ở Ác-giăng-tin, 12 lần ở Si-li, 34 lần ở Bô-li-vi.

Nhân dân vô cùng khổ sở. Trong lúc thu nhập quốc dân theo đầu người ở Mỹ lên đến 2.079 đô-la, trung bình ở châu Mỹ la-tin chỉ có 250 đô-la (3). Nhưng ở nhiều nước chỉ độ 60 đô-la, như Pê-ru, Hai-ti, Bô-li-vi. Ở Ê-qua-tô, có nơi lại càng ít hơn chỉ được 15—20 đô-la, bằng tiền nuôi 1 con ngựa của quân đội Ê-qua-tô.

Nhân dân Bô-li-vi phải ăn lá cây ca-cao để đỡ đói, lạnh và đỡ đau khi có bệnh. Ở San-va-đô, người làm trong đồn điền ăn hoa cỏ dại, có nhiều năm không biết mùi thịt, sữa. Mặc dù đất nước Cô-lôm-bi có thể nuôi sống cho 110 triệu người, một nửa dân số (dân số : 12 triệu người) bữa no bữa đói; thậm chí có nơi chỉ ăn trái cây rừng và cả đất sét; họ sống trong những nhà bẩn thỉu, uống nước ở ao bùn. Thế mà, Quỹ tiền tệ quốc tế bắt buộc nhân dân châu Mỹ thất lưng buộc bụng, nâng cao giá hàng quá sức mua của nhân dân, giảm chi phí về y tế, phúc lợi và giáo dục. Trong lúc đó tuổi thọ của nhân dân rất thấp như ở Ni-ca-ra-goa chỉ đến 30 tuổi và trẻ em chết trên một nửa. Nạn mù chữ chưa thanh toán được: số người dốt ở Goa-tê-ma-la chiếm 72,2% dân số, U-ra-goay 65%, San-va-đô và Bơ-rê-din 50%, Cu-ba (trước ngày cách mạng thành công) 45%.

Ngân sách các nước luôn luôn thiếu hụt. Các nước nghèo túng phải đi vay, như năm 1958 Bơ-rê-din nợ nước ngoài 2.152,4 triệu đô-la, Vê-nê-du-ê-la thời tên độc tài Hi-me-nết 1.372 triệu... Đế quốc Mỹ thừa cơ bắt chẹt các nước châu Mỹ la-tin phải nhường

(1) Xem Nguyễn-văn-Vỹ — *Quy-ba, tám gương chói lọi cho các nước châu Mỹ la-tin*, tr. 16.

(2) Một tổ chức của Liên hợp quốc, do đế quốc Mỹ giật dây và biến thành một lợi khí chèn ép các nước khác.

(3) Xem *La Vie internationale*, số 1-2, 1960 tr. 59.

cho chúng quyền khai thác các mỏ nhất là dầu hỏa hoặc thu hồi quyết định quốc hữu hóa tài sản của công ty lũng đoạn, hoặc

thừa nhận nhiều điều kiện nô dịch về kinh tế, chính trị và quân sự khác làm cho nhân dân ngày càng điêu đứng.

III. NHÂN DÂN CHÂU MỸ LA-TIN ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ

Nhân dân châu Mỹ la-tin ngày càng nhận thấy rõ đế quốc Mỹ là kẻ chính phạm làm cho họ ngày càng khổ sở, làm cho nước họ còn trong tình trạng lạc hậu, không thỏa mãn được những nhu cầu tối thiểu của họ về vật chất và tinh thần. Họ mong thoát khỏi ảnh hưởng của « con quỷ khát máu » Bắc Mỹ.

Họ đã chán ghét « chính sách ngoại giao bằng đô-la » của Mỹ luôn luôn đi đôi với « chính sách cúi đầu » trợ lực cho bọn độc tài phản bội quyền lợi dân tộc. Do đó họ càng hoan nghênh sự giúp đỡ của Liên-xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác trong việc xây dựng công nghiệp quốc dân và phúc lợi của nhân dân, nhất là khi vai trò cứu tinh của Liên-xô được nổi bật trong lúc « chú Xam » âm mưu bóp chết cách mạng Cu-ba. Bao nhiêu mảnh khoe tuyên truyền lừa bịp về « tai họa cộng sản » của đế quốc Mỹ từ trước và sau chiến tranh thế giới thứ hai đều tiêu tan như mây khói.

Ông En-ri-cơ Ô-bơ-rơ-gon Van-véc-đơ, đại biểu nhân dân ở Nghị viện Cốt-sta Ri-ca đã nói lên ý nghĩa của người châu Mỹ la-tin đối với « họa cộng sản » như sau :

« Từ chín năm nay, người ta bảo chúng ta xiết chặt hàng ngũ vì người Nga sắp đến ; người ta bảo họ đã đến, họ đã qua eo biển Bê-rinh, họ đã từ trên trời rơi xuống như đàn ruồi để cướp lấy tự do chúng ta. Tự do của chúng ta ! Trời ơi ! Tự do gì đấy ! Chúng ta chỉ thấy ở đây những người Bắc Mỹ cướp giật chúng ta, tàn sát chúng ta, lung lạc chúng ta » (Xem Les cahiers internationaux, số 106 — 1959, tr.84).

Do đó không ai ngạc nhiên trước phong trào đòi lập quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa đang lan rộng từ Bắc đến Nam châu Mỹ la-tin. Một số nước như Bô-rê-đin tán thành sự phục hồi địa vị của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa ở Liên hợp quốc. Mặt trận lao động và dân tộc thống nhất chống Mỹ và tay sai lần lượt thành lập khắp nơi. Các đảng Cộng sản và Công nhân châu Mỹ la-tin đi đầu trong phong trào đoàn kết các lực lượng chống Mỹ và giữa năm 1960, các đảng ấy họp tại

La Ha-van đưa ra một bản tuyên bố chung tố tình đoàn kết với Cu-ba, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ và tay sai, góp phần vào cuộc đấu tranh cho hòa bình, cho chung sống hòa bình và giải trừ quân bị.

Các nhân sĩ tiến bộ ở châu Mỹ la-tin cũng hoạt động ráo riết. Đầu tháng 3-1961, do sáng kiến của ba nhà lãnh đạo phong trào các chiến sĩ bảo vệ hòa bình ở châu Mỹ la-tin là La-xa-ro Các-đê-nát, cựu Tổng thống Méc-xích, Đôm-ni-gô Ben-la-scô, nghị sĩ quốc hội và An-béc-tô Các-xen-la, một nhà hoạt động xã hội nổi tiếng ở Ác-giăng-tin, Hội nghị châu Mỹ la-tin đấu tranh cho chủ quyền dân tộc phát triển kinh tế độc lập và cho hòa bình đã họp ở thủ đô Méc-xích, có đại biểu các khuynh hướng chính trị khác nhau và các giới công, thanh, phụ châu Mỹ la-tin. Hội nghị đã nhất trí thông qua một bản Tuyên ngôn lên án chủ nghĩa đế quốc Bắc Mỹ và tay sai là những kẻ gây ra tình trạng lạc hậu chung cho các nước châu Mỹ la-tin, bác bỏ chủ nghĩa Môn-ru và tất cả các hiệp ước quân sự đòi thủ tiêu các căn cứ quân sự của Mỹ ở nước họ, đòi thực hành một chính sách đối ngoại dân tộc độc lập. Hội nghị đề ra một cương lĩnh cụ thể cải tạo chế độ chính trị, kinh tế, xã hội, đề nâng cao mức sống rất thấp của nhân dân. Hội nghị còn lên tiếng chống chủ nghĩa thực dân và gửi điện chào mừng các dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc trên thế giới...

Thế là một giai đoạn đấu tranh mới của các dân tộc châu Mỹ la-tin đã bắt đầu trong phong trào giải phóng lực địa này. Yếu tố trước mắt thúc đẩy phong trào đến giai đoạn này là thắng lợi của cách mạng Cu-ba, nhưng đây là kết quả của cuộc đấu tranh bền bỉ dẻo dai của nhân dân toàn châu Mỹ la-tin, từ ngày chủ nghĩa tư bản lũng đoạn bủa lưới vơ vét vùng này. Hàng nghìn hàng vạn người yêu nước đã bị tù đầy, tra tấn dã man theo lối trung cổ và bị hy sinh trong cuộc đấu tranh chống bọn hút máu trong và ngoài nước, khi được thắng lợi, khi bị thất bại, nhưng không bao giờ bị dập tắt hẳn.

Bằng mọi hình thức đấu tranh, từ những cuộc bãi công chống các công ty lũng đoạn Bắc Mỹ kéo dài có đến 2, 3 tháng có hàng vạn người tham gia, từ những cuộc biểu tình mít-tinh đòi cải thiện sinh hoạt và gần đây ủng hộ cách mạng Cu-ba cho đến những cuộc vũ trang khởi nghĩa chống bọn độc tài tay sai của Mỹ không bỏ đàn áp nhân dân, nhân dân châu Mỹ la-tin đã giành được một số thắng lợi đáng kể. Như về kinh tế, Méc-xích đã làm chủ được ngành khai thác dầu hỏa; Bơ-rê-din thành lập được công ty dầu hỏa quốc gia Pê-tơ-rô-bơ-ra-dơ; Vê-nê-du-ê-la đã tăng thuế của các công ty dầu hỏa nước ngoài đến 60 — 65% lợi nhuận; U-ra-goay đã loại các công ty Bắc Mỹ khỏi ngành công nghiệp thịt trong đó có công ty Xơ-vi-phơ và Ác-mua đã thống trị ngành này đến nửa thế kỷ v.v... Nhiều thắng lợi đã được thu hoạch về mặt chính trị, nhưng đòn quyết định là cách mạng Cu-ba tiêu biểu cho nguyện vọng của toàn thể nhân dân châu Mỹ la-tin, đem lại độc lập dân tộc cải cách dân chủ, « đem lại ruộng đất cho người cày, bánh mì cho người nghèo đói, sách vở cho người dốt » (Phéc-nan-dô Bê-ni-tê-dơ, *Cuộc chiến đấu của Cu-ba*).

Do đó, cách mạng Cu-ba đã mở đầu cho cuộc cách mạng thứ hai (chống đế quốc Mỹ) ở châu Mỹ la-tin, sau cuộc cách mạng thứ nhất (chống Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha). Cho nên không phải ngẫu nhiên mà những thế lực phản động bị thất bại ở Bơ-rê-din trong âm mưu đảo chính vừa rồi (tháng 8-1961) và một chính phủ chống Mỹ được duy trì ở một nước lớn nhất ở Nam Mỹ về mặt lãnh thổ dân số và tài nguyên.

Tiếp theo thắng lợi của nhân dân Bơ-rê-din, đầu tháng 11-1961, nhân dân Ê-qua-tô đã giáng thêm một đòn quyết liệt vào đế quốc Mỹ: tên tay sai của chúng là Vê-la-scô I-ba-ra đã bị bắt buộc từ chức và tổng thống mới A-rô Xê-ma-na đã tuyên bố Ê-qua-tô sẽ thi hành một chính sách ngoại giao hòa bình độc lập, không cắt đứt quan hệ với Cu-ba, thiết lập quan hệ hữu nghị và thương mại với tất cả các nước, chống lại « hiệp ước phòng thủ Tây bán cầu » là hiệp ước buộc chặt các nước châu Mỹ la-tin vào Tòa năm góc.

Tấm gương chói lọi của cách mạng Cu-ba đã cổ vũ đông đảo quần chúng ở Tây bán cầu và biến họ thành lực lượng hùng mạnh đẩy đế quốc Mỹ vào con đường phá sản, dù chúng có trăm mưu nghìn kế cũng không tránh được.

IV. KẾT LUẬN

Đa-lét đã có lần trắng trợn nói lên thái độ của đế quốc Mỹ đối với các nước bị chúng nô dịch như sau:

« Cho phép tôi nói với quý vị không bao giờ tôi nghĩ rằng mục đích của Bộ ngoại giao là làm bạn. Nhiệm vụ của nó là bảo vệ quyền lợi của nước Mỹ. Việc ấy có thêm bạn cho chúng ta hay không, tôi không xem đó là việc chủ yếu. Trong nhiều trường hợp, tôi chủ cần lo lắng họ có phải là người bạn của chúng ta hay không. Chúng tôi làm như thế là vì quyền lợi của nước Mỹ » (1).

Lời nói này chỉ có thể có giá trị trong giai đoạn trước kia, khi đế quốc Mỹ có thể làm mưa làm gió trên thế giới nói chung và ở châu Mỹ la-tin nói riêng — nơi mà Hô-lan (Holland), một nhà ngoại giao Mỹ « đã sưu tập những tổng thống như người chơi tem sưu tập tem » (2).

Lão nghị viên Mỹ Phun-bơ-rai-tơ đã nói về kết quả của chính sách ngoại giao ích kỷ hại nhân của đế quốc Mỹ như sau: « Chúng ta đã xuất 78 tỷ đô-la để viện trợ các nước

ngoài bằng hình thức này hay hình thức khác. Chúng ta gửi con cái đến những nơi mà phần đông chúng nó chưa bao giờ nghe nói đến. Tuy vậy, phó tổng thống của chúng ta bị đón tiếp ở Ca-ra-cát (thủ đô Vê-nê-du-ê-la) bằng những trận mưa đá sỏi; những đoàn người đã hét lên ầm ỉ để ngăn cản tổng thống ta đến Đông-kinh. Quốc kỳ chúng ta đã bị giày xuống bùn ở Pa-na-ma, ở La Pa-cơ (Bô-li-vi) và nhiều thành phố khác. Hơn thế, chúng ta thấy bóng búa liềm ngày càng to lớn và ngày càng lan rộng ở châu Phi, châu Á và ngay ở vùng biển An-li-dơ » (3).

(1) Xem Tạp chí *La Vie internationale*, Mát-sơ-va, số 1—2, 1961, trang 30.

(2) Một câu mỉa mai của nhân dân châu Mỹ la-tin, để nói tên này thường âm mưu thành lập chính phủ bù nhìn này đến chính phủ bù nhìn khác.

(3) Xem *La Vie internationale*, Mát-sơ-va, số 1—2, 1961, tr. 11.

Thật vậy hiện nay, trong điều kiện « chủ nghĩa xã hội đã trở thành nhân tố quyết định xã hội loài người », và phong trào công nhân và dân tộc thế giới đã trở thành lực lượng to lớn xúc tiến sự sụp đổ của chủ nghĩa đế quốc, câu nói của Đa-lét chỉ chứng tỏ điều kiện giai cấp của bọn tư bản Mỹ đã hạn chế khả năng nhận thức của chúng đối với những biến chuyển chính trị cơ bản trước mắt. Và những kẻ chỉ vì quyền lợi riêng của một thiểu số, không chú ý đến yêu cầu nguyện vọng của các dân tộc, không chú ý đến lực lượng so sánh mới trên vũ đài quốc tế, ngày càng bị chống đối, bị cô lập rồi bị loại ra như Mỹ ở Cu-ba. Vì nhân dân thế giới cũng như nhân dân châu Mỹ la-tin đã nhận rõ đâu là chính nghĩa, đâu là phi chính nghĩa, ai là thù, ai là bạn, nhất là sau khi chứng kiến những âm mưu của Mỹ hòng dập tắt cách mạng Cu-ba, bắt chẹt Cu-ba về mặt kinh tế; còn Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác thì tìm giúp mọi phương tiện cần thiết để duy trì nền

độc lập hoàn toàn của một dân tộc vừa thoát khỏi nanh vuốt của con quỷ khát máu Bắc Mỹ.

Nhân dân châu Mỹ la-tin đã căm thù chính sách Liên Mỹ giả dối của đế quốc Mỹ và đang thiết tha thực hiện tinh thần đoàn kết châu Mỹ la-tin theo truyền thống tốt đẹp của nhà cách mạng Bô-li-va.

Họ đang hướng về cách mạng Cu-ba, quyết tâm phát triển « tinh thần núi Ma-ê-stơ-ra » (nơi phát tích của nghĩa quân Cu-ba) lan rộng đến sơn mạch An-đết (Cordillere des Andes) (1). Đồng chí Khor-rút-sốp đã nói : « Sự đấu tranh hiện nay của nhân dân châu Mỹ la-tin, chứng tỏ rằng châu Mỹ không còn là lãnh địa của nước Mỹ. Châu Mỹ la-tin giống như một núi lửa đang bùng nổ ». Và chủ nghĩa đế quốc sẽ vỡ tung ở đây cũng như trên thế giới.

Tháng 11-1961.

(1) Dựa theo một lời nói của Phi-đen Ca-stơ-rô.

NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ...

(Tiếp theo trang 5)

trong bài « Đánh giá vai trò Nguyễn-trường-Tộ trong lịch sử Việt-nam » (tập san số 29) xuất phát từ một cơ sở để nhận định về Nguyễn-trường-Tộ. Đánh giá Nguyễn-trường-Tộ, theo ông, « phải xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ của giai đoạn lịch sử cuối thế kỷ XIX ». Ông phê phán chủ trương hòa của Nguyễn-trường-Tộ : « Giữa lúc tư tưởng « chủ hòa » biểu hiện dưới nhiều hình thức đang chi phối triều đình, giữa lúc phong trào nhân dân tự động kháng chiến đánh giặc lan rộng khắp Nam-kỳ lục tỉnh, thì ông viết thư cho Nguyễn-bá-Nghi đề nghị « giảng hòa » với Pháp cũng như sau này trong một bản điều trần khác. Chủ trương « hòa » của Nguyễn-trường-Tộ tuy là đề « dưỡng uy sức nhuệ », nhưng trong căn bản vẫn là một thái độ sợ địch, sợ vũ khí tối tân của địch, không tin ở lực lượng quần chúng. Giữa lúc nhân tâm sĩ khí Nam-kỳ đang sôi sục, chủ trương « hòa » của ông có khác chi một gáo nước lạnh dội vào phong trào quần chúng. Chủ trương ấy, về căn bản xét ra chỉ có lợi cho thực dân lúc ấy ». Khác hẳn với ý kiến của các đồng chí kể trên, hai đồng chí Hồ-hữu-Phước Phạm-thị Minh-Lệ trong bài « Góp

thêm ý kiến về việc đánh giá Nguyễn-trường-Tộ » (tập san số 31) tỏ ra ngờ lòng yêu nước của Nguyễn-trường-Tộ, và đặt nghi vấn như sau : « Thế tại sao Nguyễn-trường-Tộ cũng là một nhà nho, chẳng những đã không lẫn xả vào cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân, không đồng tình ủng hộ các cuộc đấu tranh đó mà lại chủ trương « hòa ». Phải chăng thực chất của nó chỉ là một sự đầu hàng ? ».

Cuộc thảo luận về vai trò Hồ-quý-Ly và vai trò Nguyễn-trường-Tộ đã tạm thời chấm dứt, tòa soạn tập san *Nghiên cứu lịch sử* đã viết bài tổng kết cuộc thảo luận về hai nhân vật lịch sử nói trên.

Chúng ta, những người làm công tác nghiên cứu lịch sử và những người yêu lịch sử dân tộc, mới thảo luận về vai trò của hai nhân vật lịch sử : Hồ-quý-Ly và Nguyễn-trường-Tộ. Cuộc thảo luận vai trò Hồ-quý-Ly và Nguyễn-trường-Tộ tuy phức tạp, nhưng thật ra chưa khó khăn bằng cuộc thảo luận vai trò Lưu-vĩnh-Phúc, Phan-thanh-Giản, Trương-vĩnh-Ký; vào năm 1962, chúng ta có nhiệm vụ đề ra để cuối cùng có thể đi tới một nhận định đúng đắn về vai trò của các nhân vật ấy.

Tháng Chạp 1961

Làm công tác nghiên cứu khoa học theo một yêu cầu nghiêm túc

HÀU NGOẠI - LU



Đối với công tác khoa học cần phải có thái độ nghiêm túc, thận trọng và phương pháp khoa học thực sự cầu thị. Điều đó có nghĩa là, nghiên cứu bất cứ một vấn đề gì đều cần phải xuất phát từ thực tế, thu thập tài liệu một cách tỉ mỉ, rồi từ trong những tài liệu ấy, tìm ra mối liên hệ bên trong của sự vật, và rút ra kết luận chính xác. Các nhà trước tác kinh điển chủ nghĩa Mác — Lê-nin bất luận là nghiên cứu quy luật vận động kinh tế của xã hội hiện đại, tìm hiểu tiến trình phát triển chung của lịch sử, hoặc là nghiên cứu một lĩnh vực chuyên môn nào, thậm chí một sự kiện lịch sử cá biệt nào cũng đều tuân theo một cách nghiêm túc phương pháp khoa học đó. Trong tác phẩm của họ « mỗi một câu đều không phải là nói ra một cách không căn cứ, mà là dựa vào rất nhiều tài liệu lịch sử và chính trị mà viết thành » (1). Ăng-ghe-n đã từng chỉ rõ, trong mấy chục năm trời, đối với công tác khoa học của mình, Mác « luôn luôn tiến hành nghiên cứu và suy nghĩ với một thái độ hết sức nghiêm túc, thận trọng, đến nỗi là trước khi bản thân ông chưa cảm thấy thỏa mãn về hình thức và nội dung của kết luận của mình, trước khi ông chưa dám khẳng định rằng tất cả các sách đều đã đọc qua, tất cả các ý kiến trái nhau đều đã xét đến và mỗi một vấn đề đều đã được giải quyết triệt để thì ông không bao giờ phát biểu kết luận của mình với hình thức hệ thống » (2).

Mác và Ăng-ghe-n luôn luôn phản đối thái độ dễ dãi trong công tác nghiên cứu khoa học. Hai ông cho rằng thái độ và phương pháp không phân tích cụ thể đối với sự kiện lịch sử và đời sống thực tế, chủ quan, tự ý

nặng ra « kết luận » và « hệ thống » là hoàn toàn đi ngược lại yêu cầu của công tác nghiên cứu khoa học. Có một thời kỳ, trong con mắt của một số thanh niên học sinh Đức « tự do về khoa học, có nghĩa là người ta viết về mọi cái mà người ta chưa học, và người ta cho đó là phương pháp khoa học triệt để duy nhất » (3). Ăng-ghe-n đã phê bình một cách nghiêm khắc tác phong dễ dãi ấy, vạch rõ rằng những sản phẩm tri thức thu được như vậy tất nhiên là rẻ tiền và xấu. Có một lần, La-xan nói với Mác rằng ông ta đang chuẩn bị dùng hai năm thời gian để viết một « tác phẩm lớn về kinh tế học quốc dân ». Trong bức thư gửi cho Ăng-ghe-n, Mác đã nhắc nhở cái ảo tưởng xa thực tế ấy của La-xan, đồng thời vạch rõ là làm như vậy thì chỉ có thể nói vài câu triu tượng rỗng tuếch, còn như muốn phát biểu bình luận về vấn đề kinh tế thì cần phải tiến hành nghiên cứu và phải là một sự nghiên cứu lâu dài. Bản thân Mác cũng sau khi đã nghiên cứu trọn mười lăm năm trời về vấn đề kinh tế, mới cho ra mắt tác phẩm *Phê phán chính trị kinh tế học* của mình.

Một thái độ dễ dãi khác trong công tác nghiên cứu khoa học mà Mác và Ăng-ghe-n thường phản đối là có một số người không chịu ra sức thu thập và nắm vững tài liệu về các sự kiện lịch sử và những vấn đề thực tế,

(1) « Bàn về Nhà nước » — *Lê-nin toàn tập*, quyển 29. Nhà xuất bản Nhân dân, 1956, trang 431.

(2) *Mác — Ăng-ghe-n toàn tập*, bản Nga văn, quyển 16, trang 282.

(3) Ăng-ghe-n : *Chống Duy-rinh*. Nhà xuất bản Nhân dân (T.Q), 1956, trang 2. Nhà xuất bản Sự thật, 1959, trang 9 (N.D)

không chịu tiến hành nghiên cứu một cách gian khổ và độc lập, mà chỉ muốn cho nhanh gọn bằng cách biến những nguyên lý duy vật lịch sử thành những sáo ngữ khoác lên những sự vật mà họ nghiên cứu. Bọn họ cho rằng chỉ cần đem những tri thức lịch sử nghèo nàn của mình đúc thành hệ thống một cách hết sức nhanh chóng bằng những sáo ngữ duy vật lịch sử, là sau đó có thể tán thưởng công tích của mình một cách tự hào. Ăng-ghe-nơ vạch rõ : « Quan điểm lịch sử của chúng tôi trước hết là một cái kim chỉ nam để tiến hành công tác nghiên cứu, mà không phải là một thủ đoạn dùng để nặn ra hệ thống theo kiểu học phái Hê-ghe-nơ. Toàn bộ lịch sử đều cần phải bắt đầu nghiên cứu lại. Trước hết cần phải nghiên cứu tỉ mỉ điều kiện sinh tồn của các hình thái xã hội, sau đó mới có thể mong tìm ra được những quan điểm chính trị, pháp luật, mỹ học, triết học, tôn giáo tương ứng từ trong những điều kiện ấy... Lĩnh vực ấy rất là rộng lớn. Người nào chịu làm việc tích cực, thì người đó có thể có được rất nhiều sáng tạo, đạt được những thành tích ưu tú » (1).

Không xuất phát từ chỗ nắm nhiều tài liệu để tiến hành nghiên cứu cụ thể mà chỉ vận dụng một số khái niệm trừu tượng đối với bất cứ một vấn đề lịch sử nào, bất cứ một vấn đề thực tế nào, thì đó là một việc quá giản đơn, làm như vậy thì sẽ không bao giờ có được một thành tích nào cả. Khi bàn về công tác nghiên cứu khoa học, Ăng-ghe-nơ đã từng nêu lên yêu cầu nghiêm túc, ông nói : « Dù chỉ cần phát huy quan điểm duy vật trên một sự kiện lịch sử cá biệt nào, thì đó cũng là một công tác khoa học đòi hỏi nhiều năm gắng công nghiên cứu, bởi vì rõ ràng là ở đây, nói vu vơ thì chẳng ích lợi gì. Một nhiệm vụ như vậy chỉ có dựa vào rất nhiều tài liệu lịch sử đã kinh qua thẩm tra phê phán, đã được hoàn toàn lĩnh hội thì mới có thể giải quyết được » (2).

Bất luận là nghiên cứu một sự kiện lịch sử hoặc một vấn đề sinh hoạt xã hội cá biệt nào cũng đều cần phải trước hết nắm được đầy đủ tất cả mọi tài liệu hữu quan ; và dù cho nghiên cứu một vấn đề chi tiết cụ thể nào cũng đều cần phải làm như vậy. Nắm nhiều tài liệu, đó là xuất phát điểm của công tác nghiên cứu khoa học. Chỉ có trên cơ sở tài liệu phong phú thì công tác khoa học mới là « bản tén có đích », mới có thể thu được thành quả. Những kết luận rút từ việc phân tích tài liệu phong phú mới là

những kết luận chính xác, có căn cứ. Mỗi khi nghiên cứu một vấn đề hoặc viết một tác phẩm, Mác thường tìm đủ mọi cách để thu thập những tài liệu hữu quan. *Tư bản luận* chính là kết tinh của việc tiến hành phân tích khoa học một cách sâu sắc trên cơ sở những tài liệu phong phú. Khi viết về vấn đề luật lao động nước Anh, với chỉ hai mươi trang sách trong *Tư bản luận*, Mác đã nghiên cứu tỉ mỉ toàn bộ các sách bia xanh in các báo cáo của ủy ban điều tra nước Anh và In-gơ-lan (England) trong viện bảo tàng Đại Anh. Có lần, Mác đã viết thư yêu cầu Ăng-ghe-nơ gửi cho một số tiền để mua quyền sách bản về vấn đề hóa tệ của Mác La-răng. Trong thư Mác viết : « Quyền sách đó đối với tôi có thể là không có gì mới, nhưng nếu chỉ căn cứ vào tình hình mà « nhà kinh tế học » đã nói và trích yếu mà tôi đã xem, mà không đọc cả quyền sách thì về mặt lý luận lương tâm của tôi không cho phép tôi viết tiếp » (3). *Quyền Tình trạng giai cấp công nhân Anh* xuất bản vào lúc Ăng-ghe-nơ hai mươi bốn tuổi, theo cách nói của Lê-nin, là một quyển sách viết ra « căn cứ vào những sự thực xác thực nhất và khủng khiếp nhất về tình trạng cùng khổ của giai cấp vô sản Anh » (4). Khi viết quyển sách ấy, Ăng-ghe-nơ đã nghiên cứu tỉ mỉ toàn bộ những tác phẩm viết về vấn đề ấy đã xuất bản trước kia và đã thu thập đủ loại tài liệu của nhà nước và không phải của nhà nước. Không những thế, ông còn tự mình đi vào quần chúng công nhân, tiến hành một cuộc điều tra nghiên cứu lâu dài. Các nhà trước tác kinh điển không bao giờ dùng những tài liệu chưa được kiểm nghiệm, trái lại luôn luôn tìm cách nắm những tài liệu quan trọng nhất và tìm nguồn gốc của tài liệu ; thậm chí đối với một số tài liệu thứ yếu cũng cố tìm cho được căn cứ nguyên thủy của nó. Các nhà trước tác kinh

(1) Mác—Ăng-ghe-nơ *vấn tuyên*, tập 2 quyển. quyển 2. Cục xuất bản ngoại văn, trang 487.

(2) *Bản về quyền Phê phán chính trị kinh tế học của Các Mác* : Mác — Ăng-ghe-nơ *vấn tuyên*, tập 2 quyển, quyển 1. Cục xuất bản ngoại văn, 1954, trang 347.

(3) *Tập thư của Mác — Ăng-ghe-nơ*, quyển 2. Tam liên thư điểm, 1957, trang 377.

(4) Phê-rơ-đơ-ri-ích Ăng-ghe-nơ. *Lê-nin toàn tập*, quyển 2. Nhà xuất bản Nhân dân, 1959, trang 7.

điền ngày thường đã có thói quen thu thập và tích lũy tài liệu, đó là một đặc điểm quan trọng của công tác khoa học của họ. Họ chỉnh lý, ghi trích yếu, làm đề cương, đồ biểu, mục lục và tóm tắt nội dung một cách có hệ thống đối với những tài liệu phong phú đã thu thập được, để chuẩn bị khi cần dùng.

Khi tổng kết kinh nghiệm công tác nghiên cứu khoa học lâu dài và gian khổ của mình, Mác viết : « Nghiên cứu thì cần phải thu thập tài liệu phong phú, phân tích những hình thái phát triển khác nhau của nó và tìm ra mối liên hệ bên trong của các hình thái ấy. Không hoàn thành công tác ấy trước thì không thể giải thích đúng đắn đối với cuộc vận động của hiện thực » (1). Lê-nin gọi phương pháp ấy là « đem những tài liệu thực tế chất đống như núi, tổng kết thành mấy nét tư tưởng khái quát, liên hệ mật thiết với nhau » (2).

Về thu thập và tích lũy tài liệu, đại khái có hai trường hợp, một là từ tài liệu của vấn đề này mở rộng ra các phương diện khác, hai là rút ra cái điển hình từ trong những tài liệu phong phú của vấn đề.

Trường hợp thứ nhất là : khi nghiên cứu một sự kiện lịch sử thì cần phải liên hệ đến một số phương diện có liên quan đến vấn đề, thậm chí có lúc phải liên hệ đến những phương diện xa hơn. Do đó, ngoài việc nắm được tài liệu trực tiếp của vấn đề, còn phải đề cập đến những tài liệu của các mặt khác. Khi nghiên cứu vấn đề thì trường hợp trong nước của Nga, Lê-nin đã đồng thời nghiên cứu một cách rộng rãi sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp nước Nga, sự phát triển của kinh tế phú nông trong nông thôn, sự tăng lên của lao động làm thuê, và các vấn đề về cách mạng dân chủ tư sản ở Nga, v.v... Đôi khi, trong quá trình nghiên cứu của một bộ môn học vấn nào đó, còn đòi hỏi phải nắm những kiến thức của một số bộ môn khác. Mác trong quá trình viết *Tư bản luận* đã nghiên cứu số học. Thí dụ khi chúng ta đọc chương nói về quá trình lưu thông, chúng ta sẽ thấy được những kiến thức về số học phong phú của ông.

Trường hợp thứ hai là : đối với những tài liệu hết sức phong phú của một sự kiện lịch sử, chúng ta không thể xem tất cả như nhau, không chọn lọc, trái lại cần phải thông qua việc khảo sát toàn diện để nắm

lấy cái phần nào có ý nghĩa quyết định mà tiến hành phân tích có trọng điểm. Ví dụ Mác khi nghiên cứu về lịch sử kinh tế cận đại đã nắm trọng điểm là tài liệu nước Anh ; khi nghiên cứu về lịch sử cách mạng cận đại đã nắm trọng điểm là tài liệu nước Pháp. Hay như Lê-nin khi nghiên cứu về quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa đế quốc, trong khối lớn tài liệu phong phú, đã nắm trọng điểm là đường sắt — bộ phận có ý nghĩa quyết định. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tội cùng của chủ nghĩa tư bản*, Lê-nin viết : « Đường sắt là tổng kết của những ngành chủ chốt trong công nghiệp tư bản chủ nghĩa, trong công nghiệp than và luyện kim ; là tổng kết và những chỉ tiêu rõ rệt nhất của sự phát triển thương nghiệp thế giới và của văn minh dân chủ tư sản. Đường sắt gắn liền như thế nào với nền đại sản xuất, với các tổ chức độc quyền, với các xanh-di-ca, các-ten, tờ-rôt, ngân hàng, với bọn đầu sỏ tài chính, thì đã được chỉ rõ trong các chương đầu của cuốn sách này. Sự phân phối không đều về hệ thống đường sắt, tính chất phát triển không đều của hệ thống ấy, đó là tổng kết của chủ nghĩa tư bản hiện đại có tính chất độc quyền, trong phạm vi toàn thế giới » (3).

Tất nhiên việc chọn lọc trọng điểm trong hàng đống tài liệu không phải là một việc dễ dàng. Cần phải phân biệt nghiêm túc việc nắm tài liệu một cách toàn diện và có trọng điểm với cái cách tự ý lựa chọn những mẫu tài liệu rời rạc, vụn vặt. Nói rằng « Sự thật hơn cả hùng vớ » thì không phải là tự ý rút ra một sự việc cá biệt để chứng minh cho một ý kiến nào, mà phải nắm được tổng hợp toàn bộ không có lệ ngoại tất cả sự việc liên quan đến vấn đề mà mình nghiên cứu. Lê-nin có một câu nói nổi tiếng sau đây về cách nắm tài liệu như thế nào :

(1) *Tư bản luận*, quyển 1. Nhà xuất bản Nhân dân, trang 17.

(2) « Những người bạn dân là thế nào » — *Lê-nin toàn tập*, quyển 1, Nhà xuất bản Nhân dân, 1955, trang 121.

(3) Xem *Lê-nin toàn tập*, quyển 22. Nhà xuất bản Nhân dân, 1958, trang 182 ; hoặc xem Lê-nin — *Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tội cùng của chủ nghĩa tư bản*. Nhà xuất bản Sự thật, 1957, trang 8—9.

« Làm thế nào để thu thập sự việc? Làm thế nào để xác định mối liên hệ và sự chế định lẫn nhau giữa các sự việc? Về mặt hiện tượng xã hội, không có phương pháp nào phổ biến hơn và cũng đúng không vững hơn là phương pháp lựa chọn lung tung một số sự việc cá biệt và chơi đùa với sự kiện. Nêu ra những thí dụ chung chung là một việc không mệt nhọc gì, nhưng đó cũng là việc không có một ý nghĩa nào cả hoặc là hoàn toàn có tác dụng trái ngược bởi vì trong tình hình lịch sử cụ thể, tất cả mọi sự việc đều có trạng thái cá biệt của nó. Nếu nắm được sự việc từ tổng hợp toàn bộ và mối liên hệ của chúng thì sự thực không chỉ là « cái mạnh hơn hùng biện », mà còn là cái có căn cứ chính xác. Nếu không nắm sự việc từ tổng hợp toàn bộ và sự liên hệ lẫn nhau, mà là chọn lọc một cách tùy tiện, vận vật thì sự việc cũng chỉ có thể là một trò đùa hoặc thậm chí cũng không được như trò đùa nữa » (1).

Việc phê phán, thẩm tra và chỉnh lý tài liệu là một công tác nghiêm túc và tỉ mỉ. Thí dụ khi nghiên cứu một sự kiện lịch sử thì ngoài việc cần phải làm công tác khảo cứu để phân biệt đúng sai đối với những tài liệu lịch sử phong phú thì điều quan trọng hơn là phải tiến hành phân tích toàn diện đối với tài liệu. Bởi vì có những tài liệu lịch sử bị người xưa dùng một số thiên kiến giai cấp và học thuyết chính trị bôi lên một lớp khói mù, bề ngoài là một việc mà nội dung lại là việc khác; có những tài liệu đã bị thiên kiến của người đời sau che lấp, ở đây có những tài liệu có đóng dấu của kiểm sát quan của nhà chức trách, có những tài liệu đã được bọn « tay chân có học thức » của giai cấp thống trị « lý luận hóa » đi. Do đó phải thẩm tra tỉ mỉ những tài liệu ấy, và trước hết như Lê-nin đã vạch rõ: « Hễ... chỗ nào bị lịch sử chính trị, đặc biệt pháp chế và những thiên kiến lý luận truyền thống che lấp thì chỗ đó cần phải bóc trần » (2).

Muốn thẩm tra phê phán một cách tỉ mỉ và chính xác đối với tài liệu thì phải biết khai thác và kế thừa những thành quả nghiên cứu của người xưa trong những tư liệu thành văn, để làm phong phú kiến thức của chúng ta, nâng cao năng lực khái quát của chúng ta. Khi viết quyển *Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*. Ăng-ghe-n đã lợi dụng đầy đủ những tài liệu có giá trị trong tác phẩm *Xã hội cổ đại*

của Moóc-gan. Ăng-ghe-n nói với chúng ta: « Về đại thể, độc giả có thể phân biệt rất dễ dàng những cái nào là của Moóc-gan và những cái nào là của tôi bổ sung vào. Trong các chương về lịch sử Hy-lạp và La-mã, tôi không tự hạn chế trong việc trình bày lại luận cứ của Moóc-gan, mà còn bổ sung vào những tài liệu mà tôi có » (3). Đồng chí Mao Trạch-dông đã phát huy sâu sắc về điểm này. Người vạch rõ: đối với một tài liệu kiến thức nào đó, « cũng như đối với món ăn, cần phải qua miệng nhai và sự làm việc của dạ dày, đưa nước vị toan vào chia nó thành hai phần, phần tinh hoa và phần cặn bã, sau đó bài tiết cái cặn bã, thu hút cái tinh hoa, như thế mới có ích cho thân thể chúng ta, chứ không thể ăn sống nuốt tươi, tiếp thu không chút phê phán » (4).

Đối với những tài liệu phong phú thì vừa phải tiến hành phân tích cụ thể, toàn diện, vừa phải tổng hợp và khái quát, vận dụng năng lực trừu tượng khoa học. Trong lời tựa lần xuất bản thứ nhất của bộ *Tư bản luận*, Mác nói: « Không thể dùng kính hiển vi hay những chất phản ứng của hóa học để phân tích những hình thái kinh tế được; mà chỉ có sự trừu tượng hóa mới là sức mạnh duy nhất có thể dùng để phân tích như thế thôi » (5). Không có sự khái quát và trừu tượng, khoa học thì sẽ bị vùi lấp trong đống tài liệu và không thể vạch trần bản chất của sự vật một cách sâu sắc.

Sự trừu tượng khoa học tất nhiên không phải là một sự không tưởng thoát ly tài liệu thực tế, mà là sự khái quát đối với tài liệu thực tế. Lê-nin nói: « Khi tư duy phát triển từ

(1) « Thống kê học và xã hội học » — Lê-nin toàn tập, quyển 23. Nhà xuất bản Nhân dân, 1958, trang 279.

(2) *Những người bạn dân là thế nào?* — Lê-nin toàn tập, quyển 1. Nhà xuất bản Nhân dân, 1955, trang 274.

(3) *Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước* — Mác — Ăng-ghe-n văn tuyển, tập 2 quyển, quyển 2, Nhà xuất bản Nhân dân, 1954, trang 171.

(4) *Bản về chủ nghĩa dân chủ mới* — Mao Trạch-dông tuyển tập, tập II. Nhà xuất bản Nhân dân, 1952, trang 700. Nhà xuất bản Sự thật, trang 537 (N.D.)

(5) *Tư bản luận*, quyển I, Nhà xuất bản Nhân dân, 1953, trang 2. Nhà xuất bản Sự thật, 1959, trang 10 (N.D.)

cụ thể đến trừu tượng thì không phải là nó đã thoát ly — nếu như nó chính xác — chân lý, mà là nó đến gần chân lý. Sự trừu tượng hóa vật chất, sự trừu tượng hóa quy luật tự nhiên và sự trừu tượng hóa giá trị v.v..., tóm lại, sự trừu tượng hóa (chính xác, thận trọng mà không phải là hoang đường) của tất cả mọi khoa học đều đã phản ánh giới tự nhiên một cách sâu sắc, chính xác và hoàn toàn hơn» (1). Vận dụng năng lực trừu tượng hóa để nghiên cứu tài liệu là một giai đoạn phải trải qua trong công tác nghiên cứu khoa học. Không có sự trừu tượng hóa thì cũng không có khoa học. Mặc dù công tác nghiên cứu khoa học bắt đầu ở chỗ thu thập tài liệu phong phú, phân tích cụ thể và chỉnh lý những tài liệu ấy, nhưng chỉ có kinh qua sự khái quát và trừu tượng hóa thì mới có thể làm cái việc «bỏ phần cần bả lấy phần tinh hoa, bỏ phần sai lấy phần đúng, từ cái này đến cái kia, từ ngoài vào trong» đối với những tài liệu phong phú, phát hiện quy luật tính bên trong sự vật và từ đó rút ra kết luận khoa học.

Bất cứ một công tác nghiên cứu khoa học nào cũng là một thứ lao động gian khổ, đòi hỏi một quá trình theo đuổi bền bỉ, lâu dài. Lỗ-Tấn dùng chữ «nhấn» để hình dung cho công tác nghiên cứu khoa học. Ông đã sử dụng một cách có phê phán cái nghĩa của câu «chuyên mà không bỏ» của Tuân tử để quy định cho tính kiên nhẫn. Sự so sánh của Tuân tử về «chuyên tâm mà không bỏ cuộc thì đá ngọc cũng chạm trở được»; «chuyên mà bỏ cuộc thì gỗ mục cũng không bẻ gãy», chính là nhấn mạnh vào công phu rèn luyện bền bỉ, để nói lên rằng giải quyết những vấn đề thực tế nào cũng đòi hỏi phải tích lũy kiến thức và kinh nghiệm lâu dài, đồng thời phải bỏ ra nhiều sức lao động. Ngoài ra, ý nghĩa của tính kiên nhẫn «chuyên mà không bỏ» còn bao hàm phương pháp công tác thành thạo và công phu bởi dưỡng tính tế. Những thói quen của chúng ta trong công tác nghiên cứu đã hình thành trong một thời gian dài, một khi đã thành nếp (định hình hóa) thì thường không thích hợp với tình hình mới hoặc tài liệu mới, điều đó đòi hỏi phải căn cứ vào yêu cầu đặc biệt của tình hình mới, tài liệu mới mà rèn luyện cho mình một kỹ năng mới thích hợp. Luôn luôn không ngừng đi sâu nghiên cứu một cách kiên nhẫn như vậy thì công tác nghiên cứu của chúng ta mới mãi mãi tiến triển mà không bị bế tắc.

Cái gọi là bền bỉ trong công tác nghiên cứu khoa học, trên một ý nghĩa nào đó, là chỉ công tác không gián đoạn. Bởi vì thời gian của công tác nghiên cứu không phải tính bằng một ngày tám tiếng, hai ngày mười sáu tiếng. Nếu công tác bị gián đoạn nhiều thì vài ba ngày không bằng một ngày: trái lại, nếu công tác không bị gián đoạn thì một ngày còn hơn vài ba ngày. Do đó, thời gian là cái vốn của công tác nghiên cứu, nếu sử dụng một cách tập trung và liên tục thì hiệu suất càng cao. Còn cái kiểu làm gián đoạn «một ngày ầm ập, mười ngày lạnh lùng» là đi ngược lại sự chuyên tâm nghiên cứu. Nhất là những vấn đề mới do thực tiễn đề ra càng đòi hỏi phải chuyên tâm công tác lâu ngày, bởi vì những vấn đề ấy là những cái mà người ta không quen thuộc, thậm chí hoàn toàn xa lạ, đòi hỏi phải học từ đầu, phải nghiên cứu tài liệu mới từ đầu.

Một người mới tham gia nghiên cứu khoa học, trong quá trình công tác điều quan trọng là được làm việc cùng với các chuyên gia có kinh nghiệm, có học thức, tự mình lĩnh hội phương pháp và quá trình tiến hành công tác nghiên cứu của họ, hơn là chỉ thuộc lòng những kết luận có sẵn của những người đi trước về một số vấn đề nào đó, bởi vì làm như vậy thì sẽ học tập được nhiều hơn. Nếu được tham gia công tác cụ thể của một bộ phận nào hoặc một số bộ phận nào của công tác toàn diện do chuyên gia có kinh nghiệm, có học thức lãnh đạo thì thu hoạch sẽ có thể nhiều hơn, quan trọng hơn.

Trách nhiệm của những người công tác khoa học trong sự nghiệp kiến thiết xã hội chủ nghĩa nước ta rất to lớn. Đảng và nhà nước đòi hỏi chúng ta phải tiến hành việc nghiên cứu khoa học có hệ thống đối với mọi phương diện của lịch sử hiện tại. Thí dụ kinh tế sử, chính trị sử, văn hóa sử; việc đánh giá nhân vật từ Không tử đến Tôn Trung-sơn; quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa và các vấn đề kinh tế khác; vấn đề quốc tế hiện nay v.v... đều đòi hỏi chúng ta phải đi sâu nghiên cứu để tạo ra những thành quả có giá trị. Những lời dạy bảo của các nhà trước tác kinh điển về vấn đề nghiên cứu khoa học là cái kim chỉ nam của chúng ta trong khi tiến hành công tác.

Tạp chí Hồng kỳ số 19 năm 1961
VĂN-LẠC dịch

(1) Trích yếu trong quyển «Lô-gích Hê-ghe» — *Lê-nin toàn tập* quyển 38, Nhà xuất bản Nhân dân, 1959, trang 181.

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ PHẢN PHONG trào phong trào XÔ-VIỆT NGHỆ-TỈNH

BUI-HỮU-KHÁNH



AO thời kỳ thế giới tư bản lâm vào nạn khủng hoảng trầm trọng (1929 — 1933), đời sống nhân dân lao động, nhất là nhân dân thuộc địa càng gặp nhiều khó khăn, khổ đốn, thì, ở nước ta Đảng Cộng sản ra đời, gương cao ngon cờ cách mạng dân tộc — dân chủ, lãnh đạo của quần chúng đấu tranh chống đế quốc xâm lược và bọn phong kiến tay sai. Từ Bắc chí Nam, những cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân càng ngày càng lớn và có liên hệ mật thiết với nhau nổ ra trong các xưởng máy, xí nghiệp ở thành phố và ở các thôn xóm. Từ những hình thức thấp như đòi tăng lương, giảm sưu thuế, đến những cuộc mít-tinh, biểu tình với những khẩu hiệu chính trị, phong trào cách mạng ngày càng phát triển sôi nổi, mạnh mẽ đưa đến cao trào mà đỉnh cao nhất là đập đổ chính quyền địch, thiết lập chính quyền xô-viết ở nông thôn hai tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh từ mùa Thu năm 1930.

Đó là lần đầu tiên trong lịch sử một hình thức chính quyền cách mạng tiến bộ nhất xuất hiện ở Việt-nam, cũng là lần đầu tiên trong lịch sử ở một nước thuộc địa nhỏ bị đế quốc xâm lược cai trị. Đảng Cộng sản đã lãnh đạo nông dân đấu tranh đi đến giành được chính quyền ngay lúc giai cấp công nhân vừa chuyển từ thời kỳ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác.

Chính quyền Xô-viết xây dựng lên trong quá trình đấu tranh giải phóng, đối tượng của cuộc cách mạng dân tộc — dân chủ là

đế quốc và phong kiến, nhưng nhiệm vụ phản đế là nhiệm vụ hàng đầu. Trong phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh, nhiệm vụ chính, nhiệm vụ hàng đầu của chính quyền cách mạng vẫn là nhiệm vụ chống đế quốc. Trong phạm vi bài này chúng tôi không đi vào vấn đề phản đế, là vấn đề cơ bản nhất của phong trào mà chúng tôi chỉ phát biểu một vài ý kiến nhỏ về vấn đề cơ bản khác là nhiệm vụ phản phong trong phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh.

Nghiên cứu vấn đề này, trước hết cần phải giải quyết mâu thuẫn giữa tài liệu với tình hình thực tế ở các xã xây dựng được chính quyền Xô-viết trong cao trào cách mạng. Trên nhiều báo chí của Đảng và các văn kiện của Trung ương hồi bấy giờ, và ngay trong cuốn *Dự thảo về phong trào cộng sản Đông-dương* của đồng chí Hồng-thế-Công viết bằng chữ Pháp năm 1933 đều viết nông dân ta đã tịch thu và chia ruộng của đại địa chủ. Qua điều tra thực tế, chúng tôi thấy rằng chưa một địa phương nào giải quyết vấn đề sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ. Tình hình phổ biến là chính quyền Xô-viết tiến hành chia công điền cho nông dân, giảm tô hoặc xóa tô, giảm tức, đấu tranh lấy lúa ở những nhà địa chủ chia cho nhân dân (lúc đó gọi là đi « vay lúa nhà giàu »), xóa bỏ những tệ nạn xã hội như nạn cờ bạc, xói thịt, đồng bóng, bói toán v. v... Hình thức và mức độ nội dung của những việc làm trên ở từng địa phương không giống nhau; nơi nào chính quyền cách mạng mạnh, quần chúng giác ngộ thì phong trào cao, nơi nào uy thế địch chưa bị tan rã, phong trào kém hơn.

Ở Ba-xã (nay là xã Hậu-lộc, huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh), nơi phong trào mạnh, ruộng công không có mấy nên không thành vấn đề; chính quyền lãnh đạo nhân dân đi đấu tranh lấy lúa ở các nhà địa chủ lớn trong xã, tuyên bố xóa tô, bãi bỏ sưu thuế, bãi trừ tế, lễ, hình thức tô phụ mà nông dân phải nai lưng ra nộp cho địa chủ cường hào. Ở thôn Xuân-tường (nay thuộc xã Thanh-tường, huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an), sau khi chính quyền cách mạng thành lập, ruộng công trước kia đã bị bọn cường hào chiếm đoạt hầu hết, nay được đem chia cho dân cày; tô, tức, sưu thuế đều bãi bỏ. Ở Đan-chế (nay thuộc hai xã Thạch-long và Thạch-sơn, huyện Thạch-hà, tỉnh Hà-tĩnh), chính quyền Xô-viết chưa xây dựng được mà chỉ mới đang tiến tới hình thành, mức độ đấu tranh có khác. Ở đây chưa chia được công điền trong lúc phong trào mạnh, chỉ bộ địa phương lãnh đạo nông dân tổ chức gặt phần lúa ở ruộng công mà mọi năm phải nộp cho bọn hào lý và đấu tranh với địa chủ để đòi tăng công gặt mùa cho nông dân (trước ba bát gạo một công, nay tám bát, hoặc trước hai tiền rượu nay một quan hai).

Như vậy là lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, vấn đề nông dân trở thành một nội dung quan trọng trong quá trình đấu tranh giải phóng, lần đầu tiên vấn đề phản phong được đề cập tới. Chúng ta đều biết rằng muốn hoàn thành nhiệm vụ phản phong một cách triệt để phải xóa bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ để giải phóng nông dân. Đánh giá tính chất dân chủ của một phong trào cách mạng, người ta thường căn cứ vào mức độ phản phong triệt để hay không của phong trào đó. Cuộc cách mạng dân tộc — dân chủ ở nước ta do giai cấp công nhân lãnh đạo là giai cấp có thái độ phản phong triệt để nhất để giải phóng nông dân, vì mục đích cuối cùng của nó là xóa bỏ hoàn toàn mọi chế độ bóc lột. Do đó nhiệm vụ phản phong là một nhiệm vụ cơ bản được gắn liền với nhiệm vụ phản đế trong quá trình đấu tranh giải phóng. Ngay từ khi Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập, trong bản *Tuyên ngôn* tháng 6 năm 1929 đã nêu lên « quyền ruộng đất của nhà nước », « Đất ruộng phân phối cho dân cày cấy chung ». Sau hội nghị hợp nhất (2-1930), *Chính cương vắn tắt của Đảng* cũng xác định rõ ràng cách mạng ở nước ta là cách mạng tư sản dân quyền, bên cạnh nhiệm vụ chủ yếu nhất là đánh đuổi đế quốc,

trong *Sách lược vắn tắt* còn nêu rõ: « Phải hết sức lãnh đạo cho dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng đánh trừ bọn đại địa chủ và phong kiến ». Rõ ràng là ngay từ khi Đảng Cộng sản mới ra đời, phương châm hành động của Đảng bao giờ cũng là lãnh đạo nhân dân chống đế quốc và phong kiến, như thế nghĩa là vấn đề ruộng đất của địa chủ đã được giải quyết về mặt lý luận. Vậy mà khi chính quyền về tay nông dân, nhiệm vụ phản phong lại không được giải quyết triệt để, chỉ được giải quyết ở mức độ hạn chế trong những vấn đề ruộng công, tô, tức, hủ tục v.v... còn quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ vẫn chưa bị đụng chạm. Chúng ta nghiên cứu xem những điều kiện lịch sử nào đã đưa đến hiện tượng trên để đánh giá đúng tính chất dân chủ của phong trào Xô-viết Nghệ — Tĩnh, bên cạnh tính chất dân tộc là tính chất chủ yếu nhất của phong trào.

Chúng ta hãy trở lại tìm hiểu sơ lược vài nét về vấn đề ruộng đất ở Việt-nam. Ở nước ta cũng như nhiều nước Đông phương khác, dưới thời phong kiến, bên cạnh ruộng đất của nhà nước phong kiến quan liêu, của bọn địa chủ, còn có ruộng đất công của làng xã: chế độ công điền công thổ. Ruộng đất công chính là hình thức sở hữu ruộng đất của thời kỳ công xã nông thôn rớt lại khi bọn phong kiến đã trở thành tầng lớp thống trị quan liêu. Ruộng đất công đã không bị thủ tiêu dưới thời phong kiến không phải vì tính chất công hữu vốn có của nó trong giai đoạn trước, mà vì ý muốn lợi dụng của bọn thống trị. Nếu cứ để tình trạng phát triển tự nhiên thì nhất định sớm hay muộn chế độ công điền công thổ, tàn dư của công xã nông thôn cũng sẽ bị thủ tiêu trước sự phát triển của hình thức chiếm hữu ruộng đất phong kiến. Nhưng thực tế nó đã được bọn phong kiến thống trị duy trì và bảo vệ, vì sao vậy? Theo phong tục, tập quán thì ruộng công của xã thôn vẫn là sở hữu riêng của từng xã, là của chung của tất cả mọi người trong xã. Nhưng những người được chia ruộng công trong xã phải là dân đinh, nghĩa là đến tuổi phu phen tạp dịch để phục vụ bọn thống trị, do đó mà chế độ công điền công thổ góp phần củng cố cho quyền thống trị của nhà nước phong kiến quan liêu. Bọn phong kiến còn lợi dụng ruộng công để bóc lột thuế nặng nề và dành quyền ưu tiên ruộng đất cho chúng. Vì thế, dưới thời

Theo quan điểm thực dụng của Re-ni (ông ta xem U. Giem-xơ và A. Đuy-i là những người thầy của ông trong triết học), thì trong bản thân thực tế lịch sử không có sự phân biệt giữa cái quan trọng và cái thứ yếu, giữa cái ngẫu nhiên và cái tất nhiên. Theo ông ta thì chính nhà nghiên cứu bày đặt ra sự phân biệt đó, tùy thuộc vào những mục đích chủ quan của họ và sự phân biệt đó không có hiệu lực gì đối với thực tế cả. « Những nguyên lý mà nhờ đó, nhà sử học hệ thống hóa được các sự kiện, không phải được rút ra từ trong lịch sử, nhưng lại được nhà sử học lồng vào trong lịch sử, những nguyên lý đó có tính chất suy diễn » (1). Còn những nguyên lý đó biến đổi thì toàn bộ lịch sử tất yếu được viết lại.

Như vậy thì chân lý lịch sử làm sao có thể có được? Re-ni phát hiện « tiêu chuẩn chân lý » trong « luận lý học thực tiễn » của nhà sử học, trong sự chân thực chủ quan của họ. Nói thẳng ra, tiêu chuẩn là vô căn cứ, bởi vì lòng tốt riêng của nhà khoa học, bản thân nó, tuyệt nhiên không đảm bảo cho những kết luận đúng đắn của họ. Và lại, khi đánh giá luận lý học cũng theo quan điểm duy tâm chủ quan đó, Re-ni đã viết rằng « luận lý học không có một quy định nào bởi vì nó có tính chất chủ quan và phê phán » (2). Thế là chủ nghĩa chủ quan lịch sử đóng khung trong chủ nghĩa chủ quan luận lý!

Chủ nghĩa tương đối lịch sử liên hệ một cách hữu cơ với chủ nghĩa văn tự tượng hình được phổ biến trong các nhà sử học tư sản. Tư tưởng quy kết khoa học lịch sử thành sự miêu tả cái đơn nhất và cái riêng biệt có nguồn gốc lý luận trong tác phẩm của các nhà triết học chủ nghĩa Căng mới đầu thế kỷ XX, V. Vin-đen-ban và G. Rích-ke (là những người đã tổng kết về mặt triết học thực tiễn của việc miêu tả lịch sử của khoa học biên soạn lịch sử tư sản — phong kiến Đức nửa cuối thế kỷ XIX), đang đóng vai trò hai mặt trong khoa học biên soạn lịch sử tư sản hiện nay.

Một mặt, nó là chỗ nương tựa cho các nhà khoa học phản động, trực tiếp đối lập phương pháp « cá nhân hóa » của mình với lý luận mác-xít — lê-nin-nít về quá trình lịch sử. Về phương diện này, tiêu biểu nhất là cuốn sách của nhà triết học và nhà xã hội học phản động Mỹ F. Hai-e *Cuộc phản cách mạng khoa học* (3) trong đó, tác giả đã tấn công « chủ nghĩa tự nhiên », quan điểm lịch

sử và « chủ nghĩa công thức » (khát vọng muốn biến việc nghiên cứu xã hội thành một khoa học chặt chẽ như khoa học tự nhiên) sẵn có của tư tưởng lịch sử xã hội tiến bộ thế kỷ XIX, và âm mưu chứng minh rằng các khoa học xã hội, và nói riêng là sử học, cần phải đóng khung trong việc miêu tả những sự thật đơn nhất, còn « sự biểu biết » linh tính dựa vào sự quan sát tự thân của nhà khoa học thì phải giữ địa vị giải thích khoa học. Mặt khác, thường thường, những nhà sử học tư sản mà bị những công thức tự do giả tạo được phổ biến rộng ở phương Tây và đã thành vấn đề về quá trình lịch sử, đã rơi vào chủ nghĩa văn tự tượng hình.

- Nhưng dù động cơ thức tỉnh có như thế nào đi chăng nữa, việc hạn chế những nhiệm vụ công tác nghiên cứu lịch sử bằng việc miêu tả những sự thật riêng biệt sẽ không tránh khỏi biến lịch sử thành một mớ những cảnh ngẫu nhiên vô lý và mở rộng đường cho ý muốn chủ quan. Chẳng hạn như nhà sử học Mỹ R. Shay-le đã phản đối nguyên lý chủ nghĩa quyết định luận, khẳng định rằng khái niệm nguyên nhân trong lịch sử là « dự đoán theo lối suy luận nhiều hơn so với một cái gì đó tương tự với một giả thiết khoa học », rằng cái chủ yếu trong lịch sử không phải là tính quy luật, mà là « những cái lổ lảng của nữ thần tự do Phóc-iuyn » (4). Nhưng chính Hê-ghe-n cũng đã nhận xét một cách đúng đắn rằng mớ lộn xộn không có tính quy luật thì không có lịch sử. Nếu quá trình lịch sử không có tính quy luật và lô-gích nội tại của mình thì nhiệm vụ của khoa học biên soạn lịch sử là như thế nào? Miêu tả vô số những hoạt động và hành động của những người đã sống một lúc nào đó là một việc mà càng không thể được thực hiện bao nhiêu thì càng vô nghĩa bấy nhiêu. Do đó, nhà sử học luôn luôn chọn những hiện tượng nhất định nào đó làm cho họ thích mà thôi. Nhưng nếu phủ nhận sự có mặt tính quy luật khách quan trong lịch sử mà dựa vào nó có thể phân biệt được cái quan

(1) Như trên, trang 176.

(2) G.J. Renier. *History, Its Purpose and Method*. London, 1950, trang 256.

(3) Xem F.A Hayek. *The counterrevolution of Science Studies of the abuse of reason*. Glenkeo, 1952.

(4) R. L. Shuyler. *Contingency in History*. « *Political Science Quarterly* ». Vol. LXXIV, Sept. 1959, No 3, p. 323, 333.

trọng và không quan trọng thì việc chọn lựa đó tất yếu sẽ là tự ý và chủ quan, chỉ có ý nghĩa đối với bản thân nhà sử học mà thôi. Về mặt lô-gích, điều này dẫn đến kết luận về tính tương đối và tính giả định của tất cả các công trình lịch sử. Những suy luận của các nhà sử học thuộc « phương pháp văn tự tượng hình » không phải là không giúp ích gì.

Chẳng hạn như nhà sử học Mỹ Giem-cơ Ma-lin đã kịch liệt phê phán quan điểm tương đối — gán ghép của Bi-rơ, Béc-ke, Rít và những người khác, đã chỉ rõ một cách đúng đắn rằng « chủ nghĩa tương đối chủ quan được nâng lên đến những quan điểm lô-gích của mình đang phá vỡ cơ sở của tính xác định và chân lý, vì thế tất cả đều chỉ là sự suy xét cá nhân chứ không có gì hơn (1). Nhưng, khi tuyệt đối hóa đặc trưng của phương pháp sử học và quy kết nhiệm vụ của sử học thành việc miêu tả những sự kiện cá biệt, cố nhiên Ma-lin đã đi đến kết luận rằng « sử học và khoa học xã hội không điều hòa với nhau » (2) còn « tính ham hiểu biết không ích gì (3); thì lại là sự chứng minh duy nhất cho việc nghiên cứu lịch sử. Liệu có cần phải nói rằng quan điểm đó chẳng những không giải thích thêm gì cho những nhiệm vụ hiện tại của khoa học lịch sử, mà còn đẩy khoa học lịch sử thật lùi về quá khứ xa xôi không? Không phải vô cơ mà nhiều người bảo vệ « phương pháp văn tự tượng hình », khi nấp dưới chiêu bài bảo vệ « đặc trưng » của lịch sử, chống sự sơ sài, sự tầm thường hóa và chủ nghĩa chủ quan, cuối cùng đã đi đến khẳng định rằng hình như « tri thức » trực giác của bản chất con người mà về mặt lý tính, không thể giải thích được là cơ sở cuối cùng của chân lý lịch sử, bởi vì ở đây chúng ta gặp phải « sự tiên đoán thần linh » (4). Thế là chủ nghĩa văn tự tượng hình trở thành chủ nghĩa trực giác.

Chủ nghĩa trực giác triết học lịch sử, mà người đề xướng ra nó là V. Đin-tay và những đại biểu lớn nhất của nó hiện nay là các nhà xã hội học Tây Đức E. Rô-tắc-ke, T. Lít, nhà triết học sinh tồn chủ nghĩa C. I-a-spe, nhà triết học Pháp P.Ri-ke và các nhà sử học G. Rít-te, A. Ma-ru và V. Hô-phe, nói chung, là phủ nhận khả năng của các phương pháp khách quan, khoa học trong khoa học biên soạn lịch sử. Khi âm mưu bác bỏ học thuyết mác-xít về tính chất khách quan của các quy luật lịch sử và cho

quá trình lịch sử với lịch sử nhận thức của con người là một, các nhà triết học thuộc khuynh hướng đó muốn chứng minh rằng trong nhận thức lịch sử nói chung, hình như không thể phân biệt được cái chủ quan và cái khách quan. Chẳng hạn như P.Ri-ke đã viết : « cái khách quan của lịch sử chính là cái chủ quan của con người » (5). Bởi vì lịch sử quy thành lịch sử tư tưởng, mà lịch sử tư tưởng thì không tồn tại ở đâu khác, ngoài quá trình suy nghĩ lại và thể hiện lại dần dần, cho nên « lịch sử tạo ra nhà sử học đúng với mức độ nhà sử học tạo ra lịch sử » (6), còn phương tiện chủ yếu của nhận thức lịch sử thì hình như là trực giác, dựa vào khả năng của nhà sử học dùng tư duy mà cảm xúc lại được tâm trạng và cảm giác của những nhà hoạt động quá khứ. Chúng ta cũng gặp những khẳng định như vậy ở V. Hô-phe, A. Ma-ru và những người khác (7), Rõ ràng rằng lập trường đó tất yếu dẫn đến chủ nghĩa chủ quan và hoàn toàn từ bỏ việc tiến tới thực chất của các sự kiện lịch sử.

Khi hạ thấp và làm giảm giá trị ý nghĩa của khoa học biên soạn lịch sử khoa học, triết lý phản động về sử học do đó mở rộng đường cho sự thần bí tôn giáo. Chủ nghĩa giáo hội phát triển là một đặc điểm điển hình

(1) J.C. Malin. On the Nature of History. Lawrence, Kansas, 1954 ; p.85.

(2) J.C. Malin, On the Nature of History. Lawrence, Kansas, 1954, p.6.

(3) Như trên, trang 39.

(4) Xem R. Wittram. Das fasctum und der Mensch. « Historische Zeitschrift » Bd. 185. Hf. I. Febr.1958, s.55—87.

(5) P. Ricoeur. Histoire et Vérité. Paris, 1955, p.52.

(6) Như trên, trang 39.

(7) Như V. Hô-phe đã viết : « Có bao nhiêu quan điểm về lịch sử thì có bấy nhiêu nhà tư tưởng nghiên cứu lịch sử » (W.Hofer, tác phẩm đã dẫn, trang 167). A. Ma-ru còn trình bày tư tưởng đó một cách rõ ràng hơn, ông nhấn mạnh rằng « định lý cơ bản » của toàn bộ « triết học phê phán » của ông là luận đề : lịch sử không tách rời nhà sử học. H.J. Marrou. L'histoire et les historiens. Seconde Chronique de méthodologie historique. « Revue historique » T.CCXVIII, 1957, Fasc. 2, p. 280. Xem sách của ông : « De la connaissance historique ». Paris — 1954.

phong kiến, ruộng công ở xã thôn chỉ còn giữ lại hình thức phân phối bình quân của thời kỳ nguyên thủy, còn về nội dung nó đã thích ứng với chế độ xã hội có giai cấp, nhằm phục vụ quyền lợi của bọn thống trị, củng cố cho chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước phong kiến quan liêu. Thực chất ruộng công của thôn xã đã trở thành một bộ phận của chế độ sở hữu ruộng đất nhà nước, chính vì vậy mà nó được bọn phong kiến duy trì. Đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, tính chất chung của đế quốc là duy trì tình trạng lạc hậu ở thuộc địa để dễ dàng bóc lột, do đó mà dưới thời Pháp thuộc, tình hình ruộng đất nước ta vẫn là quan hệ chiếm hữu phong kiến, ngay cả trong những đồn điền rộng lớn mà bọn thực dân chiếm đoạt, chúng cũng giữ hình thức bóc lột phong kiến, vì đó là lối kinh doanh rẻ nhất mà lại thu được nhiều lợi nhuận; bên cạnh đó chế độ ruộng đất công của thôn xã cũng được bảo vệ. Vì vậy cho nên, dưới thời Pháp thuộc, mức độ tập trung ruộng đất vào bọn thực dân, và phong kiến tay sai rất mạnh, người ta vẫn thấy chế độ công điền công thổ tồn tại. Sự tồn tại của nó chẳng hại gì cho chế độ thuộc địa nửa phong kiến, không có hại gì cho quyền sở hữu ruộng đất của địa chủ mà còn có lợi là khác. Bọn thực dân phong kiến, bọn địa chủ có thể lợi dụng ruộng đất công của thôn xã mà tăng cường bóc lột nông dân một cách dễ dàng hơn. Một trong những biện pháp bóc lột của thực dân là tạo điều kiện để biến thuộc địa thành một thị trường thuê mướn nhân công rẻ mạt. Chế độ công điền công thổ tồn tại đã đưa đến tình trạng bán công hóa người nông dân cao độ và có tác dụng buộc chặt người nông dân vào ruộng đất. Nó đã làm cho đại đa số nông dân trở thành những người bán vô sản ở nông thôn, đời sống vô cùng quần bách nhưng về danh nghĩa họ vẫn có một phần sở hữu ruộng đất, dù chỉ là một phần rất nhỏ mà họ phải cố bám lấy để sống. Số đông nông dân sống trong cảnh nửa thất nghiệp, quá thiếu thốn ấy tạo thành một thị trường rộng lớn cho bọn đế quốc bóc lột nhân công một cách vô cùng rẻ mạt. Vì vậy thực dân Pháp cũng như bọn phong kiến thống trị trước đây đã ra sức duy trì và bảo vệ ruộng đất công của làng xã. Cho tới năm 1930, thực dân Pháp còn ra nghị định cho các làng không được tư hữu hóa ruộng đất mới khai

hoang mà phải biến ruộng đất khai phá được thành công điền công thổ. Theo tài liệu điều tra từ năm 1930 đến năm 1932, mặc dầu số ruộng đất công bị thu hẹp phần nào vì sự vi phạm, chiếm đoạt của thực dân phong kiến, số ruộng đất công ở nước ta còn chiếm tới 12%, riêng Trung-kỳ là nơi có nhiều ruộng đất công nhất, chiếm tới một phần tư diện tích trồng trọt của toàn xứ(1).

Bọn phong kiến thống trị cũng như thực dân Pháp duy trì chế độ công điền công thổ là để lợi dụng, nhưng khách quan, chế độ công điền công thổ còn tồn tại thì trong chừng mực nhất định, nguyên tắc bình quân vốn có của nó được nhân dân đấu tranh đến cùng để bảo vệ. Chừng nào ruộng đất công còn thì nông dân còn tranh đấu đòi bảo vệ quyền sở hữu bình đẳng, bảo vệ quyền lợi thiết thực của họ. Dưới thời Pháp thuộc, kinh tế địa chủ phát triển hơn bao giờ hết và quá trình tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ bằng cách dùng bạo lực, một biện pháp phi kinh tế để chiếm đoạt là một hiện tượng phổ biến. Ruộng đất công là một miếng mồi béo bở cho bọn cường hào địa chủ lợi dụng, lũng đoạn và dờ mọt thủ đoạn để hòng chiếm công vi tư. Mỗi lần chia lại công điền là một dịp cho bọn hào lý dựa vào thế lực đế quốc áp bức nông dân. Xung quanh vấn đề ruộng đất công đã xảy ra biết bao cuộc tranh đấu của nông dân với bọn địa chủ cường hào tay sai đế quốc. Nông dân đấu tranh từ những hình thức dựa vào pháp lý công khai, dựa vào danh nghĩa ruộng công để lật mặt bọn

(1) Theo *Bulletin économique de l'Indochine* 1938, tài liệu điều tra từ năm 1930 đến 1932, số ruộng công trong toàn quốc phân phối như sau:

	Diện tích trồng trọt	Diện tích công điền	Tỷ lệ
Bắc-kỳ	1.200.000 éc-ta	240.000 éc-ta	20%
Trung-kỳ	800.000 éc-ta	200.000 éc-ta	25%
Nam-kỳ	2.300.000 éc-ta	69.000 éc-ta	3%
Toàn quốc	4.300.000 éc-ta	509.000 éc-ta	12%

đã vi phạm nguyên tắc bình đẳng về quyền sở hữu ruộng công, đến những vụ xung đột quyết liệt có khi đến đổ máu.

Để quốc Pháp duy trì chế độ công điền công thổ để dễ dàng bóc lột nhân công, mặt khác chúng ra sức chiếm đoạt ruộng đất của dân ta (1), vì vậy mà lại chính bọn chúng đã chiếm đoạt rất nhiều ruộng đất công, vì đó là miếng mồi béo bở nhất. Chính vì thế, chế độ công điền công thổ đã trở thành mâu thuẫn sâu sắc, lâu đời giữa nông dân ta và đế quốc phong kiến. Bọn thống trị duy trì ruộng đất công hòng lợi dụng, thì, mặt khác, chính chúng lại là đối tượng đấu tranh của nông dân để đòi những nguyên tắc bình quân được tôn trọng; đó là tác động khách quan của quy luật tác dụng và phản tác dụng trong quá trình phát triển của lịch sử. Cuộc đấu tranh giữa hai mặt của mâu thuẫn đã đưa tới sự phát triển phức tạp của chế độ công điền công thổ và càng ngày chế độ ruộng công càng biến chất theo hướng có lợi cho giai cấp địa chủ, phong kiến, cho bọn đế quốc nắm trong tay bộ máy phá nước để áp bức bóc lột nhân dân mà chủ yếu là nông dân lao động. Mâu thuẫn giữa nông dân ta với phong kiến đế quốc càng ngày càng phát triển, càng sâu

sắc xung quanh chế độ ruộng đất công. Không lật đổ chế độ thực dân nửa phong kiến thì không thể giải quyết được vấn đề ruộng đất nói chung mà vấn đề công điền công thổ là một vấn đề cấp bách nhất, thiết thực nhất đối với nông dân. Vì vậy mà khi chính quyền về tay nông dân, vấn đề ruộng công được đem giải quyết ngay, và cũng do đó mà tuy chỉ mới giải quyết công điền, phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh đã mang tính chất phản phong sâu sắc; như vậy là giải quyết đúng vào một mâu thuẫn trực tiếp giữa đế quốc phong kiến với nhân dân ta.

Vấn đề thứ hai là tình hình phân phối ruộng đất ở Nghệ - Tĩnh cũng đáng cho chúng ta chú ý. Nếu như chế độ ruộng đất công bị đế quốc phong kiến lung lay, trở thành một mâu thuẫn sâu sắc, trực tiếp giữa nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến, thì tình hình phân phối ruộng đất Trung-kỳ nói chung và Nghệ - Tĩnh nói riêng lại làm cho phần nào quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ bị lu mờ. Theo những số liệu đương thời thì tình hình ruộng đất ở Nghệ-an và Hà-tĩnh phân phối như sau (diện tích tính theo mẫu Trung-bộ, bằng 0,5 éc-ta) (2).

	Nghệ-an	Hà-tĩnh
+ Số gia đình có dưới một mẫu — Tính tỷ lệ %	74.650 73,2%	16.924 65,6%
+ Số gia đình có từ 1 đến 5 mẫu — Tính tỷ lệ %	21.676 21,3%	19.035 26,6%
+ Số gia đình có từ 5 đến 10 mẫu — Tính tỷ lệ %	4.356 4,3%	4.462 6,2%
+ Số gia đình có từ 10 đến 50 mẫu — Tính tỷ lệ %	1.082 1,1%	1.070 1,5%
+ Số gia đình có từ 50 đến 100 mẫu — Tính tỷ lệ %	90 0,09%	20 0,02%
+ Số gia đình có trên 100 mẫu — Tính tỷ lệ %	8 0,007%	6 0,008%

(1) Số ruộng đất thực dân chiếm đoạt tăng rất nhanh :

Năm 1896 15.800 éc-ta Năm 1897 100.146 éc-ta

Năm 1930 1.025.000 éc-ta (chiếm gần 24% diện tích trồng trọt trong toàn quốc).

(2) Theo tài liệu của Yves Henri (trong cuốn *Economie agricole de l'Indochine* — Hà-nội, 1932). Những tài liệu dẫn chứng trong sách này là số liệu điều tra của ba năm 1929 — 1930 — 1931.

Nhìn vào bảng thống kê trên đây, chúng ta thấy số gia đình có từ 50 đến 100 mẫu chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong những gia đình có ruộng: Nghệ-an 0,09%, Hà-tĩnh 0,02%; số gia đình có trên 100 mẫu lại càng ít nữa: Nghệ-an 0,007%, Hà-tĩnh 0,008%; như vậy là số đông địa chủ ở Nghệ—Tĩnh thuộc vào loại bé và vừa. Ở Trung-kỳ hầu như không có tầng lớp đại địa chủ, Nghệ—Tĩnh cũng phản ánh tình hình ấy. Một đặc điểm nữa của riêng Nghệ-an là số gia đình có trên 5 mẫu ruộng lại còn ít hơn số gia đình cho phát canh thu tô: 8.316 gia đình cho phát canh thu tô nhưng số gia đình chiếm hữu trên 5 mẫu chỉ có 4.356; điều đó chứng tỏ rằng không phải chỉ có địa chủ mới cho phát canh thu tô mà còn có những người không phải là địa chủ cũng bóc lột tô. Trong nông thôn không phải là không có giai cấp địa chủ, nhưng không có một tầng lớp thâu tóm hết ruộng đất thành quyền sở hữu của chúng bên cạnh một tầng lớp tá điền đông đảo không có sở hữu một chút đất nào. Sự tồn tại của tầng lớp trung tiểu địa chủ đông đảo, khách quan làm cho vấn đề quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phần nào bị lu mờ, bên cạnh mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ cường hào về công điền rất sâu sắc.

Phong trào Xô-viết Nghệ—Tĩnh lại nổ ra ngay khi giai cấp công nhân vừa nắm bá quyền lãnh đạo cách mạng, trình độ của cán bộ và quần chúng chưa có thể nhận thức đầy đủ về cách mạng điền địa, chưa đến trình độ hiểu được rằng ruộng đất của địa chủ chính là do mồ hôi, nước mắt của nông dân làm ra. Chúng ta liên hệ ngay trong cải cách ruộng đất sau này thì đủ rõ. Tiến hành cải cách ruộng đất sau khi Cách mạng tháng Tám đã thành công, sau một thời gian dài nông dân sống dưới chế độ mới mà Đảng ta cũng phải phát động quần chúng đến mức độ nhất định, quần chúng mới hiểu rõ nguồn gốc của ruộng đất và vùng dậy đấu tranh đòi lại quyền lợi chính đáng của họ. Như vậy mà đòi hỏi trong phong trào Xô-viết Nghệ—Tĩnh vấn đề ruộng đất của địa chủ được nông dân giải quyết thì chúng tôi e rằng mắc vào quan điểm phi lịch sử. Một điểm nữa cũng cần phải chú ý là việc thiết lập chính quyền Xô-viết là kết quả phát triển biện chứng của cao trào 1930—1931 do Đảng ta lãnh đạo, nhưng chính Đảng lại chưa đề ra chủ trương giành chính quyền nên chính quyền Xô-viết ở các địa phương không được Trung ương

chỉ đạo, vì vậy mà phong trào có những biểu hiện lúng túng. Trong điều kiện như vậy thì nguyện vọng quần chúng, tình hình cụ thể ở địa phương là căn cứ tốt nhất cho lãnh đạo. Như trên chúng tôi đã nói, trình độ cán bộ, nông dân chưa nhận thức được triệt để về cách mạng điền địa thì làm sao đề ra được việc giải quyết quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ. Đối với nông dân, yêu cầu của họ rất là thiết thực, họ đòi hỏi giải quyết những vấn đề trước mắt; những vấn đề ấy là: ruộng đất công, tô tức, sưu thuế v.v... Trong khi chưa có trình độ để nhận thức được ruộng đất của địa chủ chính là do mình làm ra, nông dân ta đã có ý thức rằng họ có quyền sở hữu trong phần ruộng đất công, mà quyền lợi của họ bị cường hào địa chủ lũng đoạn, nên, khi chính quyền về tay, nông dân giải quyết ngay quyền lợi chính đáng ấy vì họ đã có ý thức được là quyền lợi của họ từ lâu, do chỗ công điền công thổ đã trở thành một tập quán trong thôn xã. Trong lúc chưa nhận thức được thực chất quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, thì, sau công điền, đối với nông dân tô tức sưu thuế là những vấn đề dễ làm cho họ thấy rõ họ bị đế quốc và địa chủ phong kiến bóc lột nặng nề. Chính do những điều kiện lịch sử thực tế đó, trong khi giải quyết những vấn đề công điền, tô tức, sưu thuế v.v..., người nông dân hiểu rằng họ phải đấu tranh quyết liệt với giai cấp địa chủ, đấu tranh chống chế độ phong kiến hà khắc bóc lột họ nặng nề. Chúng ta đều biết rằng do chính sách chia để trị của thực dân Pháp mà nông dân Trung-kỳ phải chịu đựng bóc lột nặng nề hơn dưới ách thống trị của triều đình Huế. Năm 1925, nhân dịp tứ tuần đại khánh của Khải-Định, nhân dân Trung-kỳ phải đóng thêm 30% thuế ngoại phụ, tuy nói là thuế bất thường nhưng từ đó năm nào dân cũng phải đóng (1). Nông dân Trung-kỳ còn phải đóng một thứ thuế ngoại phụ thường xuyên gọi là tiền trích lục, tức là tiền mua lấy những chỉ dụ, sắc, trát của vua quan. Khoản ngoại phụ thường xuyên này đã bóc lột của nông dân không biết bao nhiêu mà kể. Xin lấy một thí dụ về thuế ruộng. Ở Trung-kỳ thuế ruộng chia làm bốn hạng:

(1) Theo Trương-Chinh và Võ-nguyên-Giáp trong *Vấn đề dân cày*, trang 68 — Nhà xuất bản Sự thật tái bản năm 1959.

Nhất đẳng điền	1 đ,50
Nhị đẳng điền	1 đ,20
Tam đẳng điền	0 đ,80
Tứ đẳng điền	0 đ,60

Còn ở Bắc-kỳ chia làm ba hạng :

Nhất đẳng điền	1 đ,90
Nhị đẳng điền	1 đ,50
Tam đẳng điền	1 đ.

Nhìn hình thức thì tưởng như thuế ruộng ở Trung-kỳ hạ hơn, nhưng thực ra cái khoản ngoại phụ của triều đình Huế đã làm cho nó cao hơn ở Bắc-kỳ nhiều, đến nỗi một mẫu ruộng loại nhất đẳng điền thuế chính thức chỉ có 1đ,50 nhưng cái khoản ngoại phụ đã làm cho nó lên tới 2 đồng rưỡi, 3 đồng. Theo chỉ dụ của nhà vua ban hành ngày 15-8-1898 thì sự phân chia các loại ruộng để đóng thuế lại không cho căn cứ vào lợi tức của ruộng đất đương thời, mà căn cứ vào sự phân loại từ xưa của tổ tiên. Như vậy thành ra « các bậc đàn anh » trong làng được dịp tha hồ « linh động », cho nên đa số ruộng của nông dân đều bị xếp vào loại phải đóng thuế nhất đẳng điền. Triều đình Huế còn bắt nông dân Trung-kỳ phải nai lưng chịu đựng chế độ phu phen tạp dịch rất nặng nề. Chỉ riêng một việc đi phu tram, trong một tháng xã Đan-chê có 42 người bị bắt đi không kiệu, vớng cho bọn quan lại và vợ con chúng.

Chế độ tô phụ của bọn địa chủ cũng rất nặng; ngày tết, ngày lễ nông dân phải lo sắm lễ đưa đến chủ ruộng. Ngày mùa lúa chín, nông dân muốn gặt không thể bỏ qua được cái « lễ xin gặt ». Có « lễ xin gặt » đem đến nhà địa chủ cũng không phải là đã xong, thường người nông dân bị chủ ruộng giao cho một số việc làm như đập lúa, phơi rơm, phơi thóc có khi mất cả buổi, cả ngày. Hủ bại nhất là nạn « xói thịt », nó đã tạo thêm cơ hội cho bọn cường hào xúm vào bắt nông dân đóng góp để bóc lột họ. Xung quanh vấn đề « xói thịt » cũng thường xảy ra những cuộc đấu tranh quyết liệt giữa nông dân và địa chủ phong kiến. Ở Ba-xã ngày mồng 7 tết âm lịch (đầu năm 1931), theo lệ thường hàng năm, bọn cường hào bắt nông dân đóng góp, phục dịch để chũng chia nhau chè chén. Vì vậy mà nông dân rất căm tức; chỉ bộ địa phương đề ra chủ trương lãnh đạo nhân dân tranh đấu đòi chia đều xói thịt cho các gia đình, đồng thời vạch mặt áp bức bóc lột của bọn cường hào địa chủ. Sau cuộc

đấu tranh này, phong trào quần chúng tiến lên. Từ nhượng bộ « xói thịt », uy thế của bọn hào cường giảm xuống, khí thế quần chúng dâng lên, đấu tranh càng quyết liệt. Khi chính quyền về tay nông dân, nạn xói thịt cũng là một vấn đề được chính quyền chú ý thanh toán: bỏ tế lễ, cổ trái linh đình (điều này có ghi trong hương ước). Những hủ tục của chế độ phong kiến như đồng bóng, bói toán, cờ bạc, v.v.. được xóa bỏ. Những việc làm đó đã đánh mạnh vào chế độ phong kiến đè nặng lên đời sống của nông dân từ bao đời nay, do đó mà mới chỉ giải quyết công điền, giảm tô hoặc xóa tô, bỏ sưu thuế, xóa bỏ những hủ tục của chế độ phong kiến, phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh cũng đã huy động được đông đảo nông dân tham gia, vì họ thấy rằng cách mạng đã giải quyết những vấn đề thiết thực nhất để mang lại quyền lợi cho họ. Nông dân thấy rõ rằng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, cách mạng sẽ giải quyết nhiệm vụ phản phong để giải phóng họ khỏi ách bóc lột nặng nề của chế độ phong kiến.

Chúng ta cũng không thể quên rằng phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh nổ ra trong thời kỳ cách mạng dân tộc — dân chủ, thời kỳ mà nhiệm vụ chống đế quốc là nhiệm vụ hàng đầu, quan trọng nhất của cách mạng. Không thể xếp loại hai kẻ thù đế quốc và phong kiến ngang nhau được, phải tập trung toàn bộ lực lượng của dân tộc vào kẻ thù chính. Giữa hai mâu thuẫn cơ bản phải có một mâu thuẫn cơ bản nhất được đặt lên hàng đầu, giải quyết được mâu thuẫn cơ bản nhất là tạo điều kiện để giải quyết các mâu thuẫn khác. Muốn cho cách mạng thắng lợi phải biết tập trung mũi nhọn chủ yếu của cách mạng vào đế quốc và bọn tay sai đầu sỏ. Vì vậy mà nhiệm vụ phản phong phải luôn luôn phục tùng nhiệm vụ phản đế; giai cấp công nhân phải biết lợi dụng triệt để mâu thuẫn giữa đế quốc và phong kiến, phải có sách lược để phân hóa cao độ giai cấp địa chủ, tranh thủ bất cứ người nào có thể tranh thủ được, tập hợp mọi khả năng phản đế vào mặt trận dân tộc thống nhất. Bản về phương châm chiến lược của Đảng ta, đồng chí Trường-Chinh đã nêu lên: « Tổng kết kinh nghiệm của cách mạng Việt-nam, ta thấy nổi bật lên một đặc điểm như sau: *trong cách mạng dân tộc — dân chủ nhân dân của ta, hai nhiệm vụ phản đế và phản phong kiến khăng khít với nhau, không thể tách rời nhau,*

nhưng cũng không thể tiến hành song song nhất loạt ngang nhau; kháng khi với nhau là vấn đề chiến lược, không tiến hành song song nhất loạt ngang nhau là vấn đề sách lược» (1).

Đế quốc dựa vào phong kiến để thống trị dân ta, do đó mặt cầu kết giữa đế quốc và phong kiến, là mặt chủ yếu. Song trong quá trình đế quốc áp bức bóc lột dân ta, khách quan làm đụng chạm đến quyền lợi của giai cấp địa chủ, làm cho khối thỏa hiệp giữa đế quốc và phong kiến không phải là không có kẽ hở. Lợi dụng triệt để kẽ hở ấy để làm yếu kẻ thù, tăng cường lực lượng cho mặt trận dân tộc, đó là sách lược khéo léo để lãnh đạo cách mạng tiến lên. Chính vì vậy, trong tuyên ngôn tháng 6 năm 1929 Đảng Cộng sản Đông-dương chỉ nêu lên « *tịch kỳ và sung công toàn bộ ruộng đất của đại địa chủ, quý tộc, cố đạo* » chứ chưa nêu *tịch thu toàn bộ ruộng đất của giai cấp địa chủ*, mặc dầu Đảng đã xác định rõ tính chất của cuộc cách mạng ở nước ta là cách mạng tư sản dân quyền. Đến khi hợp nhất Đảng (2-1930) trong *Sách lược văn lặt của Đảng* đề ra phải *lợi dụng hay il ra là trung lập đối với trung tiểu địa chủ* chưa rõ mặt phần cách mạng. Tiền đề của những chủ trương phân hóa giai cấp địa chủ là căn cứ vào hoàn cảnh khách quan của xã hội. Trước phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân ta dâng lên mạnh mẽ, hàng ngũ giai cấp địa chủ bị phân hóa, có những phần tử tiến bộ trong bọn họ có tinh thần yêu nước, có thái độ tốt với phong trào phản đế. Thực tế ở Nghệ — Tĩnh đã có những phần tử địa chủ tiến bộ có tinh thần dân tộc, có thái độ ủng hộ hoặc trung lập trước phong trào phản đế quyết liệt. Ví dụ xã Đan-chế có một địa chủ đã nuôi giấu cán bộ, ủng hộ thóc, gạo để nông dân đi tranh đấu từ lúc phong trào còn chưa mạnh: ngoài ra còn có hai địa chủ có thái độ trung lập. Ở nhiều địa phương khác cũng có những phần tử tiến bộ trong giai cấp địa chủ có thái độ tốt hoặc trung lập với phong trào phản đế hầu hết họ thuộc tầng lớp tiểu hoặc trung địa chủ, quyền lợi của họ không gắn chặt với đế quốc như bọn đại địa chủ.

Và lại việc giải quyết mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ phong kiến với nông dân có triệt để hay không phụ thuộc một phần lớn vào việc giải quyết mâu thuẫn giữa đế quốc

với nhân dân ta. Khi mà chưa đánh đuổi được đế quốc hoàn toàn, và ngay cả khi chính quyền của nhân dân chưa thật vững mạnh thì chưa thể giải quyết được triệt để mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ, chưa thể thực hiện được khẩu hiệu người cày có ruộng. Thực tế lịch sử nước ta đã chứng minh như vậy. Ngay trong phong trào Xô-viết Nghệ — Tĩnh, mức độ phản phong ở các địa phương cũng phụ thuộc vào chính quyền cách mạng ở đó có vững hay không. Trên kia chúng tôi đã nêu chính quyền ở Đan-chế chưa xây dựng được mà chỉ đang tiến tới hình thành nên chưa chia được ruộng công cho nông dân; còn ở Ba-xã phong trào mạnh, chính quyền về tay nông dân thì ruộng công được giải quyết. Thực tế từ sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công càng chứng minh rằng nhiệm vụ tịch thu ruộng đất của giai cấp địa chủ chia cho dân cày chỉ có thể thực hiện được khi chính quyền cách mạng vững mạnh. Điều đó, đồng chí Trường-Chinh cũng đã nêu lên khi bàn về phương châm chiến lược của Đảng ta trong thời kỳ cách mạng dân tộc — dân chủ như sau: « Không đánh đuổi được đế quốc thì cũng không đánh đổ được phong kiến và chừng nào chưa đánh đuổi được đế quốc thì chưa có đủ điều kiện để thực hiện cải cách ruộng đất trong một phạm vi rộng lớn » (2). Chính quyền Xô-viết hồi 1930—1931 ở Nghệ — Tĩnh mới chỉ xây dựng được ở một số địa phương và nhiệm vụ chống đế quốc còn rất nặng nề, vậy, thì đòi hỏi giải quyết ngay vấn đề ruộng đất của giai cấp địa chủ sao được.

Có đặt vào khung cảnh lịch sử của phong trào Xô-viết Nghệ — Tĩnh, chúng ta mới thấy rằng tính chất phản phong của phong trào có ý nghĩa lớn lao. Nó là cái mốc trong lịch sử đấu tranh giải phóng của nhân dân ta, mở đầu giai đoạn Cách mạng phản đế và phản phong gắn chặt với nhau. Chúng ta đều biết rằng các phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX ảnh hưởng của ý thức hệ tư sản như Đông-kinh nghĩa thực, Đông du và ngay cả Việt-nam Quốc dân đảng, chính đảng của giai cấp tư sản cũng không đề ra vấn đề ruộng đất cho nông dân. Đến khi giai cấp

(Xem tiếp trang 52)

(1) Trường-Chinh: *Tiến lên dưới lá cờ của Đảng*, trang 65 — Nhà xuất bản Sự thật 1961.

(2) Trường-Chinh: *Sách đã dẫn*, trang 66.

TRIẾT LÝ SỬ HỌC TƯ SẢN TRÊN BƯỚC ĐƯỜNG CÙNG

(Tiếp theo)

I. S. LIN - CÔN

NHỮNG quan điểm nào chiếm ưu thế trong tư duy triết lý của các nhà sử học tư sản hiện tại?

Đặc điểm điển hình của triết lý tư sản hiện đại về sử học, nhất là của những tác phẩm triết học của các nhà sử học chuyên nghiệp là họ tập trung chú ý phần nhiều đến những vấn đề lý luận của nhận thức lịch sử và của phương pháp sử học và ít chú ý đến bản thân quá trình lịch sử. Nhưng không có thứ nhận thức luận « thuần túy » nào cả. Quan điểm của các nhà sử học về đối tượng, về nhiệm vụ và phương pháp của khoa học lịch sử luôn luôn phụ thuộc vào chỗ họ hiểu bản chất của chính quá trình lịch sử như thế nào. Việc khoa học biên soạn lịch sử tư sản phủ nhận tính quy luật khách quan của quá trình lịch sử đã tước đoạt mất của các nhà sử học một tiêu chuẩn khách quan để lựa chọn và hệ thống hóa các sự thực lịch sử. Do đó, đối với các nhà khoa học tư sản, hoặc là tri thức lịch sử là một cái gì giả định và rời rạc, hoặc là họ phải cầu khẩn những lực lượng siêu lịch sử, siêu quần nào đó, kiểu tiên đoán thần linh, ủng hộ.

Hình thức trắng trợn và thô bạo nhất của chủ nghĩa tương đối triết học trong khoa học biên soạn lịch sử tư sản hiện nay là chủ nghĩa gán ghép Mỹ (1). Khi cho rằng những quan điểm lịch sử là sự chép lại chính xác thời quá khứ, « quá khứ thực tế đã như thế nào » (công thức cũ của Ren-kê), rằng những quan điểm đó tất yếu phụ thuộc vào thế giới quan của nhà sử học, những người theo chủ nghĩa gán ghép đó, nói chung, đã phủ nhận khả năng của chân

lý khách quan trong khoa học lịch sử, xem khoa học lịch sử là sự lũng vào quá khứ những ảo mộng và hy vọng hiện tại.

Tuy nhiên, cần phải nói rằng không chỉ chủ nghĩa gán ghép, mà còn cả những hình thức « vừa phải » hơn của chủ nghĩa tương đối lịch sử, đều dẫn đến những kết luận chán ngán nhất đối với nhận thức lịch sử. Chẳng hạn như giáo sư trường đại học Luân-đôn, chuyên gia nổi tiếng về lịch sử Hà-lan G. Re-ni, khi tranh luận với chủ nghĩa duy tâm trắng trợn của B. Cơ-rô-se, R. Côn-linh-bút và E. Đác-đen, đã cho rằng có thể xác định những sự thật lịch sử một cách khách quan. Tuy nhiên, khi phủ nhận tính quy luật khách quan trong lịch sử, ông lại nói rằng không thể có những tổng quát khoa học rộng rãi về đời sống xã hội. Về triết lý sử học và xã hội học, ông viết rằng hình như « tất cả những môn tương tự đều có tính chất chủ quan trong khi tổng quát nó; những tổng hợp của nó được tạo nên dưới ảnh hưởng của bản tính có trước kinh nghiệm và hệ thống những quan điểm của những tác giả của nó » (2). Nhưng như vậy thì tiêu chuẩn rọi sáng cho nhà sử học chọn và đánh giá các sự thực là ở chỗ nào?

(1) Về phương pháp luận này trực tiếp chứng minh sự xuyên tạc và tân thời hóa quá khứ ở chúng ta đã viết rất nhiều sách rồi, nên chúng tôi sẽ không dừng lại ở đây nữa.

(2) G. J. Renier. History. Its Purpose and Method, London 1950, trang 49.

nhất của triết lý tư sản về sử học trong mấy chục năm qua. Các nhà lý luận luôn luôn chú ý đến triết lý về sử học, thấy ở nó một trong những phương tiện để chứng minh cho lý luận «luận lý» của mình. Hiện nay, tính tích cực đó đã phát triển lên gấp bội. Tại hội nghị các nhà sử học ở La-mã, giáo hoàng Pi-e XII đã trình bày cả một bản cương lĩnh triết lý tôn giáo về sử học. Khi biện bạch rằng chủ nghĩa tương đối sẵn có của các lý luận duy tâm chủ quan tất yếu dẫn đến chỗ hoàn toàn vô triền vọng, các tác giả giáo hội chủ nghĩa (G. Ma-ri-ten, A. Dem-pơ, R. Ni-bua-vơ) đã quảng cáo quan điểm thiên chúa giáo về lịch sử là sự cứu thoát duy nhất khỏi chủ nghĩa phi lý và sự chán ngán. Chẳng hạn như nhà triết học Mỹ R. Sin viết rằng: «Nếu chúa trời cai quản thế giới thì mở lộn xộn tạm thời và sự vô nghĩa, cuối cùng, sẽ đáp ứng được mục đích của chúa, và lịch sử không phải vô ích. Nếu chúa trời không cai quản thế giới thì dù loài người có đạt được những thành tựu như thế nào chăng nữa, cuối cùng lịch sử vẫn dẫn đến chỗ u ám và chán ngán» (1). Nhưng trên thực tế, triết lý tôn giáo về sử học bản thân nó đã là thuyết bất khả tri và thần bí đen tối. Nó bác bỏ chủ nghĩa tương đối triết học — lịch sử cốt để buộc lịch sử vào «những giá trị tuyệt đối» của thần học thiên chúa giáo. «Ý nghĩa của lịch sử» mà các nhà thần học nói không có cái gì chung với quá trình lịch sử hiện thực cả, còn việc «tìm hiểu» nó thì nằm ngoài phạm vi khoa học và chỉ hướng tới lòng tin và «sự thành thật». «Người theo chủ nghĩa sinh tồn thiên chúa giáo» C. Lô-vít viết rằng vấn đề ý nghĩa của lịch sử nằm ngoài phạm vi những khả năng nhận thức của chúng ta và dẫn chúng ta đến chỗ trống trải mà chỉ có niềm tin và hy vọng mới có thể bù đắp được» (2). C. Rốt-smán ca ngợi Lô-vít: Lịch sử thần thánh về sự sáng tạo ra thế giới... hiện nay vẫn có chân lý hơn tất cả các tri thức khoa học khác» (3).

Nhiều nhà sử học chuyên nghiệp đang chuyên làm nghề biến lịch sử thành người phục vụ cho thần học. Khuynh hướng đó biểu hiện hết sức rõ ràng trong những cuốn sách của nhà sử học có uy tín Anh, giáo sư lịch sử cận đại trường đại học Căm-bơ-rít-giơ Héc-be Bất-tốc-phin. Những cuốn sách của ông được quảng đại quần chúng chú ý, bởi vì Bất-tốc-phin phản ánh một cách sinh động những sự kiện lịch sử gay gắt của thời đại. Với cuốn sách «Lịch sử và những quan

hệ giữa con người», ông đã phân tích chung về tình hình quốc tế đương thời, đã chỉ rõ rằng tình hình quốc tế đương thời là phức tạp và yêu cầu của chúng ta về hiểu biết sâu sắc hơn, lớn lao đến nỗi chúng ta phải sẵn sàng sử dụng tất cả những cái gì có thể dẫn chúng ta đến những tư tưởng mới hay chân lý mới» (4). Nguyên lý đó thật hấp dẫn. Có thể thấy rõ rằng tác giả thực sự chú ý nhận thức chân lý, nhất là quyền sách lại chứa nhiều tư tưởng đúng đắn riêng biệt. Thế là Bất-tốc-phin đã bác bỏ điều khẳng định của bộ máy tuyên truyền tư sản nói rằng hình như nguyên nhân của tình hình quốc tế căng thẳng là «những tư tưởng cộng sản» (5), đã chứng minh một cách đúng đắn rằng không thể «mở rộng dân chủ bằng chiến tranh» (6).

Nhưng khi bạn đọc kỹ cuốn sách, bạn tin ngay rằng không phải những điều đó, và không phải những luận điểm tương tự xác định nội dung cuốn sách. Trên thực tế, G. Bất-tốc-phin đã đóng vai trò kẻ thù của nhận thức khoa học, đầu là hiện nay hay trước kia. Ông lợi dụng việc miêu tả những khó khăn và cảnh khổ cực của cuộc sống hiện nay trong các nước tư bản chủ nghĩa để lên án sự tiến bộ xã hội và đề quy nhận thức của con người vào sự giả nhân giả nghĩa tôn giáo. G. Bất-tốc-phin mỉa mai rằng những người say sưa với sự phát triển của sức mạnh khoa học kỹ thuật đều «tưởng rằng tự họ có thể đóng vai trò tiên đoán, có thể kiểm soát được sự chuyển biến của lịch sử và làm thay đổi được bộ mặt của tương lai». Không, ông nói, điều đó không đem lại một cái gì hết. Theo ý ông, thế lực tự phát tai hại, chiến tranh và phá hoại ngay bây giờ vẫn còn mạnh như trước kia, «và những người mà ngày nay đang chế tạo ra máy móc, hiểu rằng cái gì cấu tạo nên các vì sao, và có thể tiến lên vững chắc như

(1) R. L. Shinn. Christianity and the Problem of History. New York, 1953, p. 247.

(2) K. Lowith. Welgeschichte und Heilgeschichten. Stuttgart, 1953, s. 175.

(3) K. Rossmann. Deutsche Geschichtsphilosophie von Lessing bis Jaspers. Bremen, 1959 S.X.

(4) H. Butterfield. History and Human Relations. London. 1951, p. 17.

(5) Như trên, trang 25.

(6) Như trên, trang 31.

núi đá, cũng hầu như bất lực trước thế lực đó như tổ tiên của họ trong quá khứ xa xăm» (1). Bất-túc-phin không hề nói gì đến vai trò ngày càng tăng của quần chúng nhân dân trong xã hội hiện tại, đến sự phá sản của hệ thống thực dân của chủ nghĩa đế quốc, đến cuộc đấu tranh vì hòa bình của các dân tộc và đến các sự thực khác đang bác bỏ thứ triết học bi quan của ông ta. Theo lời ông ta, quay về đạo thiên chúa — đó là sự cứu thoát duy nhất khỏi sự dã man hình như đang đe dọa nhân loại.

Màu thuẫn sẵn có của toàn bộ triết lý thiên chúa giáo về sử học biểu hiện rõ ràng trong những tác phẩm của Bất-túc-phin. Một mặt, khi tranh luận với chủ nghĩa định mệnh khoa học của quan niệm duy vật về lịch sử, ông nhấn mạnh và tuyệt đối hóa tự do của ý chí con người và quy kết toàn bộ quá trình lịch sử thành hoạt động của những cá nhân riêng biệt. Mặt khác, khi cảm thấy quan điểm biến lịch sử thành một mớ lộn xộn vô lý đó là không đầy đủ, Bất-túc-phin quanh ra tìm tác động của tiên đoán thần thánh trong lịch sử. Bởi vì ý nghĩa của các thế lực tiên đoán thần thánh đó không thể giúp cho công tác nghiên cứu khoa học, nên Bất-túc-phin hạn chế nhiệm vụ của khoa học lịch sử là miêu tả hoạt động tự do của người ta, bằng cách nhấn mạnh rằng «mọi giải thích lịch sử là một tấm vải thừa, hay nói đúng hơn là một tấm vải có nhiều cửa sổ mở nhìn về phía chưa hề quen biết» (2). Theo ý ông thì mọi hình dáng bề ngoài của tính xác định trong lịch sử chỉ là «ảo tưởng quang học». Bất-túc-phin tuyên truyền rằng «Chỉ có nhờ vào linh tính, cảm tính và tưởng tượng mới có thể vạch ra và kiểm tra được» bản chất bên trong của lịch sử. «Thậm chí, nếu như chúng ta xây dựng lại một chính thể của lịch sử thế giới thì lịch sử thế giới cũng không tạo nên một hệ thống mà bản thân nó đã có thể hiểu được nó; thái độ chúng ta đối với hệ thống đó không phải là sự nghiệp của khoa học mà là của tôn giáo» (3).

Cũng như Re-ni, Bất-túc-phin thừa nhận khả năng của tính khách quan khoa học trong việc xác nhận và miêu tả các sự thực đơn nhất. «Tôi có thể xem một cái gì đấy là đã được «lịch sử» xác định chỉ trong trường hợp nếu cả những người công giáo lẫn những người cơ đốc tân giáo, cả những người tự do lẫn những người mác-xít đều tin vào những chứng cứ của điều đó như nhau» (4). Nhưng điều đó lại không bao trùm lên các

quan điểm tổng quát. Ở đây, khoa học thành bất lực, và «xét cho đến cùng thì lợi ích cao nhất là linh tính thuần túy» (5).

Nhưng, nếu khoa học không thể bao quát được tính hoàn chỉnh của quá trình lịch sử thì do đó có chỗ cho thần học hoạt động. Bất-túc-phin nhấn mạnh rằng quan niệm thiên chúa giáo về lịch sử «không phủ nhận tiên đoán. Nó không quả quyết rằng các sự kiện tạo ra một hệ thống thống nhất mà bản thân nó cũng đã rõ ràng chứ không cần phải có ý niệm của chúa. Nó hạn chế lịch sử khoa học bằng vai trò khiêm tốn, tuyệt nhiên không có cao vọng rằng việc nghiên cứu những sự kiện rõ ràng sẽ đủ để trả lời vấn đề: bàn tay của chúa có biểu hiện trong lịch sử không, hay giải thích rằng tại sao con người tồn tại, hay giải quyết những vấn đề triết học đó» (6). Như vậy là một lần nữa, cũng như ở thời trung thế kỷ, lịch sử trở thành kẻ phục vụ cho thần học, không có thần học giúp thì lịch sử hình như không thể tồn tại được.

Bản tổng kết của chúng tôi về các quan điểm triết học — lịch sử trong khoa học biên soạn lịch sử từ bản hiện tại có thể còn dài nữa, gồm những lập luận tư biện của A.Trô-in-bi (7), P. Xô-rô-kin v.v... và v.v... Nhưng, những tài liệu dẫn trên đã đủ để tin rằng ở đây những lập luận của chủ nghĩa hoài nghi, của sự nghi ngờ và của chủ nghĩa phi lý là chiếm ưu thế. Không thể nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh ảnh hưởng của triết lý về sử học đối với khoa học biên soạn lịch sử hiện tại nếu không phân tích những lập luận đó.

Những quan điểm duy tâm về các vấn đề lý luận về quá trình lịch sử đã biểu hiện

(1) H. Butterfield. History and Human Relations. London. 1951, p. 37 — 38.

(2) Như trên trang 92-93.

(3) H. Butterfield. Christianity and History. London 1955, p. 15, 17.

(4) H. Butterfield. Man on his past. The study of the history of historical scholarship. Cambridge 1955, p. 139.

(5) Như trên, trang 171.

(6) H. Butterfield. History and Human Relations, p. 136.

(7) Về vấn đề này xem E. A. Cô-smin-ski. Khoa học biên soạn lịch sử phản động của Ác-nôn Tô-in-bi. Tập «Chống việc xuyên tạc lịch sử». Mát-sco-va, 1959.

một cách xác định nhất trong tham luận « Ảnh hưởng của triết lý về sử học đối với khoa học lịch sử hiện tại » của E. Rô-tác-ke tại Hội nghị quốc tế lần thứ XI ngành khoa học lịch sử.

E-rich Rô-tác-ke, nhà xã hội Bôn có uy tín, người mà được tác giả của giáo trình được truyền bá rộng rãi ở phương Tây về lịch sử của khoa học lịch sử G. Sơ-rích gọi là « người đại diện chỉ đạo của phương pháp lịch sử—tinh thần » (1), lại không phải là nhà sử học chuyên nghiệp. Vô số những tác phẩm của ông tập trung xung quanh hai vấn đề cơ bản: lý luận về tri thức lịch sử và cái gọi là văn hóa nhân loại học. Ngay trong *Khái luận khoa học về tinh thần* là một cuốn toát yếu đặc biệt về những tư tưởng triết học lịch sử từ Hê-ghe và « trường phái lịch sử » đến Đin-tây, Rô-tác-ke đã bảo vệ con đường quay khoa học lịch sử trở về phương pháp luận của khoa học biên soạn lịch sử lãng mạn Đức đầu thế kỷ XIX, và kịch liệt phê phán « chủ nghĩa tự nhiên » của những nhà sử thực chứng luận. Về sau, ông phát triển những tư tưởng đó trong các quyển *Triết lý về sử học, Lô-gích và hệ thống các khoa học về tinh thần* và vô số tác phẩm khác (2). Từ những năm 20 trở đi, Rô-tác-ke là một trong những « cột trụ » của triết lý duy tâm về sử học ở Đức.

Những quan điểm triết học cũng như những quan điểm chính trị của Rô-tác-ke luôn luôn hết sức phản động (3). Ngay trong tác phẩm đầu tiên của mình, ông ta đã chào mừng chủ nghĩa phi lý và sự thù địch với lý tưởng của phái Khai sáng và cách mạng Pháp điển hình của « trường phái lịch sử » Đức và đã nhận thấy trong đó một biểu hiện cao nhất của tinh thần dân tộc Đức. Vào năm 1926, trong quyển *Lô-gích và hệ thống các khoa học về tinh thần*, Rô-tác-ke đã phát triển những tư tưởng gần với những nhà tư tưởng của chủ nghĩa phát-xít đang ngóc đầu dậy lúc bấy giờ, nói riêng, kêu gọi « cải thiện tài phá hoại những quy định », còn trong thời kỳ chủ nghĩa phát-xít thống trị ở Đức thì là một trong những nhà tư tưởng có uy tín của nó. Trong tập văn kiện nổi tiếng *Đế quốc thứ III và công lao của nó* do L. Pô-li-a-cốp và I. Vin-phơ soạn, thực tế Rô-tác-ke đã liệt vào hàng những người gọi là « hỗn hợp giữa nhà tư tưởng và kẻ sát nhân » (4). Trong quyển *Triết lý về sử học* xuất bản năm 1934 và bản dịch ở Tây-ban-nha Phơ-răng-cô năm 1951, Rô-tác-ke đã hoàn toàn ủng

hộ tư tưởng lĩnh của Hít-le, xem nó là sự biểu hiện « nhiệm vụ lịch sử toàn thế giới của dân tộc Đức ». Trích dẫn nhiều phần của Hít-le, Rô-den-bua, Đac-pe và Phơ-răng-cô, Rô-tác-ke đã ra sức tán tụng « cuộc cách mạng quốc xã » và, « về mặt lý luận », đã chứng minh chủ nghĩa chủng tộc, chủ nghĩa chống Do-thái và những chương trình chính sách đối ngoại xâm lược của chủ nghĩa phát-xít Đức. Sau 10 năm, vào năm 1944, khi quân đội Hít-le đã đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, những loại sách tuyên truyền bé nhỏ do bọn phát-xít xuất bản lại nhắc tới cuốn sách của « ủy viên liên minh những người tuyên truyền quốc xã » E. Rô-tác-ke là « Ý nghĩa quán sự của triết học », trong đó tác giả âm mưu chứng minh rằng « triết học cũng quan trọng đối với chiến tranh như kỹ thuật » (5). Dù có cái quá khứ phát-xít đó (nói đúng hơn là chính nhờ cái quá khứ đó), ở Tây Đức, Rô-tác-ke không những chỉ chủ trì một khoa ở trường đại học Bon, mà còn đóng vai trò một « nhà xã hội học » chỉ đạo và một « nhà lý luận » của sử học.

Chúng ta thấy gì trong bản tham luận của ông ta ?

Rô-tác-ke thừa nhận rằng khoa học lịch sử không thể tồn tại và phát triển được nếu không nhờ vào triết học. Khi phân tích tham

(1) H. R. von Srbik. Geist und Geschichte von deutschen Humanismen bis zur Gegenwart. Bd. 2 München — Salzburg 1951, S. 261.

(2) Những tác phẩm chủ yếu của Rô-tác-ke về triết lý về sử học là: « Einleitung in die Geisteswissenschaften ». Tübingen, 1920 (2 Aufl — 1930); « Geschichtsphilosophie ». Oldenbourg. 1934. « Logik und Systematik der Geisteswissenschaften ». München und Berlin 1923 (2 Aufl — 1948); « Mensch und Geschichte ». Bonn 1950; « Die dogmatische Denkform in den Geisteswissenschaften und das Problem des Historismus. Main-Wiesbaden » 1954.

(3) Xem W. Berthold. Über « Die Wirkung der Geschichtsphilosophie... » von Erich Rothacker. « Zeitschrift für Geschichtswissenschaft », H 76, VIII jg, 1960, s. 1289 — 1302.

(4) Xem L. Poliakov, I. Wulf. Das Dritte Reich und seine Deiner. Dokumente. Berlin 1956, S. VIII, 271 — 273.

(5) Xem E. Rothacker. Die Krigswichtigkeit Philosophie. Bonn. 1944. S. 16.

luận của G. Rít-te tại hội nghị La-mã, đối lập với quan niệm phổ biến trong các nhà sử học tư sản, ông ta chứng minh rằng không chỉ những khái quát có tính chất lịch sử toàn thế giới mà còn thực tế là toàn bộ hoạt động của nhà sử học là dựa trên những tiền đề triết học nhất định. Nhà sử học nói hay không nói đến các thời đại, sự phát triển, sự tiến bộ, bước nhảy vọt, sự tiến hóa; hay đến cuộc sống tinh thần, thời gian, loại hình văn hóa; hay đến tính nhân quả, tác động lẫn nhau và ý nghĩa lịch sử; hay đến tương quan giữa lịch sử chính trị và lịch sử văn hóa; hay đến phương pháp nghiên cứu lịch sử; hay đến những tiêu chuẩn của chân lý lịch sử, đến tính khách quan, chủ nghĩa tương đối, quan điểm lịch sử, lợi ích của lịch sử đối với cuộc sống vv... — nhà sử học vẫn luôn luôn, hữu ý hay vô ý, đều xuất phát từ những tiền đề triết học nào đó, quyết định khuynh hướng và tính chất hoạt động của nhà sử học (1). Cho nên khoa học lịch sử không thể phát triển một cách thẳng lợi nếu không nhờ vào triết lý về sử học vì triết lý về sử học, một mặt, nghiên cứu « kết cấu và những quy luật sinh hoạt của các dân tộc, mặt khác, là nhận thức luận và phương pháp luận của nhận thức lịch sử » (2).

Chả ai nghi ngờ tính chất đúng đắn của những luận điểm hoàn toàn không mới đó. Nhưng, vai trò của « những tiền đề triết học » trong công tác nghiên cứu lịch sử càng lớn bao nhiêu thì vấn đề tính chất của bản thân những tiền đề đó càng trở nên sâu sắc bấy nhiêu. Vì rằng dù không một khoa học biên soạn lịch sử nào có thể đứng vững được nếu không có triết học thì cũng không phải là mọi triết học, như chúng ta đã thấy, đều có lợi cho khoa học lịch sử cả.

Triết lý về sử học do Rô-tác-ke phát triển là gì?

Tiếp tục đường lối do Đin-tay vạch ra. Rô-tác-ke, về quan điểm nhận thức luận cũng như về quan điểm thực thể luận, đều hoàn toàn đem các khoa học xã hội đối lập với các khoa học tự nhiên. Theo Rô-tác-ke, các khoa học xã hội chỉ là những khoa học về tinh thần mà thôi. « Chúng tôi gọi những khoa học lấy việc tổ chức cuộc sống (Die Ordnungen des Lebens) trong nhà nước, xã hội, pháp quyền, phong tục, giáo dục, kinh tế, kỹ thuật và giải thích thế giới, trong ngôn ngữ, chuyện thần thoại, nghệ thuật, tôn giáo, triết học và khoa học làm đối tượng của

minh, là những khoa học về tinh thần (Geisteswissenschaften) » (3). Khác với khoa học tự nhiên là khoa học nghiên cứu các sự vật vô sinh, các khoa học xã hội nghiên cứu thế giới « do chính con người xây dựng nên » (4). « Nội dung của lịch sử thế giới là cuộc đấu tranh của các tập đoàn người để xây dựng nên cuộc sống của mình và hòa bình của mình » (5). Trong cuộc đấu tranh đó, các hoàn cảnh bên ngoài, nhưng điều quan trọng hơn cả các hoàn cảnh đó là ý chí giác ngộ và nguyện vọng của bản thân người ta — đóng vai trò cốt yếu.

Khi bác bỏ học thuyết duy vật về tính định mệnh khách quan của quá trình lịch sử, Rô-tác-ke đã so sánh xã hội loài người với một con tàu mà số phận của nó, một mặt, phụ thuộc vào sóng và gió, mặt khác, phụ thuộc vào hoạt động của toàn thể những người trên tàu. Nhưng toàn thể những người trên tàu đó không phải gồm những thủy thủ thủ cả, mà là những người ngẫu nhiên, thiếu kinh nghiệm, và vào lúc đáng sợ nhất, thậm chí cả những lúc phong ba nổi, họ cũng không thể thỏa thuận với nhau về hướng và việc điều khiển tàu. « Con tàu do những người hưởng lạc cuộc sống bỏ súng đó — là quả đất của chúng ta, những người hưởng lạc bất đồng ý — là con người » (6).

Khi quy kết quá trình lịch sử thành lịch sử nhận thức và giác ngộ của con người, Rô-tác-ke đã đi đến kết luận rằng chính những phương pháp nhận thức của các khoa học xã hội là khác hoàn toàn, đồng thời khác tuyệt đối, so với các phương pháp của khoa học tự nhiên. Ông trình bày ý nghĩ đó bằng một thí dụ hết sức đơn giản. Chẳng hạn như ông nói lấy đồ vật làm thí dụ. Nhà khoa học tự nhiên xem xét nó như xem xét một mẫu nhỏ của thực tế vật chất

(1) Xem « XI Congrès international des Sciences historiques ». Stockholm 21 — 28 août 1960. Rapports T. I, p. 3 — 6.

(2) Xem E. Rothacker. *Geschichtsphilosophie*, s. 5.

(3) E. Rothacker. *Logik und Systematik der Geisteswissenschaften*. Bonn, 1948, s. 3.

(4) Như trên, trang 13.

(5) E. Rothacker *Geschichtsphilosophie*, s. 5.

(6) E. Rothacker. *Geschichtsphilosophie*, trang 46.

trong không gian và thời gian. Điều quan trọng đối với nhà khoa học tự nhiên là những vật liệu cấu tạo nên đồ vật đó, những thuộc tính lý học, hóa học và kỹ thuật của vật liệu. Hình thức của đồ vật có thể đo được và tính toán bằng toán học được v.v... Nhưng, bản thân đồ vật đó chẳng hạn như toàn bộ một cái tủ nhiều ngăn kéo kiểu rô-cô-cô cũng đề lên cho nhà sử học những câu hỏi hoàn toàn khác nhau: «Người chế tạo ra nó có những ý định gì (với ý nghĩa rộng nhất)? đồ vật đó có cái gì chung với thời đại của mình? Người chế tạo muốn cái gì? Người chế tạo muốn đồ vật đó mang ý nghĩa gì?» (1) Rô-tác-ke quả quyết rằng những ý định, mục đích, ý nghĩa đặt vào v.v... không phải là một cái gì hiện vật, vật chất, tồn tại trong không gian và thời gian. Nhưng nó lại là hiện thực. Chính đại biểu của khoa học nhân văn lại nghiên cứu nó. Nhưng chỉ có thể hiểu được những mục đích, ý nghĩa v.v... đó trên cơ sở kinh nghiệm riêng của cá nhân, bằng cách tư duy nhiều lần hay «cùng trải qua» cuộc sống tinh thần bên trong của những người khác. «Như vậy là ý nghĩa do người ta lồng vào những chế phẩm của mình, nội dung ý nghĩa được đặt vào tác phẩm là đề mục cơ bản của công tác nghiên cứu nhân văn (Geisteswissenschaftliche Thema)» (2).

Có thể nói gì về quan điểm đó? Khi Rô-tác-ke nhấn mạnh rằng lịch sử của xã hội loài người là vô nghĩa, nếu không chú ý đến hoạt động tự giác của con người, ông ta đã không nói lên một cái gì mới cả.

Nhà sử học mác-xít hoàn toàn không phủ nhận vai trò và ý nghĩa của yếu tố chủ quan đó và không xem nó chỉ là «sự phản xạ» máy móc của quan hệ vật chất. F. Ăng-ghe-n đã viết rằng «lịch sử khác lịch sử tự nhiên chỉ là một quá trình phát triển của những cơ thể tự giác» (3). Khi tóm tắt *Khoa học của lô-gích* của Hê-ghe-n, V.I. Lê-nin đã nhận xét rằng có «2 hình thức của quá trình khách quan: thiên nhiên (cơ học và hóa học) và hoạt động có mục đích của con người» (4). Nhà sử học nghiên cứu nghệ thuật mong muốn đi sâu vào «phòng thí nghiệm sáng tạo» của tác giả đang nghiên cứu và hiểu được những động cơ tư tưởng, cảm xúc và cảm giác mà tác giả đã đem vào tác phẩm của mình. Nhà sử học nghiên cứu đời sống chính trị thì khác, nhà hoạt động mà nhà sử học đang nghiên cứu đã theo đuổi những mục đích gì, những đặc

điểm cá nhân của tính chất của nhà hoạt động đó ra làm sao v.v... Không «đi sâu vào cái nội tâm» thể hiện những tưởng tượng phát triển lịch sử và linh tính, nhưng đồng thời lại dựa trên sự nghiên cứu toàn bộ những tài liệu khách quan như vậy thì nói chung, không thể có khoa học lịch sử.

Nhưng, liệu điều này có nghĩa là quá trình lịch sử bị quy thành lịch sử của sự giác ngộ, thành lịch sử của tinh thần như Rô-tác-ke tưởng không? Hoàn toàn không. Dù tất cả các quan hệ xã hội, các thể chế và chế độ vẫn chỉ là sự khách quan hóa tác động nhất định của con người, nhưng với ý nghĩa này V.I. Lê-nin đã viết rằng ý thức của con người chẳng những phản ánh thế giới khách quan, mà còn mong muốn «đem lại cho mình tính khách quan trong thế giới khách quan thông qua chính bản thân mình» (5). Tồn tại xã hội và ý thức xã hội hoàn toàn không giống hết nhau. Mỗi một thể hệ loài người đều có một mức độ sản xuất vật chất nhất định và những hình thức quan hệ xã hội hình thành mà sau đó nó dùng hoạt động của mình để cải tạo đi dưới mức độ nhất định. Nhưng bản thân sự hoạt động đó, khuynh hướng của nó và những khả năng của nó được quy định bởi những điều kiện khách quan. Những yêu cầu chín muồi của tồn tại xã hội bùng cháy trong ý thức người ta, làm nảy sinh ở người ta sự quan tâm đến những biến chuyển nào đó, thức tỉnh người ta hoạt động để thực hiện những yêu cầu và nhiệm vụ đó.

Những luận điểm đó của chủ nghĩa duy vật lịch sử không có một mẫu nhỏ nào là của chủ nghĩa định mệnh hay chủ nghĩa cơ học. Vấn đề không phải là nói đến sự quy định bề ngoài của những hành động của con người. Khi nhấn mạnh sự phụ thuộc của hoạt động tự giác của con người và điều kiện khách quan, khi giải thích tự do là một tất yếu nhận thức, chủ nghĩa Mác — Lê-nin bác bỏ việc đem đối lập một cách

(1) Die dogmatische Denkform in den Geisteswissenschaften und das Problem des Historismus, s. 5.

(2) Như trên, trang 7.

(3) F. Ăng-ghe-n. Phép biện chứng của tự nhiên, trang 188.

(4) V.I. Lê-nin, Toàn tập, tập 38, trang 179.

(5) Như trên, trang 204.

trừu tượng con người là chủ thể của hoạt động tự giác với điều kiện khách quan. Ngay trong *Những luận cương về Phơ-bách*, C. Mác đã kịch liệt phê phán chủ nghĩa duy vật siêu hình cũ kỹ về điều đó.

Không một lực lượng bên ngoài nào đẩy các nhà cách mạng Pháp tấn công Bát-ti và lật đổ chế độ chuyên chế cả. Không chỉ những điều kiện sinh sống vật chất, mà còn cả những lý tưởng tự do, bình đẳng, bác ái do phái Khai sáng nghiên cứu ra mà họ không nghĩ ngờ sẽ thực hiện được, đã cổ vũ họ đấu tranh. Không có những tư tưởng đó và tâm trạng của quần chúng gắn liền với nó thì không thể có cuộc cách mạng Pháp. Nhưng bản thân những tư tưởng và tâm trạng đó chỉ do những yêu cầu vật chất của xã hội đề ra mà thôi. Âm mưu phá hoại mối liên hệ đó và xem «những động cơ, mục đích, quy tắc và những cái quý giá» là một cái gì có trước, có khả năng tách rời ra được, tất yếu dẫn đến chủ nghĩa chủ quan, dẫn đến chỗ là chẳng những quá trình lịch sử nói chung, mà còn cả «các tổng hợp văn hóa», đều trở thành một cái gì lộn xộn và ngẫu nhiên, còn khoa học lịch sử thì mất hết mọi hy vọng và tính xác định. Có thể nhận thấy rõ điều đó qua ý kiến của nhà sử học Pháp A. Đuy-pơ-rông, tại

hội nghị Stốc-khôn. Ông đã bảo vệ việc nghiên cứu lịch sử của «tâm lý học tập thể», đồng thời đã quả quyết rằng lịch sử của tâm lý học tập thể «không có vị trí cho một quy luật nào» (1). Chủ nghĩa chủ quan đó của Rô-tắc-ke còn mạnh hơn nhiều.

Trước tiên, việc coi thường tính quy luật khách quan của quá trình lịch sử làm cho Rô-tắc-ke và những người cùng tư tưởng với ông ta phải nhận quá trình lịch sử. Trong tham luận của mình, Rô-tắc-ke đã đem đối lập kịch liệt nguyên tắc của quan điểm lịch sử và tư tưởng phát triển tiến bộ lên của xã hội với nhau, quả quyết rằng khái niệm tiến bộ lịch sử thuộc về giai đoạn đã qua của tư tưởng lịch sử, và trong khoa học biên soạn lịch sử hiện tại, nó chỉ là tàn dư của chủ nghĩa thực chứng của Công-tơ. Khi nhận thấy rằng trong khoa học biên soạn lịch sử tư sản, lý luận về tính chất chu kỳ ngày càng chèn ép lý luận về tiến bộ, Rô-tắc-ke đã viết : «Với một ý nghĩa nhất định có thể nói đến thắng lợi của Giam-bat-ti Vi-cô ở thế kỷ XX». (2)

(Còn nữa)

(1) *Résumés des communications*. Stockholm. 1960, p. 27.

(2) *Rapports* tome I, p. 2.

TÌM ĐỌC :

TẠP CHÍ ĐOÀN KẾT DÂN TỘC

CƠ QUAN CỦA ỦY BAN DÂN TỘC

Thường xuyên có những mục :

- Nghiên cứu lý luận về vấn đề dân tộc.
- Nghiên cứu và thảo luận các vấn đề có liên quan đến miền núi.
- Phản ánh việc thi hành chính sách dân tộc, giới thiệu những đổi mới của miền núi.
- Nghiên cứu, giới thiệu các dân tộc trong nước, các dân tộc nước ngoài.
- Nghiên cứu, giới thiệu di sản văn hóa tốt đẹp và những sáng tạo văn hóa mới của các dân tộc.
- Nghiên cứu, giới thiệu kinh nghiệm công tác dân tộc các nước.

Tạp chí ra hàng tháng, giá bán mỗi số là 3 hào. Việc phát hành sẽ do Bưu điện đảm nhiệm bắt đầu từ tháng 1 năm 1962.

NHỮNG CHIẾC GƯƠNG ĐỒNG THAU THIỆU-DƯƠNG THANH-HÓA

(Tiếp theo)

HOÀNG-HUNG

Loại hình I ở Thiệu-dương phát hiện được hai chiếc có hai kiểu khác nhau. Theo sự bố cục trang trí hoa văn như đã khảo tả ở trên, khảo cổ học Trung-quốc gọi chúng là loại *gương Tinh Văn* hoặc *gương Bách Nhũ*. Hoa văn trang trí trên gương tượng trưng các ngôi sao trên bầu trời và tượng trưng cho sự phồn vinh ấm no. Loại gương này phát hiện rất ít. Ở Trung-quốc các nơi như Trường-sa, Hồ-nam (1); Quý-huyện, Quảng-tây (2), Thành-đô, Tứ-xuyên (3); thôn Hồng-khánh, Trường-an, Thiểm-tây (4) và Thiệu-câu, Lạc-dương, Hà-nam (5) đều đã phát hiện được loại gương thuộc loại hình này, nhưng khác kiểu. Căn cứ vào thể hệ gương đồng và sự tồn tại cùng với các di vật khác, loại gương Tinh Văn được khảo cổ học Trung-quốc xếp vào *thời Tây Hán trung kỳ*. Tác giả chuyên san khảo cổ học *Lạc-dương Thiệu-câu Hán mộ* căn cứ vào niên đại tiền Ngũ thủ cùng tồn tại trong ngôi mộ đã đoán định loại hình này thuộc khoảng thời Hán Vũ đế — Chiêu đế (năm 140 đến năm 74 trước công nguyên) (6).

Loại hình II có 6 chiếc gương thuộc 5 kiểu. Đồ án trang trí chủ yếu có hai vòng, vòng trong là hoa văn liên hồ, vòng ngoài là dòng văn khắc hoặc đề trống không khắc chữ. Bốn chiếc có dòng văn khắc, ý nghĩ của tác giả được thể hiện trong dòng văn khắc.

Chiếc gương kiểu 1. Dòng văn khắc có 8 chữ. Cách hai chữ lại xen một ký hiệu nét nổi: 見日之光明相忘 (Kiến nhật chí quang, trường vô tương vong) dịch nghĩa: Thấy ánh sáng mặt trời

mãi mãi chờ quên nhau. Tám chữ cổ trong câu văn căn bản viết theo lối triện (7), nhưng, người đúc gương đã giảm nét chữ, sửa thành một thể chữ riêng, như chữ 見, lối triện: 見, trên gương viết 見; chữ 相, lối triện: 相, trên gương viết 相; chữ 忘, lối triện: 忘, trên gương viết 忘, v.v....

(1) Văn Đạo-Nghĩa. « Những đồ đồng tìm thấy trong mộ Hán ở Hoàng-nê hạ Trường-sa, tỉnh Hồ-nam » (Hồ-nam Trường-sa Hoàng-nê hạ Hán mộ xuất thổ đồng khí). *Khảo cổ thông tấn* số 6 năm 1956.

(2) Hoàng Tăng-Khánh. « Khai quật mộ Hán ở Quý-huyện, tỉnh Quảng-tây » (Quảng-tây, Quý-huyện Hán mộ đích thanh lý). *Khảo cổ học báo*, số 1 năm 1957.

(3) Lại Hữu-Đức. « Báo cáo đơn giản việc khai quật mộ Tây Hán ở Đông bắc Thành-đô » (Thành-đô Đông bắc giao Tây Hán mộ táng phát quật giản báo). *Khảo cổ thông tấn* số 2 năm 1958.

(4) Diêm Lỗi. « Bản ghi chép đơn giản việc khai quật mộ Tần Hán lần thứ hai ở thôn Hồng-khánh, Trường-an, tỉnh Thiểm-tây » (Thiểm-tây, Trường-an Hồng-khánh thôn Tần Hán mộ đệ nhị thứ phát quật giản ký). *Khảo cổ* số 12 năm 1959.

(5,6) *Những mộ Hán ở Thiệu-câu, Lạc-dương* (Lạc-dương, Thiệu-câu Hán mộ). Nhà xuất bản Khoa học, 1959.

(7) Lối viết có từ thời Chu Tuyên vương (năm 827 trước công nguyên).

Căn cứ vào văn khắc trên gương, khảo cổ học Trung-quốc gọi tên loại này là loại gương Nhật quang. Những chiếc gương được khảo cổ học xếp vào loại này, không phải dòng chữ trên gương hoàn toàn giống nhau. Có chiếc tuy 8 chữ, nhưng 4 chữ sau lại là 4 chữ khác, như: 見日之光, 天下大明 (Kiến nhật chi quang, thiên hạ đại minh) dịch nghĩa: Thấy ánh sáng mặt trời, thiên hạ rực sáng. Hoặc: 見日之光, 長樂相思 (Kiến nhật chi quang, trường lạc tương tư) dịch nghĩa: Thấy ánh sáng mặt trời, vui sướng nhớ nhau mãi. Có những chiếc gương không những thay đổi bốn chữ sau mà còn thêm chữ, như: 見日之光, 天下太陽, 所言必當 (Kiến nhật chi quang, thiên hạ thái dương, sở ngôn tất đáng) dịch nghĩa: Thấy ánh sáng mặt trời, thiên hạ rực sáng, đã nói phải đúng. Hoặc: 見日之光, 天下大明, 服者君卿, 鏡辟不祥, 富于侯王, 錢金滿堂 (Kiến nhật chi quang, thiên hạ đại minh, phục giả quân khanh, kính tịch bất tường, phú vu hầu vương, tiền kim mãn đường) dịch nghĩa: Thấy ánh sáng mặt trời, thiên hạ rực sáng, quân khanh dùng gương, gương trừ điềm xấu, giàu hơn bậc vương hầu, tiền của đầy nhà v.v...

Xen kẽ vào những chữ trong câu văn, ngoài ký hiệu ㊦ còn những ký hiệu ㊧ và ㊨.

Loại gương Nhật quang được phát hiện rất nhiều ở Trung-quốc, theo tài liệu hiện có. (1), chúng tôi được biết ở Huy-huyện (2), ở mộ Tấn Lạc-dương (3), ở Bạch-sa, Vũ-huyện (4), ở Thiết-môn trấn, Tân-an (5), ở Thiệu-câu Lạc-dương (6) thuộc tỉnh Hà-nam, ở Quý-huyện, Quảng-tây (7), ở Ly-chử, Thiệu-hưng thuộc tỉnh Chiết-giang (8), ở Trường-sa, Hồ-nam (9), ở Dương-châu, Giang-tô (10); ở Doanh-thành tử Cát lâm (11); ở thôn Hồng-khánh, Trường-an, Thiểm-tây (12) v.v... đều có phát hiện loại gương này.

Tạm dựa vào 34 chiếc gương Nhật quang đã tìm thấy ở các di chỉ trên, tuy còn số thống kê chưa đầy đủ (13) chúng tôi thấy chúng có những đặc điểm sau đây:

1. Núm gương tròn hình bán cầu hơi nhô cao, chân núm hình vòng tròn hoặc chuỗi hạt châu.

2. Bao quanh chân núm, tuyệt đại đa số là hoa văn liên hồ.

3. Dòng văn khắc đều mở đầu bằng bốn chữ: 見日之光, giống văn ít nhất có 8 chữ. Dòng văn nhiều chữ nhất có 24. Gương có dòng văn khắc ít chữ chiếm tỷ lệ nhiều hơn gương có dòng văn khắc nhiều chữ.

(1) Những tài liệu chúng tôi có trong tay và ở Thư viện Khoa học trung ương, Thư viện Quốc gia.

(2) Báo cáo khai quật ở Huy-huyện (Huy-huyện phát quật báo cáo). Nhà xuất bản Khoa học, 1956.

(3) Trường Nhượng-Thị. « Khai quật mộ Tấn ở Lạc-dương » (Lạc-dương Tấn mộ đích phát quật). Khảo cổ học báo số 1 năm 1957.

(4) An Kim-Hòe. « Báo cáo khai quật mộ Hán ở Bạch-sa Vũ-huyện tỉnh Hà-nam » (Hà-nam Vũ-huyện Bạch-sa Hán mộ phát quật báo cáo). Khảo cổ học báo số 1 năm 1959.

(5) Giả Quan-Bảo. « Báo cáo khai quật mộ Tây Hán ở trấn Thiết-môn, Tân-an, tỉnh Hà-nam » (Hà-nam Tân-an Thiết-môn trấn Tây Hán mộ táng phát quật báo cáo). Khảo cổ học báo, số 2 năm 1959.

(6) Những mộ Hán ở Thiệu-câu, Lạc-dương (Lạc-dương, Thiệu-câu Hán mộ). Nhà xuất bản Khoa học, 1959.

(7) Hoàng Tăng-Khánh. « Khai quật mộ Hán ở Quý-huyện, tỉnh Quảng-tây » (Quảng-tây Quý-huyện Hán mộ đích thanh lý). Khảo cổ học báo, số 1 năm 1957.

(8) Chu Bá-Khiêm. « Mộ Hán ở Ly-Chử, huyện Thiệu-hưng » (Thiệu-hưng Ly-Chử đích Hán mộ). Khảo cổ học báo, số 1 năm 1957.

(9) Báo cáo khai quật ở Trường-sa (Trường-sa phát quật báo cáo). Nhà xuất bản Khảo cổ học, 1957.

(10) Trường Toàn-Sơ. « Gương đồng tìm thấy ở khu Dương-châu » (Dương-châu địa khu xuất thổ đích đồng kính). Văn vật tham khảo tư liệu, số 8 năm 1957.

(11) Vu Lâm-Trường. « Mộ vổ ốc ở Doanh thành tử » (Doanh thành tử bối mộ). Khảo cổ học báo, số 4 năm 1958.

(12) Diêm Lỗi. « Bản ghi chép đơn giản việc khai quật mộ Tần Hán lần thứ hai ở thôn Hồng-khánh, Trường-an, tỉnh Thiểm-tây » (Thiểm-tây Trường-an, Hồng-khánh thôn Tần Hán mộ đệ nhị thứ phát quật giản ký). Khảo cổ, số 12 năm 1959.

(13) Những chiếc gương có khắc hai dòng chữ, tuy thuộc loại hình này, chúng tôi không thống kê, vì không cùng một kiểu với những kiểu ở Thiệu-dương.

4. Đường kính chiếc gương nhỏ nhất là sáu mươi hai ly, đường kính chiếc gương lớn nhất là một trăm ly. Số gương đường kính dưới 80 ly có nhiều hơn số gương có đường kính trên 80 ly.

5. Loại gương Nhật quang phân bố rộng khắp nước Trung-quốc. Tỉnh Hà-nam Trung-quốc là nơi gương Nhật quang tập trung nhiều hơn cả.

Chiếc gương kiểu 2. Dòng văn khắc có 10 chữ, 7 chữ đầu cách nhau từng chữ một có xen ký hiệu: 内而清而以而昭而明而光而象而夫日月 (Nội thanh dĩ chiêu, minh quang tượng phù nhật nguyệt) dịch nghĩa: Ở trong, trong sáng để soi, sáng ngời tựa mặt trời mặt trăng. Nội dung câu văn hợp với hình dáng và hoa văn liên hồ trang trí trên gương. Trên gương một số chữ, lối viết dáng dấp lối chữ lệ, nhưng những nét ngoặt đều gãy góc; một số chữ lối viết giống lối triện, nhưng tác giả đã sửa nét viết thành một lối riêng, như chữ 以 lối triện 𠄎, trên gương viết 𠄎, chữ 昭 lối triện 昭, trên gương viết 昭, v.v...

Chiếc gương kiểu 3. Dòng chữ khắc trên gương chỉ còn bốn chữ... 忽而忠然... (... hốt nhi trung nhiên...) theo sự đoán định của chúng tôi, bốn chữ trên có lẽ thuộc dòng văn khắc đầy đủ chữ như sau: 内清以昭, 明光象夫日月, 心忽而忠, 然壅塞而不泄 (Nội thanh dĩ chiêu, minh quang tượng phù nhật nguyệt, tâm hốt nhi trung, nhiên ủng tắc nhi bất tiết) dịch nghĩa: Ở trong, trong sáng để soi, ánh sáng tựa như mặt trời mặt trăng, tấm lòng trung thành, đốt cháy bế tắc không phát tiết ra.

Căn cứ vào dòng văn khắc, gương kiểu 2 và 3 trên đây, khảo cổ học Trung-quốc gọi tên là gương Chiêu minh.

Những chiếc gương được khảo cổ học xếp vào loại gương Chiêu minh, dòng chữ khắc trên gương thay đổi khá phức tạp. Có những chiếc bớt chữ như 内清以昭, 明光夫日月 (Nội thanh dĩ chiêu, minh quang phù nhật nguyệt) dịch nghĩa: Ở trong, trong sáng để soi, ánh sáng mặt trăng trời. Hoặc thay đổi một vài chữ 内清以昭, 明光日月 (Nội thanh dĩ chiêu, minh quang nhật nguyệt) dịch nghĩa: Ở trong, trong sáng để soi, ánh sáng mặt trời, mặt trăng v.v... Hoặc thêm

cả một đoạn dài, ý câu văn trở thành phong phú thêm, như: 内清質以昭明, 光辉象夫日月, 心忽揚而愿忠, 然壅塞而不泄 (Nội thanh chất dĩ chiêu minh, quang huy tượng phù nhật nguyệt, tâm hốt dương nhi nguyện trung, nhiên ủng tắc nhi bất tiết) dịch nghĩa: Ở trong, chất trong sáng để soi, ánh sáng tựa mặt trời mặt trăng, tấm lòng làng nhàng nhẹ nhàng, cần thận trung thành, đốt cháy bế tắc mà không phát tiết ra.

Xen kẽ vào giữa hai chữ khắc chỉ có ký hiệu 而 (nhi) chữ nhi xen vào dòng văn khắc, có khi được tác giả dùng với nghĩa: và, nó, cũng có khi không có nghĩa gì cả. Chữ nhi trên gương kiểu 2 thuộc loại hình này, theo ý kiến chúng tôi nó không hàm ý nghĩa gì ngoài tác dụng như một ký hiệu.

Loại gương Chiêu minh cũng được tìm thấy rất nhiều ở Trung-quốc. Căn cứ vào tài liệu hiện có, chúng tôi được biết ở khu Lưu-ly các, Huy-huyện (1); ở mộ Tấn, Lạc-dương (2); ở Bạch-sa, Vũ-huyện (3); ở Thiết-môn trấn, Tân-an (4) và ở Thiệu-câu, Lạc-dương (5) đều thuộc tỉnh Hà-nam ở Quý-huyện Quảng-tây (6); ở Trường-sa,

(1) Báo cáo khai quật ở Huy-huyện (Huy-huyện phát quật báo cáo). Nhà xuất bản Khoa học, 1959.

(2) Tưởng Nhượng-Thị. «Khai quật mộ Tấn ở Lạc-dương» (Lạc-dương Tấn mộ đích phát quật). Khảo cổ học báo, số 1 năm 1957.

(3) An Kim-Hộc. «Báo cáo khai quật mộ Hán ở Bạch-sa Vũ-huyện tỉnh Hà-nam» (Hà-nam Vũ-huyện Bạch-sa Hán mộ phát quật báo cáo). Khảo cổ học báo, số 1 năm 1959.

(4) Giá Quan-Bảo. «Báo cáo khai quật mộ Tây Hán ở trấn Thiết-môn, Tân-an tỉnh Hà-nam» (Hà-nam Tân-an Thiết-môn trấn Tây Hán mộ táng phát quật báo cáo). Khảo cổ học báo, số 2 năm 1959.

(5) Những mộ Hán ở Thiệu-câu, Lạc-dương (Lạc-dương, Thiệu-câu Hán mộ). Nhà xuất bản Khoa học, 1959.

(6) Hoàng Tăng-Khánh. «Khai quật mộ Hán ở Quý-huyện, tỉnh Quảng-tây» (Quảng-tây Quý-huyện Hán mộ đích thanh lý). Khảo cổ học báo, số 1 năm 1957.

Hồ-nam(1); ở Dương-châu, Giang-tô (2); ở doanh-thành tử, Cát-lâm(3); ở Bảo-luân trấn, Chiêu hóa (4) và ở Phật-nhi nhai, Chương-minh (5) thuộc Tứ xuyên; ở thôn Hồng-khánh, Trường-an, Thiềm-tây (6) đều phát hiện loại gương Chiêu minh.

Tạm dựa vào 46 chiếc gương đồng Chiêu minh đã phát hiện trong các di chỉ trên đây, tuy con số thống kê chưa đầy đủ, chúng tôi sơ bộ nhận thấy chúng có những đặc điểm sau:

1. Cũng như loại gương Nhật quang, núm gương đều hình bán cầu hơi nhô cao, chân núm đều vòng tròn hoặc chuỗi hạt châu, hoa văn trang trí quanh chân núm là hoa văn liên hồ.

2. Dòng văn khắc thay đổi phức tạp hơn loại gương Nhật quang. Đầu dòng văn khắc đều có 5 chữ: 內清以昭明. Số chữ trong dòng văn, chiếc ít nhất có 8 chữ, nhiều nhất là 24 chữ.

3. Loại gương này, đường kính chiếc nhỏ nhất là 75 ly, chiếc lớn nhất 150 ly. Số gương có đường kính trên 80 ly chiếm nhiều nhất.

4. Cũng như gương Nhật quang, gương Chiêu minh phân bố rộng khắp đất Trung-quốc, và tập trung ở tỉnh Hà-nam nhiều hơn cả.

Chiếc gương kiểu 4, dòng văn khắc có 31 chữ: 鍊冶 (7) 鉛華, 清而明, 以之爲鏡, 而宜文章, 延年益壽, 而辟不祥, 與天毋極, 如日之光 (Luyện đã duyên hoa, thanh nhi minh, dĩ chi vi kính, nhi nghi văn chương, diên niên ích thọ, nhi tịch bất tường, dĩ thiên vô cực, như nhật chi quang) dịch nghĩa: Luyện đức chí tốt, trong và sáng, để làm gương, hợp vẽ văn chương, tăng thêm tuổi thọ, trừ đi điềm xấu, (mệnh mệnh) như trời, sáng như ánh mặt trời. Lối viết trên gương này căn bản giống lối viết trên gương Chiêu minh. Những dòng văn khắc trên loại gương này thay đổi chữ trong câu rất nhiều. Có khi mang ý nghĩa khác hẳn nhau. Chúng không giống loại gương Chiêu minh và Nhật quang có những dòng văn khắc căn bản giống nhau. Khảo cổ học Trung-quốc đánh dựa vào hoa văn, đặt tên loại gương này là gương Liên hồ.

Theo tài liệu hiện có, chúng tôi thấy thuộc kiểu gương này ở Quảng-châu (8), ở Trường-sa, Hồ-nam (9), ở Thiệu-câu, Lạc-dương, Hà-nam (10) đều phát hiện. Dòng văn khắc trên gương ở những di chỉ trên đều khắc dòng văn khắc trên gương Thiệu-dương. Có một số

dòng văn khắc như sau tương đối giống dòng văn khắc ở Thiệu-dương: 鍊冶鉛華, 清而明, 以之爲鏡, 宜文章, 延年益壽, 去不祥, 日口每口而日月之光, 千秋萬歲, 長生未央.

(1) Báo cáo khai quật ở Trường-sa (Trường-sa phát quật bảo cáo) Nhà xuất bản Khảo cổ học 1957. — Cao Chí-Hỷ. « Báo cáo đơn giản về việc khai quật mộ cổ ở đồng bắc thành phố Trường-an » (Trường-an thị đồng bắc giao, cổ mộ táng phát quật giản báo). Khảo cổ, số 12 năm 1959; Lý Chính-Quảng. « Báo cáo khai quật mộ cổ ở một dải Sa-hồ kiều, Trường-sa » (Trường-sa, Sa-hồ kiều nhất dải cổ mộ phát quật báo cáo). Khảo cổ học báo, số 4 năm 1957.

(2) Tưởng Toàn-Sơ. « Gương đồng tìm thấy ở khu Dương-châu » (Dương-châu địa khu xuất thổ đích đồng kính). Văn vật tham khảo tư liệu, số 8 năm 1957.

(3) Vũ Lâm-Tường. « Mộ vô ốc ở Doanh-thành tử » (Doanh-thành tử bối mộ). Khảo cổ học báo, số 4 năm 1958.

(4) Trầm Trọng-Thường. « Mộ ven núi thời kỳ Nam Bắc triều ở trấn Bảo-luân, Chiêu-hóa tỉnh Tứ-xuyên » (Tứ-xuyên, Chiêu-hóa, Bảo-luân trấn, Nam Bắc triều thời kỳ đích nhai mộ). Khảo cổ học báo, số 2 năm 1959.

(5) Thạch Quang-Minh. « Báo cáo đơn giản về việc khai quật mộ ở Phật-nhi nhai, Chương-minh, tỉnh Tứ-xuyên » (Tứ-xuyên Chương-minh, Phật-nhi nhai mộ táng thanh lý giản báo). Khảo cổ thông-tấn, số 6 năm 1955.

(6) Diêm-Lỗi. « Bản ghi chép đơn giản việc khai quật mộ Tần Hán lần thứ hai ở thôn Hồng-khánh, Trường-an, tỉnh Thiềm-tây » (Thiềm-tây, Trường-an, Hồng-khánh thôn Tần Hán mộ đệ nhị thứ phát quật giản ký). Khảo cổ, số 12 năm 1959.

(7) Chữ khắc trên gương, tác giả thường dùng chữ 凍 thay cho chữ 鍊 (luyện), chữ 治 thay cho chữ 冶 (dã) chữ 羊 thay cho chữ 祥 (tường) v.v...

(8) « Báo cáo đơn giản về việc khai quật mộ có quách Tây Hán ở đồng bắc thành phố Quảng-châu » (Quảng-châu thị đồng bắc giao Tây Hán quách mộ phát quật giản báo). Khảo cổ thông tấn, số 4 năm 1955.

(9) Báo cáo khai quật ở Trường-sa (Trường-sa phát quật báo cáo) Nhà xuất bản Khảo cổ học, 1957.

(10) Những mộ Hán ở Thiệu-câu, Lạc-dương (Lạc-dương, Thiệu-câu Hán mộ). Nhà xuất bản Khoa học, 1959.

(Luyện đã diễn hoa, thanh nhi minh, dĩ chi vi kính, nghị văn chương, diễn niên ích thọ, khứ bất tường, □ □ mỗi □ nhi nhật nguyệt chi quang, thiên thu vạn tuế, trường sinh vị ương) dịch nghĩa : Luyện đức chí tốt, trong và sáng để làm gương hợp về văn chương, tăng nhiều tuổi thọ, trừ điều chẳng lành □ □ mỗi □ ánh sáng mặt trời, ngàn năm muôn tuổi, sống lâu mãi mãi. Hoặc 日光, 鍊冶金華, 清而明, 以之爲鏡, 而宜文章, 以延年而益壽, 去不祥 (Nhật quang, luyện đã kim hoa, thanh nhi minh, dĩ chi vi kính, nghị văn chương, dĩ diễn niên ích thọ, khứ bất tường) dịch nghĩa : Ánh sáng mặt trời, luyện đức kim loại (đồng) tốt, trong và sáng để làm gương, hợp về văn chương, (người dùng) được tăng tuổi thọ, trừ điều chẳng lành.

Loại gương này phát hiện được rất ít, hiện nay, chúng tôi mới thấy có 8 chiếc và sơ bộ tìm hiểu chúng có những đặc điểm sau :

1. Hình dáng chế tạo, núm, chân núm, và hoa văn trang trí giống loại gương Chiêu minh, Nhật quang.

2. Dòng văn khắc trên gương không những thay đổi phức tạp mà còn có khi khác hẳn. Số chữ trong dòng văn đều trên 20 chữ.

3. Loại gương này có nhiều gương lớn. Đường kính chiếc nhỏ nhất là 145 ly và chiếc lớn nhất là 190 ly. Có thể nói chiếc gương thuộc loại này ở Thiệu-dương là chiếc lớn hơn cả.

Có một điểm đáng chú ý là hầu hết các địa điểm khảo cổ học, nếu đã phát hiện được một kiểu thuộc loại hình này là thể nào cũng tiếp tục phát hiện được cả bốn kiểu còn lại. Địa điểm Thiệu-dương cũng có tình trạng như vậy. Nhất là loại gương Nhật quang và Chiêu minh, chúng song song tồn tại ở một địa điểm là hiện tượng rất phổ biến. Có nơi còn phát hiện được chiếc gương có hai dòng văn khắc, dòng trong, nội dung câu văn thuộc loại gương Nhật quang ; dòng ngoài, nội dung câu văn lại thuộc loại gương Chiêu minh (1). Hiện tượng này cho chúng ta thêm chứng cứ chắc chắn hai loại gương đã tồn tại cùng một thời đại. Nhưng xét về mặt chữ viết trên gương đồng, chúng tôi thấy những chữ trên gương Nhật quang viết đơn giản, bớt nét nhiều, còn mang nhiều ảnh hưởng lối chữ triện, và do lối chữ trên gương thảo diệp (hoa văn cò lá) và gương bàn ly (hoa văn con thú

thuộc rồng) thời Tây Hán tiền kỳ chuyển sang. Những chữ trên gương Chiêu minh, lối viết ngay ngắn, dáng chữ vuông vắn, phần nào thoát khỏi ảnh hưởng thể chữ triện, và do thể chữ trên gương tứ diệp tứ ly thời Tây Hán tiền kỳ chuyển sang. Loại gương Chiêu minh, thời gian xuất hiện, có thể muộn hơn loại gương Nhật quang đôi chút. Còn chữ trên gương Liên hồ, thể chữ giống gương Chiêu minh, nhưng nội dung phong phú hơn, thực tế, cụ thể hơn nội dung dòng văn khắc trên gương Chiêu minh. Gương Liên hồ có lẽ thoát thai từ gương Chiêu minh, thời gian xuất hiện muộn hơn gương Chiêu minh. Ngoài ra, thể chữ vuông vắn, trước Tây Hán mạt kỳ, chưa thấy trên gương đồng, cho nên có thể tạm cho rằng từ Tây Hán mạt kỳ trên gương đồng mới dùng thể chữ vuông vắn (2).

Chúng tôi tạm kết luận sơ bộ niên đại những gương loại hình II như sau : Chúng xuất hiện và phổ biến ở Tây Hán mạt kỳ, thời gian bắt đầu và chấm hết của chúng có lẽ từ Hán Võ đế đến Đông Hán sơ niên (khoảng từ năm 70 trước công nguyên đến năm 24 sau công nguyên). Trong số những gương chung một loại hình đó, gương Nhật quang có trước tiên, sau đến gương Chiêu minh, còn gương Liên hồ có chữ xuất hiện sau cùng.

Loại hình III. Một chiếc. Hiện nay, chúng tôi chưa tìm thấy bản báo cáo khảo cổ nào phát hiện chiếc gương giống hình dáng chiếc gương này. Căn cứ vào hoa văn trang trí chủ yếu của gương, như đã mô tả ở trên, chúng tôi tạm gọi tên là loại gương Liên hồ không khắc chữ.

Tạm thời so sánh với những chiếc gương Liên hồ không khắc chữ tìm thấy ở Lạc-dương, ở Bạch-sa thuộc Hà-nam ; ở thôn Hồng-khánh, Thiểm-tây, và hai chiếc kiểu 5 thuộc loại hình II ở Thiệu-dương v.v... chúng tôi thấy phương pháp điêu khắc hoa văn trên gương loại hình III là khắc đơn tuyến nổi đơn

(1) Diêm Lỗi. «Bản ghi chép đơn giản việc khai quật mộ Tần Hán lần thứ hai ở thôn Hồng-khánh, Trường-an, tỉnh Thiểm-tây» (Thiểm-tây Trường-an Hồng-khánh thôn lần Hán mộ đệ nhị thứ phát quật giản ký). Khảo cổ, số 12 năm 1959.

(2) Những mộ Hán ở Thiên-câu, Lạc-dương (Lạc-dương, Thiên-câu Hán mộ). Nhà xuất bản khoa học 1959.

giản, và chân núm vòng tròn khác hẳn với phương pháp điêu khắc trên gương Liên hồ Trung-quốc và hai chiếc kiểu 5 loại hình II ở Thiệu-dương là những mảng chìm, quanh chân núm có chuỗi hạt châu. Do đó chúng tôi xếp chiếc gương này ra thành một loại hình khác, nhưng căn cứ vào ý nghĩa hoa văn và hình dáng, bố cục hoa văn, chúng tôi tạm xếp gương này vào thời kỳ với gương loại hình II tức là vào thời *Tây Hán muộn*.

Loại hình IV. Trên gương không trang trí hoa văn nào ngoài mấy đường vòng tròn. Dòng văn khắc có 8 chữ và xen lẫn ký hiệu: 久 〇 不 〇 相 〇 見 〇 長 〇 毋 〇 相 〇 忘 〇 (Cửu bất tương kiến, trường vô tương vọng) dịch nghĩa: lâu không gặp nhau, mãi chớ quên nhau. Thề chữ giống hết thề chữ trên gương Nhật quang, hầu hết đều viết giảm nét thành một thề chữ riêng biệt như chữ 見 trên gương viết 𠄎; chữ 長 trên gương viết 𠄎; chữ 毋 trên gương viết 𠄎; chữ 忘 trên gương viết 𠄎.

Căn cứ theo thề chữ viết và nội dung câu văn khắc trên gương, chúng tôi thấy niên đại của chiếc gương này xưa nhất không quá *Tây Hán muộn*, nghĩa là cùng thời kỳ với gương Nhật quang.

Loại hình V. Có hai chiếc thuộc hai kiểu. Gương không có dòng văn khắc. Nội dung chủ yếu được thể hiện trên gương là hoa văn trang trí. Đồ án hoa văn chia gương làm bốn phần đều nhau. Bốn con biểnhình ly là do hình con bàn ly trang trí trên gương Chiến quốc và Tây Hán tiền kỳ chuyển thành. Khảo cổ học Trung-quốc gọi những chiếc gương này là *gương biến hình tứ ly*, hoặc còn gọi là *gương tứ nhũ tứ ly* (gương có bốn vú và bốn con thú thuộc loại rồng).

Cũng như loại gương Nhật quang và gương Chiêu minh, gương này ở Trung-quốc phát hiện rất nhiều. Theo tài liệu hiện có, chúng tôi được biết ở Thiệu-hung, Ly-chữ thuộc Chiết-giang (1), ở Bạch-sa, Vũ-huyện (2), ở trấn Thiết-môn, Tân-an (3) ở khu Gián-tây, Lạc-dương (4), ở thôn Thiệu-câu, Lạc-dương thuộc tỉnh Hà-nam (5), ở Hồng-khánh thôn, Trường-an, thuộc Thiểm-tây (6), ở Phụng-hoàng, Giang-tô (7), ở Linh-lăng, Hồ-nam (8) đều có phát hiện loại gương này.

Căn cứ vào 27 chiếc, thống kê chưa đầy đủ, chúng tôi thấy:

1. Đại đa số gương biến hình tứ ly tồn tại chung một địa điểm khảo cổ học với gương Nhật quang và Chiêu minh. Cũng như gương Nhật quang, Chiêu minh, gương biến hình tứ ly tập trung nhiều nhất ở tỉnh Hà-nam.

2. Phương pháp điêu khắc là khắc tuyến nổi viền chung quanh hình. Bố cục hoa văn trên bốn phần gương. Núm hình bán cầu.

3. Đường kính chiếc gương nhỏ nhất là 60 ly, chiếc lớn nhất là 195 ly. Gương có đường kính trên 75 ly chiếm đa số.

Như vậy niên đại của chúng cũng vào khoảng *Tây Hán muộn*. Trong số hai chiếc ở

(1) Chu Bá-Khiêm. « Mộ Hán ở Ly-chữ, huyện Thiệu-hung » (Thiệu-hung Ly-chữ đích Hán mộ). *Khảo cổ học báo*, số 1 năm 1957.

(2) An Kim-Hòe. « Báo cáo khai quật mộ Hán ở Bạch-sa Vũ-huyện tỉnh Hà-nam » (Hà-nam Vũ-huyện Bạch-sa Hán mộ phát quật báo cáo). *Khảo cổ học báo*, số 1 năm 1959.

(3) Giá Quan-Bảo. « Báo cáo khai quật mộ Tây Hán ở trấn Thiết-môn, Tân-an tỉnh Hà-nam » (Hà-nam Tân-an Thiết-môn trấn Tây Hán mộ táng phát quật báo cáo). *Khảo cổ học báo*, số 2 năm 1959.

(4) Triệu Thanh-Vân... « Báo cáo khai quật mộ Hán loại nhỏ ở khu Gián-tây Lạc-dương năm 1955 » (Nhất cử ngũ ngũ niên, Lạc-dương Gián-tây khu, tiểu hình Hán mộ phát quật báo cáo). *Khảo cổ học báo* số 2 năm 1959.

(5) *Những mộ Hán ở Thiệu-câu, Lạc-dương* (Lạc-dương, Thiệu-câu Hán mộ). Nhà xuất bản Khoa học, 1959.

(6) Diêm-Lỗi. « Bản ghi chép đơn giản việc khai quật mộ Tần Hán lần thứ hai ở thôn Hồng-khánh, Trường-an, tỉnh Thiểm-tây » (Thiểm-tây, Trường-an Hồng-khánh thôn Tần Hán mộ đệ nhị thứ phát quật giản ký). *Khảo cổ*, số 12 năm 1959.

(7) Đồ Tư-Hòa. « Khai quật mộ quách gỗ Tây Hán ở sông Phụng-hoàng tỉnh Giang-tô » (Giang-tô Phụng-hoàng hà Tây Hán mộ quách gỗ đích thanh lý). *Khảo cổ thông tấn*, số 1 năm 1956.

(8) Chu Thế-Vinh. « Báo cáo đơn giản việc khai quật mộ Hán ở ngoài cửa đông Linh-lăng tỉnh Hồ-nam » (Hồ-nam Linh-lăng đông môn ngoại Hán mộ thanh lý giản báo). *Khảo cổ thông tấn*, số 1 năm 1957.

Thiệu-dương, chiếc gương có trang trí hoa văn đầu con thú có thể muộn hơn chiếc gương không có đầu thú.

Loại hình VI. Đồ án hoa văn chủ yếu là hình LTV có xen những con thú. Phương pháp điêu khắc là khắc đơn tuyến nổi viền chung quanh hình. Hình LTV do hình chữ T (hoặc chữ 11) trang trí trên gương thời Chiến quốc chuyển thành. Loại gương này khảo cổ học Trung-quốc gọi là *loại gương Quy củ* (gương có hoa văn hình gậy góc ngay ngắn) ngoài ra còn có tên là *gương LTV*. thuộc loại hình gương Quy củ có nhiều kiểu gương khác nhau khá phức tạp, có kiểu *gương từ thần* (bốn con thú) *Quy củ, gương kỷ hà Quy củ, gương Quy củ đơn giản* v.v... Có điểm chủ yếu là các kiểu gương tuy phức tạp thêm nhiều hoa văn khác, vẫn giữ được một trong những hình LTV. Trong những kiểu gương thuộc loại hình này, có kiểu còn khắc cả chữ và khắc năm tháng đúc gương. Chiếc gương có khắc chữ và năm

tháng xưa nhất hiện ở Trung-quốc là chiếc gương Thủy kiến quốc nhị niên (công nguyên 10) (1) có đường kính là 158 ly, thuộc loại hình này.

Ở Trung-quốc, nhiều nơi đã tìm thấy nhiều kiểu gương thuộc loại hình này, như ở Lợi-dương (2), ở Trường-sa (3), ở Linh-lăng (4) thuộc tỉnh Hồ-nam, ở Ly-chữ, Chiết-giang (5), ở Dương-châu, Giang-tô (6), ở Vinh-dương hà (7) và Thiệu-câu (8) thuộc tỉnh Hà-nam, ở Chiêu-hóa, Tứ-xuyên (9), ở Quý-huyện, Quảng-tây (10), v. v... đều có phát hiện loại gương này.

Ở Việt nam, bốn khảo cổ Tây phương cũng tìm thấy hai chiếc thuộc loại hình này ở Thung-thôn và Đài-khánh thuộc tỉnh Thanh-hóa (11).

Loại gương Quy củ phân bố rất rộng và rất phổ biến tồn tại trong ngôi mộ thời Vương Mãng. Gương Thiệu-dương tuy không khắc chữ và năm tháng như một số gương cùng loại hình thời Vương Mãng, nhưng so

(1) Chiếc gương xưa hơn nữa có ghi năm tháng được khảo cổ học phát hiện là chiếc gương Cư nhiếp nguyên niên (công nguyên VI) tìm thấy ở Bình-nhưỡng Triều-tiên năm 1924, hiện nay ở Nhật-bản. (*Văn vật tham khảo tư liệu*, số 8 năm 1957).

(2) «Mộ thời Hán Ngụy ở Hoa-thạch ao, Lợi-dương» (Lợi-dương, Hoa-thạch ao đích Hán Ngụy mộ táng). *Khảo cổ thông tấn* số 2 năm 1956. — La Đôn-Tĩnh. «Báo cáo đơn giản việc khai quật mộ Đông Hán ở Lợi-dương, tỉnh Hồ-nam» (Hồ-nam, Lợi-dương Đông Hán mộ thanh lý giản báo). *Khảo cổ thông tấn*, số 4 năm 1956.

(3) *Báo cáo khai quật ở Trường-sa* (Trường-sa phát quật báo cáo), Nhà xuất bản Khảo cổ học 1957. — Ngô Minh-Sinh. «Tiểu kết việc khai quật mộ cổ ở công trường Chỉ-viên xung, Trường-sa, tỉnh Hà-nam» (Hà-nam Trường-sa, Chỉ-viên xung công địa, cổ mộ thanh lý tiểu kết). *Khảo cổ thông tấn*, số 5 năm 1957; và «Phát hiện mộ Đông Hán ở Hoàng-thổ lãnh, Trường-sa» (Trường-sa Hoàng-thổ lãnh phát hiện Đông Hán mộ). *Khảo cổ thông tấn* số 4 năm 1957.

(4) Chu Thế-Vinh. «Báo cáo đơn giản việc khai quật mộ Hán ở ngoài cửa đông Linh-lăng tỉnh Hồ-nam» (Hồ-nam Linh-lăng đông môn ngoại Hán mộ thanh lý giản báo). *Khảo cổ thông tấn*, số 1 năm 1957.

(5) Mẫu Vĩnh-Khánh. «Báo cáo đơn giản việc khai quật mộ Đông Hán ở Ly-chữ, Thiệu-hưng, tỉnh Chiết-giang» (Chiết-giang Thiệu-hưng Ly-chữ, Đông Hán mộ phát quật giản báo). *Khảo cổ thông tấn*, số 2 năm 1957.

(6) Tưởng Toàn-Sơ. «Gương đồng tìm thấy ở khu Dương-châu» (Dương-châu địa khu xuất thổ đích đồng kính). *Văn vật tham khảo tư liệu*, số 8 năm 1957.

(7) «Mộ Hán ở Kho nước Ngọc-thủy, sông Vinh-dương, tỉnh Hà-nam» (Hà-nam, Vinh-dương hà, Ngọc-thủy khổ Hán mộ). *Văn vật*, năm 1960.

(8) *Những mộ Hán ở Thiệu câu, Lạc-dương* (Lạc-dương, Thiệu-câu Hán mộ) Nhà xuất bản Khoa học, 1959.

(9) Chương Ngạn-Hoàng. «Ghi chép việc khai quật mộ sườn núi ở nền nhà Bảo-luân viên, Chiêu-hóa tỉnh Tứ-xuyên» (Tứ-xuyên Chiêu-hóa, Bảo-luân viên ốc cơ pha nhai mộ thanh lý ký). *Khảo cổ thông tấn*, số 7 năm 1958.

(10) Hoàng Tăng-Khánh. «Khai quật mộ Hán ở Quý-huyện, tỉnh Quảng-tây» (Quảng-tây Quý-huyện Hán mộ đích thanh lý). *Khảo cổ học báo*, số 1 năm 1957.

(11) O. Janse : *Archaeological research in Indo China*. Harward University Press 1947.

sánh với những chiếc gương đã tìm thấy ở Trung-quốc cùng loại hình có niên đại tuyệt đối, chúng tôi thấy niên đại chiếc gương Thiệu-dương không xưa quá thời Vương Mãng (khoảng 9 đến 23 sau Công nguyên).

Loại hình VII. Chiếc gương này vừa có hoa văn trang trí, vừa có dòng văn khắc. Hoa văn trang trí là 4 con thần thú thuộc tứ linh (rồng, hổ, phượng, rùa) chúng có hình dáng giống những con thú trên gương quy củ.

Đường nét hoa văn điêu khắc rất sinh động. Dòng văn khắc gồm 20 chữ: 夫富昌, 宜君王, 千秋萬歲, 長樂未央, 宜官秩, 億子孫 (Phù phú xương, nghị quân vương, thiên thu vạn tuế, trường lạc vị ương, nghị quan trật, bảo tử tôn) dịch nghĩa: Giàu có, hợp với quân vương, ngàn năm muôn tuổi, vui sướng mãi mãi, thuận lợi về đường quan chức, che chở cho con cháu. Lối chữ viết theo lối triện, nhưng chữ đứng đắn, rõ ràng, đẹp. Theo tài liệu hiện nay, chúng tôi chưa thấy phát hiện chiếc nào giống như chiếc này. Phần nhiều, chúng tôi chỉ tìm thấy những chiếc gương có hoa văn thần thú nhưng không khắc chữ hoặc có vài chiếc có khắc chữ thì nội dung khác hẳn chiếc gương Thiệu-dương. Chúng tôi thấy hoa văn thần thú rất phổ biến trên gương quy củ thời Vương Mãng, và dòng văn khắc sát mép gương là đặc điểm về bố cục trên gương thời Đông Hán. Nội dung dòng văn khắc trên gương Thiệu-dương chịu ảnh hưởng nhiều nội dung những dòng văn khắc thời Đông Hán. So với những chiếc có chữ ở

Thiệu-dương thì chiếc gương này có dòng văn khắc đẹp nhất, điền nhả nhất, chứng tỏ tác giả đã chú ý tới dòng chữ, cố giữ đầy đủ nét chữ trong những chữ có nhiều nét. Đó là những điểm trên gương đồng Tây Hán không có. Chúng tôi tạm xếp chiếc này sau gương Quy củ, nghĩa là thời gian xuất hiện của nó không thể xưa quá Đông Hán sơ kỳ.

Tóm lại, sau khi đã dựa vào thể hệ khảo cổ học gương đồng Trung-quốc, dựa vào những báo cáo phát hiện ở các nơi trên đất Trung-quốc và những tài liệu gương đồng ở Việt-nam, chúng tôi tạm thời đoán định niên đại 14 chiếc gương đồng Thiệu-dương như sau:

Gương loại hình I: thời Tây Hán trung kỳ.

Gương loại hình II, III, IV, V: Thời Tây Hán muộn kỳ.

Gương loại hình VI: Thời kỳ Vương Mãng.

Gương loại hình VII: Thời Đông Hán sơ kỳ.

Nhưng, chúng tôi cũng cần phải nói thêm niên đại của 14 chiếc gương Thiệu-dương mới chỉ là những niên đại có khả năng xưa nhất của chúng mà thôi, còn muốn đoán định được niên đại chiếc gương tồn tại sát thời gian bị chôn xuống mộ để tìm hiểu niên đại ngôi mộ thì phải nghiên cứu tìm hiểu niên đại những di vật khác cùng tồn tại với gương đồng trong ngôi mộ mới tránh khỏi phiến diện sai lầm.

Một vài ý kiến về vấn đề phản phong...

(Tiếp theo trang 35)

vô sản lãnh đạo cách mạng cương lĩnh ruộng đất mới được đề ra và từ đây khối liên minh công nông được xây dựng và ngày càng phát triển vững chắc trong quá trình đấu tranh cách mạng. Nhiều nhà sử học đánh giá phong trào Xô-viết Nghệ — Tĩnh là một thử thách lớn lao, một bài học quý giá cho giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam, một cuộc tập dượt của Cách mạng tháng Tám sau này. Chúng tôi nghĩ rằng về phương

diện phản phong, Xô-viết Nghệ — Tĩnh cũng để lại cho Đảng ta những bài học quý giá; từ đó Đảng đã rút kinh nghiệm để có sách lược đúng đắn trong quá trình giải quyết nhiệm vụ phản phong để xây dựng một Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, đánh đổ đế quốc, tạo điều kiện thực hiện triệt để nhiệm vụ phản phong, thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng, giấc mộng từ lâu đời của người nông dân Việt-nam.

Công chúa Ngọc-Hân chết năm nào?

CÔNG chúa Ngọc-Hân chết năm nào? Đối với câu hỏi này, nhiều nhà nghiên cứu lịch sử hay nghiên cứu văn học đã có ý kiến. Dĩ nhiên, trong những ý kiến này có ý kiến sai, nhưng cũng có ý kiến đúng. Trong bài dưới đây, cụ Lê-Thước đã dựa vào nhiều tài liệu làm cho mọi người thấy rõ hơn về ngày, tháng và năm chết của Công chúa Ngọc-Hân. Ngoài ra, cụ còn phiên âm được năm bài văn tế Công chúa Ngọc-Hân của Phan-huy-ích trong Dụ am ngâm tập và Dụ am văn tập. Trong năm bài văn tế ấy, thì bài « Công chúa chư nha diện văn » đã được ông Hoa-Bằng phiên âm và in trong Quốc văn đời Tây-sơn, bài « Phù-ninh ngoại tộc diện văn » được ông Hoàng-xuân-Hân phiên âm và in trong Chính phụ ngâm bị khảo. Chúng tôi chỉ đăng ba bài chưa phiên âm thôi.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



Trước đến nay, nhiều bạn văn cho rằng Ngọc-Hân đã bị Gia-long giết khi ông ta lấy lại được kinh đô Phú-xuân, tức là năm 1801. Trong cuốn *Thi văn bình chú* của ông Ngô-tất-Tổ, tác giả chẳng đã nói rõ như sau: « Khi nhà Tây-sơn mất nước, bà (Ngọc-Hân) và các con đổi tên họ lẫn vào ẩn ở một làng trong tỉnh Quảng-nam. Nhưng không bao lâu, có kẻ phát giác, bà phải uống thuốc độc tự tử, hai con (của bà) đều phải thất cổ... ». Trong quyển *Di tích và thắng cảnh Hà-nội* xuất bản năm 1959, về mục Đền Ghềnh, ông Doãn-kế-Thiện cũng nói: «... sau khi Quang-trung mất, con là Nguyễn-quang-Toản lên thay. Vì còn trẻ dại, lại bị bọn quyền thần làm bậy, cơ đồ dần dần sụp đổ, Gia-long thừa thế chiếm hết đất đai của Tây-sơn. Cuối cùng là năm tân dậu (1801), Quang-Toản phải chạy ra Bắc-thành (Bắc-bộ), rồi bị tiêu diệt. Khi ấy Công chúa Ngọc-Hân cùng một con trai 7 tuổi, một con gái 5 tuổi, lẫn trốn ở Quảng-nam, nhưng rồi cũng bị bắt. Sau đó Gia-long sai giải về Phú-xuân, dùng lối tam ban triều diên (1) giết chết cả ba mẹ con... ».

Trong sách *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* (quyển IV), ông Văn-Tân phỏng đoán: « bà Lê Ngọc-Hân mất năm kỷ mùi » (1799). Nhưng ông lại nói thêm: « Có thuyết cho rằng khi đánh bại triều đình Tây-sơn, Gia-long bắt được Lê Ngọc-Hân rồi lấy làm vợ. Cũng có thuyết cho rằng sau khi vua Cảnh-thịnh bỏ Phú-xuân ra Bắc-hà, Lê Ngọc-Hân cùng hai con trốn tránh ở miền nông thôn, tỉnh Quảng-ngãi, rồi bị bắt và bị giết cùng hai con ». Rồi ông Văn-Tân kết luận: « Thuyết cho rằng Lê Ngọc-Hân mất ở Phú-xuân năm 1799 là gần sự thật nhất ».

Sở dĩ có sự bất đồng ý kiến như trên là vì nhà Tây-sơn không có chính sử của mình.

Các nhà sử học, văn học, khi viết gì có liên quan đến triều Tây-sơn không có chỗ căn cứ chung đề theo đó mà viết cho được

(1) Tam ban triều diên: Ba phép của triều đình ban cho một tội nhân bị án tử hình để tự chọn lấy cách chết mà vẫn giữ được toàn thân, không bị chém rơi đầu. Ba phép ấy là: một thanh kiếm để tự đâm cổ chết, một giải lụa để tự thắt cổ chết, một chén thuốc độc để tự uống mà chết.

nhất trí. Do đó, có những sai lầm. Từ lâu, chúng tôi đề ý sưu tầm những tài liệu có thể giúp giải quyết chắc chắn vấn đề này.

Chúng tôi thấy trong tập phả ký của họ Nguyễn-ngọc (1) ở làng Phù-ninh, huyện Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh, có chép đại lược như sau về tiểu sử của Công chúa Ngọc-Hàn. Hiền khảo Nguyễn tương công, tự Phúc-duệ, tước Tuân trung hầu, làm chức Tham đốc sự vụ ở vệ thứ tư, đạo quân Thần vũ triều nhà Lê, sinh hạ con trai con gái 18 người. Trưởng nữ là Nguyễn-thị-Huyền lấy vua (Lê Hiền-tông) được phong là Từ cung chiêu nghi, hoàng hậu. Bà Huyền sinh hoàng tử Lê-duy-VI (bố vua Chiêu-thống) và Công chúa Ngọc-Hàn, gả cho vua Quang-trung làm Trính nhất Võ hoàng hậu. Công chúa sinh ngày 27 tháng 4 năm canh dần (triều Cảnh-hưng, tức dương lịch ngày 22-5-1770) và mất ngày 8 tháng 11 năm kỷ vị (triều Cảnh-hưng, tức dương lịch ngày 14-12-1799), hưởng thọ 30 tuổi. Công chúa sinh hoàng tử là Nguyễn-văn-Đức và công chúa Nguyễn-thị-Ngọc, sau đổi là Trần-văn-Đức và Trần-ngọc-Bảo (có lẽ để che mắt bọn cầm quyền nhà Nguyễn cho khỏi bị bắt giết).

Buổi đầu, chúng tôi còn nửa tin nửa ngờ, vì từ lâu vẫn yên trí rằng Ngọc-Hàn bị Gia-long giết. Về sau, nhân đọc bộ *Dị am văn tập* của Phan-huy-ích, chúng tôi thấy có năm bài văn tế bằng chữ nôm do ông làm ra trong dịp đám tang của Võ hoàng hậu, tức công chúa Ngọc-Hàn. Ở bài đầu trong năm bài văn tế ấy, tác giả có ghi « mùa đông năm kỷ vị » tức dương lịch năm 1799, đúng như lời ghi chép trong bản phả ký của họ Nguyễn-ngọc ở Phù-ninh. Phan-huy-ích là một văn thần có địa vị cao ở triều Tây-sơn. Ông không những là người đã chứng kiến đám tang của công chúa Ngọc-Hàn mà chính là vị quan có trách nhiệm điều khiển đám tang ấy. Trước kia, ông Hoa-Bằng Hoàng-thúc-Trâm, trong quyển *Quốc văn đời Tây-sơn* (1950), và ông Hoàng-xuân-Hân trong quyển *Chính phụ ngâm bị khảo* (1952) đã có nói đến năm bài văn tế ấy của Phan-huy-ích làm trong đám tang Công chúa Ngọc-Hàn. Nhưng mỗi ông chỉ mới phiên âm một bài, nên chưa được giới sử học và văn học chú ý đầy đủ. Lần này chúng tôi phiên âm luôn cả năm bài và phụ lục ra sau để ngoài bản phả ký của họ Nguyễn-ngọc Phù-ninh, chúng ta còn có văn bản là những bằng chứng không thể chối cãi được về ngày, tháng và năm mà

công chúa Lê Ngọc-Hàn đã qua đời, tức là ngày 8 tháng 11 năm kỷ vị (4-12-1799). Từ ngày bà mất cho đến khi Gia-long lấy lại thành Phú-xuân có gần hai năm, vậy nói rằng bà bị Gia-long giết là hoàn toàn trái sự thực.

Công chúa Ngọc-Hàn là vợ của anh hùng dân tộc Nguyễn-Huệ, lại là tác giả bài văn tế và bài « Ai tư văn » khóc vua Quang-trung. Hai bài văn ấy rất tiêu biểu cho văn học nữ giới nước ta và cũng là hai văn kiện có giá trị lớn đối với lịch sử triều Tây-sơn. Bà rất xứng đáng được coi là một nhân vật lịch sử đáng đề ý. Chúng ta không thể để tồn tại một sự hiểu lầm về cái chết của bà cũng như sự sai lầm về năm tháng mà bà đã chết. Sở dĩ có sự hiểu lầm và sai lầm đó là vì Gia-long đã dùng một chính sách trả thù quá tàn nhẫn đối với vua quan, con cháu và họ hàng nhà Tây-sơn. Trong số các người bị Gia-long giết, có hai con của công chúa Ngọc-Hàn. Do đó, người sau, vì không được đọc sử của Tây-sơn, nên đã suy đoán lầm rằng Gia-long đã giết bà cùng một lúc với hai con của bà. Về việc này, hai ông Ngô-tất-Tổ và Doãn-kế-Thiện, cũng như nhiều cụ trưởng lão trong họ Nguyễn-ngọc ở Phù-ninh, có thuật lại đại lược như sau: Khi công chúa Ngọc-Hàn và hai con của bà bị giết thì bà chúa Nành (tức Từ cung chiêu nghi hoàng hậu Nguyễn-thị-Huyền) còn sống và về ở tại làng Phù-ninh. Mấy năm sau, thương tình con gái và hai cháu ngoại trong cảnh hương lạnh tro tàn ở nơi đất khách, bà thuê người vào Huế lấy hài cốt ba mẹ con đem về mai táng tại một cánh đồng ở Phù-ninh. Cạnh đó, bà có lập một cái miếu nhỏ để thờ (2). Thời Thiệu-trị, miếu ấy đổ nát, một ông tú tài người họ Nguyễn-ngọc đứng lên quyên tiền người làng để sửa sang lại. Chẳng ngờ trong làng có tên phó tổng họ

(1) Làng Phù-ninh có hai họ Nguyễn: họ Nguyễn-ngọc là họ ngoại của Lê Ngọc-Hàn và họ Nguyễn-hữu là một họ thường đối địch với họ Nguyễn-ngọc. Thời xưa, hai họ thù ghét nhau và tìm cách làm hại lẫn nhau để cho thế lực của mình được tăng lên.

(2) Bản phả ký họ Nguyễn-ngọc làng Phù-ninh chép: bà Nguyễn-thị-Huyền sinh ngày mồng 3 tháng 10 năm quý dậu (28-10-1753) và mất ngày mồng 1 tháng 8 năm quý vị niên hiệu Minh-mạng (5-9-1823). Thọ 70 tuổi.

Nguyễn-hữu vốn thù ghét ông tú, đã đi vào kinh tố giác dân làng lập miếu thờ ngụy hậu (vợ vua ngụy). Tức thì có lệnh truyền quan địa phương về phá hủy cái miếu và trị tội ông tú cùng những người quyền tiền giúp ông. Đồng thời, bắt quật mả mẹ con Ngọc-Hàn lấy hài cốt đem quăng xuống sông. Về sau gần chỗ quăng xương, người ta có dựng một ngôi đền đề thờ Ngọc-Hàn. Đền ấy gọi là đền Ghềnh, thuộc thôn Ái-mộ, ở tả ngạn sông Hồng. Hằng năm không những nhân

dân sở tại đến cúng bái mà cả người làng Phù-ninh cũng đến lễ đền. Sự tồn tại của đền Ghềnh chứng tỏ lòng quý mến của nhân dân đối với một bà vợ và hai người con của vua Quang-trung, đồng thời nó cũng gợi lại sự căm giận của mọi người đối với chính sách trả thù vô nhân đạo của vua quan nhà Nguyễn : tàn sát người sống chưa đủ, chúng còn quật mả mà những người đã chết, moi lấy nắm xương khô đem buông sông cho ngọn thủy triều cuốn đi.

LÊ-THƯỚC

(Vụ Bảo tồn bảo tàng)



Ba bài văn tế của Phan-huy-Ích

NGŨ ĐIỆN VÔ HOÀNG HẬU TANG

(Lời văn vút (Cảnh-thịnh) tế Vô Hoàng hậu, tức Lê Ngọc-Hàn)

Tác giả : Phan-huy-Ích (1).

— Than ôi ! Nguyệt in phách quế, mái trường thu (2) vừa gội về lau lau ; — sương ủ hồn hoa, miền thượng uyển chợt rơi mùi thoang thoang.

— Nẻo chân du quanh quế biết đâu tìm ; — niềm vĩnh mộ bằng khuâng hằng chạnh tưởng.

— Giọt ngân phách (3) cấu nên vẻ quý, duyên hảo cầu thêm giúp mỗi tu tề (4) ; — khúc thư châu trời sánh tiếng hòa (5), khuôn nội tắc đã gây nên nhân nhượng (6).

— Rành rành bút đỏ đua thơm ; — chơi chọi sách vàng sáng rạng (7).

— Hồ đỉnh ngậm ngùi cung nọ tuột (8), rắp chìm châu nát ngọc đã từng nguyên ; — cung khôn bịn rịn gối nào êm (9), vì vun quế vén lan nên lại gượng (10).

— Tự xung linh hay gìn giữ hiếu tư ; — vàng từ đức cũng thỏa vui vinh dưỡng (11).

— Nơi tiên chỉ cả dốc bề trí kính, dấu sân huyền đôi chôn sum vầy ; — cảm mẫu nghi mà thay buổi thừa hoan, vẻ áo huy xưa kia mừng tượng (12).

— Mong thể tiên chong chấp thêm cao (13) ; — hiềm máy tạo so le khôn lượng.

— Sương nắng bấy chầy ngăn trướng thúy, bản khoán cơn bữa ngọc lò đan (14) ; — gió mây xây phút rudi xe loan, khơi điển non bằng vườn lẫm (15).

— Lễ theo tình, tròn cuộc mới tam ; — đức so thọ mệnh cần chưa đáng (16).

— Dầu ngự đoái di thể, sửa mạng vài chút, lòng quyến lân đành có vẻ vang thêm ; — dầu ngự cảm cố khư, hương khói đôi chòm, lệ ân tuất vốn còn nhuần gội xuống (17).

— Ấy tắc vương hằng chăm một tín thành ; — ắt mấy chút cũng tinh trên tinh sáng.

— Ôi ! Bóng quanh nước mây ; — thôi đưa ngày tháng !

— Chối tiêu lan (18) dường rã rượi bên đường ; — dấu cư vũ (19) bỗng lạnh lùng dưới trướng.

— Nguyễn cũ hẳn nay trọn vẹn, bên đan lẫm (20) quanh quất mạch liên châu ; — khi thiêng gội đề đặc dài, trong thanh miếu ngạt ngào mùi quán sường (21).

Rày nhân : — Cách bánh liêu dư ; — bày hàng thái trọng (22).

— Nhìn khâm vệ (23) chạnh ngừng mọi vẻ, đường u hiền xa lia ; — dâng điện diên cú giải mấy lời, mối luân thường tỏ sáng.

Hỡi ôi ! Cảm thay !

Chú thích: 1—Phan-huy-Ích: ông là con đầu ông Phan-huy-Cần và là con rể ông Ngô-thi-Sĩ ; nguyên quán ở làng Canh-hoạch, huyện Thạch-hà tỉnh Hà-tĩnh, sau ra ở ngụ làng Thụy-khuê, huyện An-sơn, tỉnh Sơn-tây. Ông sinh năm 1750 ; năm 1775, đậu đình nguyên

tiền sĩ, ra làm quan với nhà Lê, được chúa Trịnh-Sâm tin dùng. Sau ông giúp vua Quang-trung, vua Quang-trung mất, ông giúp vua Cảnh-thịnh (tức Nguyễn-quang-Toản). Năm 1802, Gia-long lấy Bắc-hà, thấy ông giỏi văn học, không giết tha cho về ở nhà lập trường dạy học. Năm 1822, ông mất, thọ 73 tuổi.

2 — *Trường thu* : cung của hoàng hậu ở.

3 — *Giọt ngân phái* : dòng họ vua.

4 — *Tu tề* : do chữ tu thân tề gia ở sách *Đại học* : sửa mình tề nhà, ý nói vua muốn việc nước được tốt thì phải sửa mình và sửa nhà cho tốt, tức là vua Quang-trung đã chọn được vợ giỏi.

5 — *Khúc thư châu* : tên một bài thơ trong sách *Kinh thi*, có câu « Quan quan thư cư, tại hà chi châu », Chim thư cư kêu hòa hòa ở bên bãi sông, nghĩa bóng chỉ vợ chồng hòa thuận.

6 — *Nhân nhượng* : theo nghĩa sách *Đại học* nói vua có lòng nhân lòng nhượng, thì cả nước đều nhân nhượng, ý nói Công chúa Ngọc-Hàn giúp vua Quang-trung gây được nền chính trị tốt, nhân dân biết nhân nhượng.

7 — *Bút đỏ* : dấu bút vua phê son đỏ. *Sách vàng* : Chỉ bản kim sách ghi tên bà Ngọc-Hàn được phong hoàng hậu.

8 — Ý nói vua Quang-trung mất.

9 — *Cung khôn* : chỉ cung của hoàng hậu, đối với *cung càn* là cung của vua (càn khôn).

10 — *Vun quế quên lan* : nói hoàng hậu đang nuôi hai con trai và gái.

11 — Ý nói Quang-Toản từ khi tuổi nhỏ được Võ hoàng hậu chắt nuôi như mẹ đẻ (Quang-Toản con Chính-cung hoàng hậu).

12 — Ý nói khi vua tới thăm viếng hoàng hậu sinh ra mình thì tưởng nhớ đến hình ảnh của Võ hoàng hậu. (Áo « huy » là áo vợ vua mặc để tế).

13 — *Thẻ tiên* : nghĩa là tuổi thọ.

14 — *Bữa ngọc lò đan* : do chữ ngọc thực đan tảo : ý nói cơm cháo thuốc thang chạy chữa cho Võ hoàng hậu chóng khỏi bệnh.

15 — *Non bông vườn lãng* là hai cảnh tiên, xe loan đến đó tức là chết.

16 — *Mễch cân* : lệch cân, không được thăng bằng, đức nhiều mà ít tuổi thọ.

17 — Câu văn này đặt rất công phu song tối nghĩa. Ý nói hoàng hậu sao không đoái thương hai con thơ ấu và sao không sống để lo việc hương khói cho cha mẹ ở quê hương cũ.

18 — *Tiểu lan* : mùi thơm như hoa lan.

19 — *Cư vũ* : đồ trang sức bằng ngọc của các bà vợ vua.

20 — *Đan lãng* : Lăng đỏ ; chỉ lăng vua Quang-trung.

21 — *Quán suồng* : Rượu rót xuống đất để gọi hồn ở dưới đất về hưởng lễ.

22 — *Liễu dư, thái trượng* : xe tang và cờ quạt nghi vệ đưa đám ma.

— *Khám vệ* : vải màn phủ áo quan.

PHÙ-NINH TỪ CUNG ĐIỆN VÂN

(Văn lễ của bà Từ cung người làng Phù-ninh)

Than ôi ! — Xuân dầm mưa thụy, rõ ràng viện ngọc đóa hoa ghen ; — thu dứt mây sầu, bát ngát cung ngân vắng nguyệt xế.

— Dấu thiêng khôn nẻo tim tôi ; — nỗi thâm xiết đau kẻ lẽ.

— Nhớ thuở đèn Nghiêu vắt thuế (1), trên tay, màu vàng ngọc đặt dlu ; tới phen sân Thuấn đưa xe, bên gối, tiếng sắt cầm vui vẻ.

— Cung hòa thắm rõ nét phụng quan ; — nền đức sớm trời điểm lân (2) chỉ.

— Nổi hương khói trước vàng lưong cả, chốn từng thu đều êm bóng thuở tiên triều ; — dưới móc mưa thêm đội ơn thừa, phận qua cát cũng lây thơm bên ngoại thị (3).

— Nghĩ lão thân mà nhờ có vẻ vang ; — là tiên tích đã mướn cho mang mẽ.

— Khép nép buổi cung vi hương ngự bên, từng vui vầy mà nước cả phần son ; — ngậm

ngùi khi phủ trạch giọt lậu (đồng hồ) đưa, những ép uống để khuây cùng lan quế (4).

— Sao sương bao nả giục thoi oanh ; — nặng gió cơ chi rơi trường thủy ?

— Thang thuốc rước mạch Kỳ phương Biền (5), phút đầy vơi thì luống những toan đương ; — đàn trường nường phép bụt bùa tiên, còn lo lãng thì càng thêm thân thi.

— Dây dây lòng thắm những thăm lo ; — bật bật hồn thơm đà phút rẽ.

— Gác vẽ cùng điều ở đó, ra vào trông nền nếp hây mơ màng ; — non bông vườn lãng phương nao, hôm sớm tưởng tiếng lăm quạnh quẽ.

— Trâm tà lược vắng, bóng loan ngừng ; — chần quấy đệm phong mùi xạ tế.

— Sầu với buổi thềm không hoa rụng, khắt khe trước gió trời vãn oanh ; — thăm

cùng khi non diễn mây lồng, kéo kẹt dưới trắng sờn khúc dễ.

— Ôi! nguyệt gác trà (cảnh) đồng; — sương gieo ngon hẹ.

— Kiếp tử sinh vốn cũng xây vắn; — vơi u hiên nay đã chia rẽ.

— Hay là ngại trần hoàn chật hẹp, bạn quần tiên mời lên hội bàn đào; — hay là nhân miếu vũ vừa rồi, tòa hậu thánh ruồi về miền tử lý (6).

— Cầm khúc nơi khôn rửa mạch phiền; — chạnh đầu gót thêm tuôn giọt lệ.

— Rủi bấy nhẽ, rút mình nhân cảnh, ở sau này còn ấm lạnh nhiều bề; — tiếc sao chẳng thay gót tiên du, về trước ấy được vuông tròn mọi lẽ.

— Hồ tác giả mà còn ngậm đắng cay; — trách mấy nhiệm chẳng có cân nặng nhẹ.

— Nghĩ hai chút tuổi ấu xung ngày ngút, chồi măng đoá sữa chưa biết đường đường táng làm sao; — đội chín lần lòng hiếu kính bần khoăn, bản ngọc sách vàng (7) âu rất mực vinh ai là thế.

Rày nhân: — Hầu cách linh dư; — kinh dâng điện lễ.

— Ý cỏ chiều hoa ngao ngán, ngùi trông khâm vệ muốn liêu theo; — bên trời góc bể bơ vơ, riêng mượn nghi văn mà tổ kê.

Hỡi ôi, cảm thay!

Chú thích:

1 — *Vắt thuở*: vắt cái khăn, ý nói công chúa đến tuổi kén chồng.

2 — *Phụng quan, lân chỉ*: Mũ hình chim phượng, dấu chân con lân; ý nói được làm hoàng hậu và sinh con trai gái dòng vua chúa hiền lành.

3 — Hai câu này ý nói nhờ Ngọc-Hân mà họ bên cha được êm lành, họ bên mẹ được nhờ cậy.

4 — Khi vua còn sống thì vui vầy nét vẽ phần son. Khi chồng mất thì cố nén giọt châu để khây khỏa nuôi con.

5 — *Mạo Kỳ, phương Biền*: cách xem mạch và chế phương thuốc chữa bệnh của hai danh y thời xưa ở Trung quốc là Bá Kỳ và Biền Thước. Ý nói lo liệu thuốc thang đủ mọi cách.

6 — *Bàn đào*: cõi tiên. *Tử lý*: quê nhà. Toàn câu thơ ý nói Ngọc-Hân hoặc vì chê cõi trần chật hẹp mà về cõi tiên; hoặc vì nhân cung miếu ở nơi kinh đô mới (tại Nghệ-an) vừa làm xong, vội về đó cho gần quê hương cũ (của nhà Tây-sơn ở Nghệ-an hay của nhà Lê ở Thanh-hóa).

7 — *Bản ngọc sách vàng*: sách vàng để trên mâm ngọc, chỉ việc Ngọc-Hân được phong hoàng hậu.

CỤU HOÀNG TÔNG ĐIỆN VẦN

(Văn lễ của bà con họ vua cũ, tức họ Lê)

Than ôi! — Gương cao bích hán, lâu lâu bóng quế cung trăng; — mấy nhiệm hồng quần, thoát thoát nường dâu bãi bề!

— Trông chừng, nào thấy dấu tiên du; — cảm cảnh, dễ đau lòng tộc nghị.

— Nhớ thuở viết vàng ra cõi Bắc, khúc hoàng sớm ứng duyên lành; tới phen trưởng gấm giọt lầu Nam, mũ phụng thêm lồng về thụy (1).

— Vàng ơn trời lộc nước hãy dồi dào; — đề dấu tổ nền tông còn vẹn vẻ!

— Những ước trăm thêm thể hạc, phận là ngành nhờ rợp càng tươi; — nào ngờ một phút ruồi xe loan, chiều hoa cỏ vừa vui lại tẻ.

— Hân non Lam (2) khi vượng đã tàn rồi; — nên vườn Lăng cảnh khơi mà vơi thế.

— Ngao ngán khói hương dấu cũ, biết làm sao đổi được quốc ân; — lênh đèn nhè béo hột phận hèn, hồ chưa kẻ hay vàng miếu tự (3).

— Tưởng xa gần luống những ngậm ngừng; — nghĩ sau trước càng thêm thân thi.

— Rày nhân: — Cách mái linh dư; — dâng tuần điện tế.

— Thăm thăm quan sơn muốn dăm, cảnh còn người vắng ngậm ngùi thay; — vơi vơi hoàng giản một diên (4), lễ ít tình nhiều đau đớn nhẽ!

Hỡi ôi, cảm thay!

Chú thích:

1 — *Viết vàng*: bình khí. *Mũ phụng*: mũ các bà vợ vua đội. Câu này ý nói Nguyễn-Huệ kéo quân ra Bắc, tổ ý cầu thần nền Ngọc-Hân đã lấy ông và được phong hoàng hậu.

2 — *Non Lam*: tức Lam-sơn, nơi phát tích của nhà Lê.

3 — Ý nói chưa có ai đủ tư cách để tiếp tục việc phụng thờ tổ tiên ở nơi đền miếu nhà Lê.

4 — Nghĩa là một tuần rượu lạt dâng làm lễ tế.

CÔNG TÁC CỦA ỦY BAN NGHIÊN CỨU THƯ TỊCH VÀ VĂN KIỆN CŨ CỦA BAN KHOA HỌC LỊCH SỬ THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ

THÁNG 4 năm nay vừa tròn 5 năm kể từ ngày thành lập Ủy ban nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ thuộc Ban Khoa học lịch sử Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Thành phần của nó có các nhà chuyên gia nổi tiếng trong lĩnh vực nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ, khoa học sử liệu và các môn khoa học lịch sử phụ khác. Trong Ủy ban gồm có 35 ủy viên thường trực đại diện cho các cơ quan khoa học chính nhằm nghiên cứu các vấn đề thư tịch và văn kiện cũ.

Các Ủy ban nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ trước kia cũng đã thành lập. Năm 1834 đã có một ủy ban như vậy thuộc Bộ Quốc gia giáo dục, làm nhiệm vụ xuất bản tài liệu nội dung lịch sử Sla-vơ — Nga và các văn bản pháp chế của nhà nước. Từ năm 1834 — 1917, Ủy ban này đã xuất bản được một số lượng khá lớn các tài liệu và văn kiện. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, năm 1922, Ủy ban này đã hợp nhất với Ủy ban lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Năm 1944, một lần nữa lại thành lập Ủy ban nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ thuộc Viện Lịch sử. Ủy ban này đã tồn tại tới năm 1948.

Ủy ban nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ hiện nay thuộc Ban Khoa học lịch sử được thành lập năm 1956, nó khác hẳn với các ủy ban trước kia. Nhiệm vụ căn bản của nó là: phối hợp công tác xuất bản các tài liệu lịch sử, soạn các quy chế xuất bản các sử liệu về lịch sử, các từ điển danh từ và

các ngữ vựng phiên âm tên và các danh từ; xuất bản *Niên giám thư tịch và văn kiện cũ*, «Niên giám» là cơ quan xuất bản tài liệu từng thời kỳ; thống kê và trình bày các tài liệu bản viết tay ở các Viện Bảo tàng xa vùng trung tâm và ở các cuộc hội nghị; tổ chức các cuộc thăm dò điều tra thư tịch và văn kiện cũ để thống kê và thu thập các tài liệu lịch sử; tổ chức các cuộc hội nghị chung và các cuộc hội nghị riêng của Ủy ban nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ để trình bày các bản báo cáo khoa học về môn thư tịch và văn kiện cũ và các tài liệu khoa học lịch sử phụ khác v. v. . .

Ủy ban này đặc biệt chú ý nghiên cứu các vấn đề về thư tịch và văn kiện cũ trong thời kỳ Xô-viết. Trong 5 năm vừa qua, nó đã làm được khá lớn việc trong lĩnh vực này.

Tháng 10 năm 1958 trong cuộc hội nghị chung của Ủy ban, Viện sĩ M. N Chi-khó-mi-rốp đã nêu lên vấn đề nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ trong thời kỳ Xô-viết. Đồng chí đã nhấn mạnh rằng chẳng những các cơ quan của Viện Hàn lâm và các cơ quan lưu trữ tài liệu, đã bắt đầu nghiên cứu vấn đề này, mà các trường đại học, các cơ quan khoa học của Liên-xô và của nhiều nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa cũng đã tiến hành nhiệm vụ này.

Để chào mừng Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ 22, Ủy ban đã tăng thêm số lượng các bài báo về các vấn đề đó trong cuốn *Niên giám thư tịch và văn kiện cũ*. Ủy ban đã nêu lên thảo luận tại các cuộc hội nghị vấn đề: «các quy chế xuất bản sử liệu

về lịch sử xã hội Xô-viết» và bản báo cáo của T.V. I-vơ-nhíp-sca về « Các đặc điểm xuất bản tài liệu lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô từ năm 1918 — 1920 », « Tác dụng của môn nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ trong việc giảng dạy lịch sử Liên-xô trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa ở trường Đại học » của V.V. Cu-din, và bản báo cáo về « Phương pháp luận của môn nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ của Liên xô » của M.S. Xê-le-dơ-nhép-vơ.

Mục đích của cơ quan xuất bản thường xuyên *Niên giám thư tịch và văn kiện cũ* của Ủy ban là giải thích rõ các vấn đề về môn nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ, về khoa học sử liệu và các môn khoa học lịch sử phụ khác, nhằm phát triển hơn nữa các ngành khoa học ấy. Đã xuất bản 3 tập *Niên giám* (năm 1957, 1958, 1959).

Tập thứ nhất *Niên giám* chú ý nhiều tới việc nghiên cứu vấn đề thị trường trong nước và ngoại thương của nước Nga hồi thế kỷ XVIII; kế hoạch công bố sử liệu về lịch sử kinh tế xã hội nước Nga hồi thế kỷ XVIII — XIX, v.v...

Tập thứ hai, công bố bài báo của M.N. Chi-khơ-mi-rốp về các tài liệu ghi chép hồi thế kỷ XIV — XVII; công tác hoạt động nghiên cứu các tài liệu lưu trữ của nước Cộng hòa Xô-viết xã hội chủ nghĩa liên bang Nga từ năm 1918 đến nay v.v...

Tập thứ ba đề cập tới sự hoạt động về việc nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ của các nhà bác học Nga trong những năm đầu của chính quyền Xô-viết; *Pháp điển cổ đại Nga* trong những năm 20 — 40 của thế kỷ XIV, v.v...

Năm 1959 bắt đầu xuất bản tập bản thảo của giáo sư I.N. Sơ-li-a-pơ-kin (nhà sưu tầm và nhà nghiên cứu nổi tiếng về văn tự Nga cổ điển) do viện sĩ V.N. Pê-rê-chép soạn.

Trong cuốn *Niên giám* năm 1960 có tăng thêm số bài về nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ trong thời kỳ Xô-viết, bao gồm các bài như: « Một số phương pháp nghiên cứu khoa học tài liệu thống kê về tiểu công nghiệp trong các tác phẩm của V.I. Lê-nin hồi năm 1890 » của V.I. Bu-ga-nốp, bài « Sự hoạt động về nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ của cơ quan lưu trữ trung ương từ năm 1920 — 1930 » của E.M. Tan-mán, « Sự hoạt động về nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ của các cơ quan lưu trữ quốc gia trong thời kỳ chiến tranh ái quốc vĩ đại (1944 — 1945) của Đ.M. E-pơ-stai-in v.v...

Năm 1961 sẽ xuất bản tập thứ tư có « các tác phẩm chọn lọc » của viện sĩ B.Đ. Gơ-rê-cốp.

Nhiệm vụ căn bản của Ủy ban nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ trong 7 năm là soạn mục lục tất cả các cuốn sách viết tay (thủ bản) hiện có trên toàn lãnh thổ Liên-xô.

Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, Ban Khoa học lịch sử, các Viện Lịch sử và các Viện Dân tộc châu Á hàng ngày có chủ ý giúp đỡ công tác cho Ủy ban nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ. Đặc biệt các cán bộ cộng tác khoa học của các cơ quan lớn nhất đã tích cực giúp đỡ như: các cán bộ cộng tác khoa học của Viện Lịch sử, Viện Các dân tộc châu Á, Viện Khảo cổ các trường Đại học Mát-scơ-va và Lê-nin-gơ-rát v.v...

Sự liên hệ của Ủy ban với các cơ quan xa vùng trung tâm và với các nhà thích nghiên cứu lịch sử địa phương đã có một tác dụng rất lớn. Các cán bộ của Ủy ban đã đi xuống các địa phương để giúp đỡ các cán bộ công tác lưu trữ tài liệu, và đã tiến hành các cuộc điều tra thư tịch và văn kiện cũ. Đã có sự phối hợp chặt chẽ với các nhà bác học nước ngoài, trước hết là các nhà bác học của các nước xã hội chủ nghĩa. Các bạn đồng nghiệp của nước ngoài cũng tham gia vào các cuộc hội nghị của Ủy ban và cộng tác trong cuốn *Niên giám*.

Tuy nhiên, trong công tác của Ủy ban còn có nhiều thiếu sót, thiếu kinh nghiệm, nhất là việc liên hệ cộng tác với các cơ quan khoa học khác và các trung tâm khoa học còn yếu.

TRƯƠNG-NHU-NGẠN

Trích dịch tập san Liên-xô

Những vấn đề lịch sử.

Số 9-1961.

CHÚ Ý

Để tiết kiệm giấy và tập san có thể đăng được thêm bài, bắt đầu từ số này (34, tháng 1-1962) tập san N.C.L.S. có sự thay đổi đôi chút về trình bày, mong các bạn thông cảm.

N.C.L.S.

MỤC LỤC

CÁC TÁC GIẢ, DỊCH GIẢ

(Những con số dưới đây tìm theo thứ tự ở mục lục các bài tập san Nghiên cứu lịch sử)

Bô-rít-scốp-ski (P.I)	62	Nguyễn-Anh	47
Bùi-hữu-Khánh	34	Nguyễn-công-Bình	26, 29, 37
Cao-văn-Biên	15, 17, 73, 77, 79, 90, 94	Nguyễn-đồng-Chi	21
Cao-văn-Lượng	31	Nguyễn-gia-Phu	57
Côn (I.E.)	17	Nguyễn-hồng-Phong	7, 38
Cốt-xơ-min-ski (E.A.)	11	Nguyễn-khắc-Đạm	89, 91
Chesneaux (Jean)	71	Nguyễn-Liễn	36
Chu-Thiên	33	Nguyễn-phan-Quang	54
Chương-Thâu	51	N.T.	99
Diệp-đình-Hoa	19	Nguyễn-văn-Khoa	68
Dương-Minh	49	Nguyễn-Việt	22
Đào-duy-Anh	65	Phạm-thị Minh-Lệ	58
Đào-tử-Khải	18, 63	Phan-gia-Bền	72, 88
Đặng-huy-Vận	27, 51	Phan-văn-Ban	30, 35
Đặng-việt-Thanh	33, 46	Radu (Paula)	93
Đường-Lan	14	Ska-sơ-din (Xéc-gây)	92
Hoàng-Hưng	66	Tập san Nghiên cứu lịch sử	1, 3, 5, 9, 10, 59
Hoàng-Lương	23	Tiến Bá-Tán	12, 13
Hoàng-Lượng	44	Tô-Trung	40
Hoàng-Nam	55	Trần-bích-Quang	11, 12, 13, 14, 16, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 92, 96, 97, 98
Hồ-hữu-Phước	56, 58	Trần-Hà	23
Huỳnh-Lửa	16	Trần-huy-Liệu	2, 4, 6, 8, 25, 28, 48
L.B	74, 75, 76	Trần-văn-Khang	53
Lâm-Tâm	67, 69, 70	Trần-văn-Tý	39
Lê-thế-Thép	62	Trung-Chính	41, 43, 45
Lê-trọng-Khánh	27	Trương-hữu-Quỳnh	52
Lê-văn-Lan	64, 78	Trương-như-Ngạn	95, 100, 101
Lê-vin (M.G)	15	Văn-Tân	20, 50, 61
Lý Thụy-Lương	16	Vũ-huy-Phúc	42
Ngô-văn-Hòa	32	XX	60

MỤC LỤC

CÁC BÀI TẬP SAN «NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ»

(Từ số 22 đến số 33)

XÃ LUẬN

1 — 1961	(Tập san N.C.L.S.)	22
2 — Trích diễn văn khai mạc hội nghị tổng kết công tác 7 năm của Viện Sử học ngày 7-1-1961 của đồng chí Trần-huy-Liệu, Viện trưởng Viện Sử học		23
3 — Đánh giá một số nhân vật lịch sử	(Tập san N.C.L.S.)	23
4 — Đề cao chất lượng của tác phẩm	(Trần-huy-Liệu)	24
5 — Tổng kết cuộc trưng cầu ý kiến bạn đọc của tập san N.C.L.S.	(Ban biên tập T.S.N.C.L.S.)	25
6 — Một vài ý kiến về việc viết lịch sử xí nghiệp	(Trần-huy-Liệu)	26
7 — Khoa học của thời đại cộng sản chủ nghĩa.	(Nguyễn-hồng-Phong)	27
8 — Trở lại vấn đề sử dụng tài liệu trong công tác nghiên cứu lịch sử	(Trần-huy-Liệu)	28
9 — Vấn đề Xô-viết Nghệ — Tĩnh	(Tập san N.C.L.S.)	30
10 — Từ đại hội XXII Đảng Cộng sản Liên-xô, một thời kỳ vĩ đại của lịch sử loài người bắt đầu — thời kỳ cộng sản chủ nghĩa.	(Tập san N.C.L.S.)	32

LÝ LUẬN

11 — Một số vấn đề chủ yếu có liên quan đến chủ nghĩa phong kiến Tây Âu trong khoa học lịch sử xô-viết	(E.A Cốt-xơ-min-ski)	22, 23
12 — Vấn đề phá bỏ thế hệ vương triều	(Tiễn Bá-Tán)	23
13 — Một số vấn đề trong việc đánh giá nhân vật lịch sử	(Tiễn Bá-Tán)	25
14 — Cần phải phá bỏ thế hệ vương triều	(Đường-Lan)	25
15 — Tài liệu dân tộc học và nhân loại học là tài liệu lịch sử	(M.G. Lê-vin)	29
16 — Triết lý sử học tư sản trên bước đường cùng	(I.E. Côn)	33
17 — Lỗ-Tấn và khoa học lịch sử	(Lý Thụy-Lương)	33

CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

18 — Vài ý kiến trao đổi về một số điểm trong bài « Xã hội Việt-nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không? » của hai đồng chí Trần-quốc-Vượng và Chu-Thiên	(Đào-tử-Khải)	24
19 — Vài ý kiến về bài « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc »	(Diệp-đình-Hoa)	26, 27
20 — Xung quanh vấn đề xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc	(Văn-Tân)	28
21 — Vấn đề hình thành chế độ phong kiến Việt-nam xét về mặt thượng tầng kiến trúc	(Nguyễn-đồng-Chi)	30, 31
22 — Góp ý kiến với ông Đoàn-trọng-Truyền về mầm mống tư bản chủ nghĩa dưới thời phong kiến Việt-nam	(Nguyễn-Việt)	30
23 — Thử bàn về quan hệ trao đổi trong xã hội nguyên thủy Việt-nam	(Hoàng-Lương và Trần-Hà)	31, 32
24 — Vài nét về công thương nghiệp triều Nguyễn.	(Chu-Thiên)	33

CẬN ĐẠI VÀ HIỆN ĐẠI

25 — Giới thiệu quá trình hoạt động của thanh niên Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng	(Trần-huy-Liệu)	22
26 — Qua vụ đảo chính ở Sài-gòn ngày 11-11-1960, bàn về bản chất chế độ độc tài phát-xít gia đình trị Ngô-đình-Diệm với những mâu thuẫn bế tắc của nó	(Nguyễn-công-Binh)	22
27 — Cuộc khởi nghĩa của Việt-nam quang phục hội ở miền nam Trung-bộ năm 1916	(Lê-trọng-Khánh và Đặng-huy-Vận)	22
28 — Phong trào cách mạng qua thơ văn (từ XXXIII đến XL)	(Trần-huy-Liệu)	22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29
29 — Thử bàn về giai cấp tư sản mại-bán Việt-nam	(Nguyễn-công-Binh)	23, 24, 25
30 — Đảng Cộng sản Pháp đối với cách mạng Việt-nam	(Phan-văn-Ban)	23
31 — Bản chất giai cấp của chính quyền Ngô-đình-Diệm	(Cao-văn-Lượng)	24
32 — Tầng lớp công nhân trước cuộc khai thác lần thứ nhất	(Ngô-văn-Hòa)	24
33 — Phong trào Đông kinh nghĩa thực, một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ đầu tiên ở nước ta	(Đặng-việt-Thanh)	25
34 — Những điều kiện lịch sử đưa đến cao trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc nước ta	(Bùi-hữu-Khánh)	26
35 — Một số ý kiến về việc phân kỳ lịch sử cận đại và hiện đại ở Việt-nam	(Phan-văn-Ban)	26
36 — Phong trào Giáp dần hay là cuộc đấu tranh chống Pháp năm 1913 — 1914 của nhân dân các dân tộc Mán (Yên-bái)	(Nguyễn-Liễn)	26
37 — Sự phân hóa về chính trị trong các tầng lớp địa chủ miền Nam ngày nay	(Nguyễn-công-Binh)	27
38 — Cách mạng tháng Tám và chủ nghĩa xã hội	(Nguyễn-hồng-Phong)	29
39 — Tìm hiểu những kinh nghiệm của hình thái đấu tranh Cách mạng tháng Tám	(Trần-văn-Tý)	29, 30
40 — Phong trào Đông kinh nghĩa thực, một cuộc vận động cải cách xã hội đầu tiên	(Tô-Trung)	29
41 — Một vài ý kiến về tính chất hiện thực của Xô-viết Nghệ — Tĩnh	(Trung-Chính)	30
42 — Vài nét về phong trào thanh toán nạn mù chữ ở Việt-nam	(Vũ-huy-Phúc)	30
43 — Tính chất tự phát của Xô-viết Nghệ — Tĩnh	(Trung-Chính)	36
44 — Vài nét về tình hình kinh tế của giai cấp tư sản mại bán miền Nam	(Hoàng-Lượng)	31
45 — Tính chất độc đáo của Xô-viết Nghệ — Tĩnh	(Trung-Chính)	32
46 — Trở lại bàn về giai cấp tư sản mại bán nước ta trong thời Pháp thuộc	(Đặng-việt-Thanh)	32
47 — Đông kinh nghĩa thực có phải là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ hay không ?	(Nguyễn-Anh)	32
48 — Vấn đề chính quyền Xô-viết	(Trần-huy-Liệu)	33

NHÂN VẬT LỊCH SỬ

49 — Đánh giá vai trò Hồ-quý-Ly thế nào cho đúng	(Dương-Minh)	22
50 — Nguyễn-trường-Tộ và những đề nghị cải cách của ông.	(Văn-Tàn)	23
51 — Vài ý kiến nhỏ bàn góp thêm về những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ cuối thế kỷ XIX	(Đặng-huy-Vận và Chương-Thâu)	25
52 — Về bài « Đánh giá vai trò Hồ-quý-Ly thế nào cho đúng »	(Trương-hữu-Quỳnh)	26
53 — Vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ-quý-Ly	(Trần-văn-Khang)	27

54 — Thêm vài ý kiến : Đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ-quý-Lý	(Nguyễn-phan-Quang)	28
55 — Đánh giá vai trò Nguyễn-trường-Tộ trong lịch sử cận đại Việt-nam	(Hoàng-Nam)	29
56 — Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò Hồ-quý-Lý trong lịch sử	(Hồ-hữu-Phước)	30
57 — Mấy ý kiến về vấn đề Hồ-quý-Lý	(Nguyễn-gia-Phú)	31
58 — Góp thêm ý kiến về việc đánh giá Nguyễn-trường-Tộ	(Hồ-hữu-Phước và Phạm-thị Minh-Lệ)	31
59 — Sơ kết cuộc thảo luận về hai nhân vật Hồ-quý-Lý và Nguyễn-trường-Tộ	(Tập san N.C.L.S)	33

KHẢO CỔ HỌC

60 — Nói thêm về cái thổng đồng hay thập đồng phát hiện ở Yên-bái	(X.X.)	22
61 — Ý nghĩa việc phát hiện ra những đồ đá cũ ở núi Đọ	(Văn-Tân)	24
62 — Một số vấn đề nghiên cứu thời đại đồ đá ở Việt-nam	(P.I. Bô-ri-scốp-ski)	24
63 — Vài ý kiến về chiếc thập đồng Đào-thịnh và văn hóa đồng thau	(Đào-tử-Khải)	27, 29
64 — Mấy ý kiến về nền văn hóa Đông-sơn	(Lê-văn-Lan)	30, 31
65 — Nhân những phát hiện mới về khảo cổ học của ta	(Đào-duy-Anh)	32
66 — Thử tìm hiểu niên đại những chiếc gương đồng thau Thiệu-Dương, Thanh-hóa	(Hoàng-hưng)	33

DÂN TỘC HỌC

67 — Hôn nhân và gia đình của một số dân tộc thiểu số ở Việt-nam	(Lâm-Tâm)	26
68 — Chế độ « côn hươn » ở vùng Thái khu tự trị Thái — Mèo	(Nguyễn-văn-Khoa)	27
69 — Lịch sử di cư và tên gọi của người Mèo	(Lâm-Tâm)	30
70 — Tên gọi của người Mường và mối quan hệ giữa tên gọi của người Mường với người Việt	(Lâm-Tâm)	32

THỂ GIỚI

71 — Nghiên cứu theo quan điểm Mác-xít và sự thức tỉnh hiện nay của châu Á và châu Phi	(Jean Chesneaux)	28
72 — Quá trình can thiệp của đế quốc Mỹ vào Lào và sự phá sản của nó	(Phan-gia-Bền)	28

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

73 — Giới thiệu sơ lược về công tác khoa học xã hội ở Trung-quốc, Triều-tiên và Mông-cổ		24
74 — Viện sử học tổ chức kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Đảng Nhân dân cách mạng Mông-cổ		25
75 — Nghiên cứu lịch sử mỹ thuật		25
76 — Tình hình công tác sử học ở Nhật-bản	(L.B)	25
77 — Nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô		26
78 — Báo cáo phát hiện di chỉ khảo cổ học Phú-hậu Phú-thọ	(Lê-văn-Lan)	27

79 — Hội nghị quốc tế lần thứ sáu của các nhà dân tộc học và nhân loại học	27
80 — Tờ tạp chí <i>Những vấn đề lịch sử</i> của Liên-xô được sửa đổi lại	28
81 — Liên-xô dự định xuất bản cuốn <i>Lịch sử chế độ nô lệ của thế giới cổ đại</i>	28
82 — Khoa học lịch sử hiện đại của Hung-ga-ri	28
83 — Hội nghị học thuật về lịch sử phong trào giải phóng các dân tộc ở châu Mỹ La-tinh	28
84 — Sở nghiên cứu châu Phi thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô sẽ xuất bản các tác phẩm về lịch sử châu Phi	28
85 — Liên-xô xuất bản bộ <i>Lịch sử phong trào công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc</i>	28
86 — Cuốn thứ nhất của bộ lịch sử chiến tranh bảo vệ đất nước vĩ đại của Liên-xô (1941—1945) đã xuất bản	28
87 — Tờ tạp chí <i>Tin tức</i> của Bun-ga-ri	28
88 — Công tác nghiên cứu sử học ở nước cộng hòa nhân dân Ba-Lan	(Phan-gia-Bền) 29
89 — Một năm hoạt động của trung tâm nghiên cứu mác-xít của Đảng Cộng sản Pháp	29
90 — Hội sử học Hung-ga-ri	29
91 — « Lịch sử chế độ nô lệ cổ đại » trong kế hoạch bảy năm của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô	30
92 — Công tác mới về khoa học lịch sử ở Liên-xô	(Xéc-gây Ska-sơ-đin) 30
93 — Hoạt động của các nhà sử học Ru-ma-ni	(Paula Radu) 31
94 — Hoạt động của viện các dân tộc châu Á của Liên-xô	31
95 — Quyết định của ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô về « nhiệm vụ công tác tuyên truyền của Đảng trong điều kiện hiện nay » và môn khoa học lịch sử	32
96 — Tình hình nghiên cứu sử học gần đây ở Ba-lan	32
97 — Phương hướng nghiên cứu sử học ở Triều-tiên	32
98 — Đặc điểm và tình hình hiện nay của nền sử học phản động ở Tây Đức	32
99 — Công tác Đông phương học ở Tiệp-khắc	32
100 — Hội nghị toàn thể của ban khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô	33
101 — Công tác của ủy ban nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ của ban Khoa học Lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô	33

Tập san NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 35 — Tháng 2 - 1962

GỒM NHỮNG BÀI:

- TRẦN - HUY - LIÊU — Việc xây dựng lịch sử các ngành, các xí nghiệp và các địa phương.
- HỒNG - QUANG — Mấy ý kiến về vấn đề nghiên cứu ý nghĩa và tác dụng lịch sử của Xô-viết Nghệ — Tĩnh.
- NGUYỄN-PHAN-QUANG — Vài ý kiến về phong trào nông dân Tây-sơn.
- VĂN - TÂN — Phê bình quyển « Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn.

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

СОДЕРЖАНИЕ

ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ — Задачи исследований на 1962 г.	1
ЗЫОНГ-МИНЬ — Вопросы истории, изучавшиеся и обсуждавшиеся в 1961 г.	3
ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ — Обсуждение деятельности некоторых исторических личностей	6
ВАН-ТАН — Лыу-винь-Фук, руководитель черных флагов, и его деятельность во Вьетнаме.	7
ВО-ВАН-НЮНГ — Политика порабощения, проводимая США в Латинской Америке, и её крах	16
ХАУ-НГОАЙ-ЛЫ — Проводить научно-исследовательскую работу в соответствии с высокими требованиями	24
БУЙ-ХЫУ-КХАНЬ — Несколько соображений о антифеодальном вопросе в движении за создание советов в Нге-ане и Ха-тинь.	29
И. С. КОН — Буржуазная философия истории в Тупике.	36
ХОАНГ-ХЫНГ — Об эпохе бронзовых зеркал в пещере Тхиеу-зыонг.	45
★ ★ ★ Историческая наука за рубежом	58
Список авторов и переводчиков	60

目 錄

一九六二年的研究題目	歷史研究集刊	1
一九六一年所研究和討論過的歷史問題	陽 明	3
對一些歷史人物的評價	究研歷史集刊	6
劉永福——黑旗軍首領及其在越南的活動	文 新	7
美帝國主義的奴役政策及其在拉丁美洲的破產	武 文 戎	16
在嚴格要求下從事科學研究工作	侯 外 廬	24
關於宜靜蘇維埃運動中的反封建主義的問題的幾點意見	裴 有 慶	29
陷於末路的資產階級史學的哲學理論	埃.斯.林昆	36
關於在紹陽地區所發現的青銅鏡子的年代的探討	黃 興	45
玉欣公主死於哪一年?	黎 鵠	53
外國歷史科學動態		58
作者和譯者的目錄		60

SOMMAIRE

LA RÉDACTION — Notre programme d'études pour 1962	1
DƯƠNG-MINH — Les problèmes d'histoire étudiés et discutés en 1961	3
LA RÉDACTION — Du rôle de certains personnages historiques dans notre histoire	6
VĂN-TÂN — L'ru-vĩnh-Phúc général des Pavillons noirs et ses activités au Việt-nam	7
VÕ-VĂN-NHUNG — La politique yankee d'asservissement en Amérique latine et sa faillite	16
HÀU-NGOẠI-LU' — Pour des recherches scientifiques sérieuses	24
BÙI-HỮU-KHÁNH — Quelques remarques sur l'antiféodalisme dans le mouvement des Soviets du Nghệ — Tĩnh	29
I. S. CÓN — La philosophie bourgeoise de l'histoire dans l'impasse	36
HOÀNG-HUNG — A propos de l'âge des miroirs de bronze découverts à Thiệu-dương (Thanh-hóa)	45
LÊ-THƯỚC — En quelle année est morte la princesse Ngọc-Hàn	53
★ ★ ★ INFORMATIONS	58
★ ★ ★ TABLE GÉNÉRALE DES MATIÈRES	60

ĐÃ XUẤT BẢN

GIẢI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM

Từ Đảng Cộng sản thành lập
đến Cách mạng thành công
(TẬP I)

1930 — 1935

của TRẦN-VĂN-GIAU



QUÂN TRUNG TỬ MỆNH TẬP

của NGUYỄN-TRÃI

PHAN-DUY-TIỆP dịch

PHAN-HUY-LÊ chủ thích về lịch sử và địa lý

ĐINH-GIA-KHÁNH giới thiệu

VIỆN SỬ HỌC hiệu đính



KHO TÀNG TRUYỀN CỒ TÍCH VIỆT-NAM

TẬP I và TẬP II

Tái bản có sửa chữa và bổ sung

của NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0 đ 60